

Số: /BV-KD
V/v đề nghị báo giá các Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác phục vụ kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024

Hà Giang, ngày tháng năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Hoàng Quốc Bảo
 - Chức vụ: Phó trưởng khoa Dược.
 - Số điện thoại: 0976.334.981
 - Địa chỉ email: khoaduocbvdktinghagiang@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang, Tổ 10 Phường Minh Khai, Thành phố Hà Giang.
 - Hoặc qua email: khoaduocbvdktinghagiang@gmail.com
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 7h30 ngày 20/7/2023 đến trước 17h00 ngày 29/7/2023.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 29/7/2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024.

(Phụ lục 1 chi tiết hàng hoá kèm theo thông báo yêu cầu báo giá này)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng.

(Phụ lục 2 mẫu yêu cầu báo giá kèm theo thông báo yêu cầu báo giá này)

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Văn

Phụ lục 1: Danh mục Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024.
(Kèm theo công văn số: /BV-KD ngày tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang)

1. 1. Danh mục Hóa chất xét nghiệm

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		1. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu 1				
1	G01.001	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ~1,00. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Hộp 5 x 20 mL+5 x 20 mL	24	Hộp	
2	G01.002	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Hộp 10 x2 mL	36	Hộp	
3	G01.003	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp 5 x10 mL+5 x10 mL	24	Hộp	
4	G01.004	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride)< 0.005 %. Dạng Lỏng. Hộp 1 x 4.000 mL	120	Hộp	
5	G01.005	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cồng liền khối trên một thanh. Hộp 2.400 cuvette	48	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
6	G01.006	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Thành phần Acid clohydric	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng. Hộp 1 x 500 mL	12	Hộp	
7	G01.007	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Thành phần dung dịch natri hypoclorit	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng. Hộp 1 x 80 mL	12	Hộp	
8	G01.008	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng. Hộp 1 x 100 mL	36	Hộp	
9	G01.009	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thrombin	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT). Dạng bột khô và chất đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp 4x2 mL+1 x9 mL	60	Hộp	
		2. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu 2				
10	G01.010	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT)	Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương người. Thành phần bao gồm: Thromboplastin đông khô từ não thỏ. Chất pha loãng. Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 1.01, với QC nồng độ cao: CV% 1.77. Hộp (5x5ml; 2x15ml)	48	Hộp	
11	G01.011	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người. Thành phần bao gồm cephalin đông khô từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid. Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 1.25, với QC nồng độ cao: CV% 1.18. Hộp (5 x 3 ml; 2 x 10 ml)	48	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
12	G01.012	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss. Thành phần bao gồm Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật. Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 2.9, với QC nồng độ cao: CV% 1.3. Hộp (5 x 2 ml; 2 x 15 ml)	60	Hộp	
13	G01.013	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thrombin	Thuốc thử dùng để xác định in vitro thời gian Thrombin trong huyết tương người. Thành phần: Thrombin đông khô có nguồn gốc từ bò. Độ lặp lại (within run): CV %1.97. Hộp (12 x 2 ml)	60	Hộp	
14	G01.014	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thuốc thử dùng để định lượng D-Dimer trong huyết thanh người. Thuốc thử dạng latex gồm các hạt polystyrene được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng. Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 1.9, với QC nồng độ 2: CV% 2.8. Hộp (3 x 7 ml; 3 x 4 ml; 2 x 1 ml; 2 x 7 ml)	24	Hộp	
15	G01.015	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa để làm sạch kim. Thành phần: Dung dịch axit. Hộp (16 x 15 ml)	48	Hộp	
16	G01.016	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cóng đo mẫu 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau	600	Thanh	
		3. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm Huyết học 1				

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
17	G01.017	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Màu: không. Mùi: không. Độ pH: 7.35 đến 7.55. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Natri clorid, Sulfate. 18L/ Can	300	Can	
18	G01.018	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Màu: không. Mùi: nhẹ. Độ pH: 4 đến 7. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương. 500ml/ Can	100	Can	
19	G01.019	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: Chất lỏng. Màu: không. Mùi: nhẹ. Độ pH: 7.0 đến 7.6. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương. 250ml/ Can	24	Can	
20	G01.020	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: Chất lỏng. Màu: không. Mùi: không. Độ pH: 8.0 đến 8.6. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm. 250ml/ Can	24	Can	
21	G01.021	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit. 5L/ can	30	Can	
22	G01.022	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Màu: xanh dương. Mùi: nhẹ. Độ pH: 8.0 đến 8.6. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether. 2L/ Can	12	Can	
23	G01.023	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học. Thành	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá. Mùi:	4	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		phần: Natri hypoclorit	khó chịu (clo). Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypoclorit. 3 x 15mL/ Hộp			
24	G01.024	Chất kiểm chuẩn 3DN cho máy phân tích huyết học	Dùng để QC máy. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Độ PH: 7.0 - 9.0. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Lọ 2ml	8	Lọ	
25	G01.025	Chất kiểm chuẩn 5DN cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: trung tính. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. 3 mL/ Lọ	8	Lọ	
		4. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy huyết học 2				
26	G01.026	Hóa chất đếm và xác định kích thước tế bào máu	Có chức năng đếm và xác định kích cỡ tế bào của máy phân tích huyết học 5 thành phần. Thành phần: EDTA Disodium 0.9 - 1.2 %. Disodium Hydrogen Phosphate 24.9 - 27 %. Potassium Dihydrogen Phosphate 41- 43 %. Sodium Chloride 83 - 85 %. Potassium Chloride 1.8 - 2.1 %. 2-Phenoxy Ethanol 0.0199 - 0.023 %. Polyethylene Glycol 1.11 -1.14 %. Sodium Dodecyl Sulphate 0.11 - 0.15 %. Quy cách: 1 x 10L. TCCL: ISO 13485; 9001	12	Hộp	
27	G01.027	Hóa chất ly giải	Có chức năng phân giải tế bào phục vụ đếm số lượng và chênh lệch tế bào bạch cầu và đo lường huyết tố trong máy phân tích huyết học 5 thành phần. Thành phần: Doecyl Trimethyl ammonium chloride: 1.1%. Dodecyl Trimethyl Ammonium Bromide:0.6%. Hexamine: 0.1%.	12	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			IPA: 0.07%. Quy cách: 1 x500 mL			
28	G01.028	Nước rửa đường ống của máy	Có chức năng phân giải tế bào phục vụ đếm số lượng và chênh lệch tế bào bạch cầu và đo lường huyết tố trong máy phân tích huyết học 5 thành phần. Thành phần: Doecyl Trimethyl ammonium chloride: 1.1%. Dodecyl Trimethyl Ammonium Bromide:0.6%. Hexamine: 0.1%. IPA: 0.07%. Quy cách: 1 x1000 mL	6	Hộp	
29	G01.029	Nước rửa đầu lấy mẫu	Có chức năng làm sạch định kỳ đầu lấy mẫu, đường ống trong máy phân tích huyết học 5 thành phần. Thành phần: Sunfactant > 2.0 g/L. Sodium chloride > 100 g/L. Sodium hypochloride > 75 g/L. Quy cách: (4 x 50 mL)/ Hộp	3	Hộp	
30	G01.030	Hóa chất chuẩn cho máy phân tích huyết học	Dùng để chuẩn cho máy phân tích huyết học 5 thành phần. Thành phần: Haemat 5D Control Low - 1 no. Haemat 5D Control Normal - 1 no. Haemat 5D Control High - 1 no. Quy cách: (3 x 3 mL)/ Hộp	2	Hộp	
		5. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy định nhóm máu				
31	G01.031	Card xét nghiệm nhóm máu theo 2 phương pháp hồng cầu mẫu, huyết thanh mẫu và RhD	Khả năng thực hiện xét nghiệm: Cho phép đồng thời định nhóm máu xuôi và ngược và xác định RhD. Thành phần: Gel card có 6 vi ống chứa kháng thể đơn dòng A (dòng A5),B (dòng LM306/686(LB-2)) và D (dòng LHM 59/20 (LDM3)/175-2) trong ma trận gel. Đồng thời có giếng Ctl chứa chứng âm. 2 giếng gel tự nhiên. Độ nhạy: 100% với Anti A, B. 99.72% với Anti D. Độ đặc hiệu: 100% với Anti A,B,D. Loại mẫu: citrate, EDTA, CPD-A và ống	358	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			không có chất chống đông. Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE, IVD. Hộp 4 khay x 12 thẻ xét nghiệm			
32	G01.032	Card xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và xét nghiệm liên quan đến kháng thể	Khả năng thực hiện xét nghiệm: cho phép thử nghiệm 6 mẫu với cả 2 loại xét nghiệm DAT và IAT, sàng lọc và định danh kháng thể, crossmatch. Thành phần: 6 vi ống chứa anti-human globulin anti-IgG nguồn gốc từ thỏ không phải là chuỗi nặng, trong ma trận gel. Loại mẫu: có thể làm được mẫu máu trong chất chống đông citrate, EDTA hoặc CPD-A hoặc trong ống không có chất chống đông. Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃ . Hộp 4 khay x 12 thẻ xét nghiệm	19	Hộp	
33	G01.033	Card xét nghiệm trong môi trường nước muối hoặc men	Khả năng thực hiện xét nghiệm: sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm ngược, phát hiện các kháng thể ở 4oC và 18-25oC như kháng thể M, N, P1, Le (a,b), I. Thiếu máu tán huyết liên quan đến kháng thể lạnh. Thành phần: 6 vi ống chứa huyền phù gel tự nhiên. Loại mẫu: citrate, EDTA, CPD-A và ống không có chất chống đông Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃ . Hộp 4 khay x 12 thẻ xét nghiệm	65	Hộp	
34	G01.034	Card định nhóm máu ABO và Rhesus cho bệnh nhân	Khả năng thực hiện xét nghiệm: Xác định nhóm máu ABO/RhD với người nhận. Thành phần: có 6 vi ống. Chứa kháng nguyên đơn dòng A (dòng LM 297/628 (LA-2)), B (dòng LM 306/686 (LB-2) và D (dòng TH-28, RUM-1, LDM1) trong ma trận gel. Loại mẫu: citrate, EDTA, CPD-A và ống không có chất chống đông. Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃ . Hộp 4 khay x 12 thẻ xét nghiệm	97	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
35	G01.035	Hóa chất chống nhiễm chéo dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Tác dụng: ngăn ngừa vi khuẩn hoặc nhiễm bẩn khác vào hệ thống pipet của dụng cụ và để loại bỏ nguy cơ nhiễm chéo mẫu. Dung dịch đậm đặc trưng, đóng gói 10 lọ x 100 ml. Chất bảo quản: $\leq 2\%$ NaN ₃ .	82	Hộp	
		6. Bộ hoá chất vật tư tương thích dùng cho máy sinh hoá				
36	G01.036	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L. Hộp 4x29ml	35	Hộp	
37	G01.037	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L. Hộp 4x50ml+4x25ml	60	Hộp	
38	G01.038	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L. Hộp 4x25ml+4x25ml	60	Hộp	
39	G01.039	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100. Hộp 4x15ml	10	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
40	G01.040	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L). Hộp 4x45ml	20	Hộp	
41	G01.041	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L. Hộp 4x22ml+4x4ml+4x6ml	7	Hộp	
42	G01.042	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi. Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	5	Hộp	
43	G01.043	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ 1x1ml	2	Lọ	
44	G01.044	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ 1x2ml	2	Lọ	
45	G01.045	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành	2	Lọ	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		nghiệm định lượng CK-MB	phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ 1x2ml			
46	G01.046	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. Hộp 4x51ml+4x51ml	80	Hộp	
47	G01.047	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Máu người. Hộp 2x1ml+2x1ml	2	Hộp	
48	G01.048	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người $\geq 0.5 \text{ mg/mL}$; HbA1c R2: HbA1c Polyhapten $\geq 8 \mu\text{g/mL}$; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L. Hộp 2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml cal	5	Hộp	
49	G01.049	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L. Hộp 4x40ml	5	Hộp	
50	G01.050	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL - Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L. Hộp 4x27ml+4x9ml	5	Hộp	
51	G01.051	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-	2	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Cholesterol (người). Hộp 2x1ml			
52	G01.052	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL- Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. Hộp 4x27ml+4x9ml	5	Hộp	
53	G01.053	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Lọ 1x5ml	4	Lọ	
54	G01.054	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Hộp 2x3ml	2	Hộp	
55	G01.055	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của “Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế” (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L. Hộp 4x30ml+4x30ml	4	Hộp	
56	G01.056	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	40	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
57	G01.057	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L. Hộp 4x20ml+4x20ml	5	Hộp	
58	G01.058	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L. Hộp 4x15ml+4x15ml	6	Hộp	
59	G01.059	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L. Hộp 4x25ml+4x25ml	30	Hộp	
60	G01.060	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 $\mu\text{mol/L}$; Natri Molybdate 320 $\mu\text{mol/L}$; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L. Hộp 4x19ml+1x3ml	1	Hộp	
61	G01.061	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$). Hộp 4x50ml+4x12.5ml	95	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
62	G01.062	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq$ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9.8 mmol/L ;Urease $\geq$ 17.76 kU/L; GLDH $\geq$ 0.16 kU/L. Hộp 4x53ml+4x53ml	40	Hộp	
63	G01.063	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần:Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L). Hộp 4x30ml+4x12.5ml	30	Hộp	
64	G01.064	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie. Hộp 6x8ml	1	Hộp	
65	G01.065	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric(đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dẻ dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6%. Hộp 4x32.6ml+4x4.4ml	1	Hộp	
66	G01.066	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 μ g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người. Hộp 4x24ml+4x12ml	10	Hộp	
67	G01.067	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-	8	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L. Hộp 4x15ml+4x15ml			
68	G01.068	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD ⁺ 10 mmol/L; Chất bảo quản. Hộp 4x40ml+4x20ml	3	Hộp	
69	G01.069	Chất kiểm chuẩn mức thiếu hụt của xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH, thành phần: máu toàn phần. Hộp 6x0,5ml	1	Hộp	
70	G01.070	Chất kiểm chuẩn mức bình thường của xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH, thành phần: máu toàn phần. Hộp 6x0,5ml	1	Hộp	
71	G01.071	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. Hộp 4x18ml+4x18ml	4	Hộp	
72	G01.072	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v. Hộp 4x30ml+4x30ml	25	Hộp	
73	G01.073	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người. Hộp 5x2ml	2	Hộp	
74	G01.074	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L;	7	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* $\geq$ 0.3 mmol/L. Hộp 4x10mlR1+4xlyo			
75	G01.075	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch 3 mức nồng độ thấp, trung bình, cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ -Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C. Hộp 12x5ml	2	Hộp	
76	G01.076	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L. Hộp 1000ml	2	Hộp	
77	G01.077	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L. Hộp 4x2000ml	5	Hộp	
78	G01.078	Chất hiệu chuẩn mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na $^{+}$ 160 mmol/L; K $^{+}$ 6 mmol/L; Cl $^{-}$ 120 mmol/L. Hộp 4x100ml	1	Hộp	
79	G01.079	IVD nạp điện cực tham chiếu	Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua Bão hòa. Hộp 2x25ml	1	Hộp	
80	G01.080	Chất hiệu chuẩn mức cao thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na $^{+}$ 130 mmol/L; K $^{+}$ 3.5 mmol/L; Cl $^{-}$ 85 mmol/L. Hộp 4x100ml	1	Hộp	
81	G01.081	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Na $^{+}$ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 200 mmol/L; K $^{+}$ (Thấp) 10 mmol/L, (Cao) 100 mmol/L; Cl $^{-}$	1	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			(Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 180 mmol/L. Hộp 2x100ml+2x100ml			
82	G01.082	Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L. Hộp 4x2000ml	10	Hộp	
83	G01.083	IVD kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali. Thành phần: Na ⁺ 150 mmol/L; K ⁺ 5 mmol/L. Hộp 2x25ml	1	Hộp	
84	G01.084	IVD tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L. Hộp 4x1000ml	4	Hộp	
85	G01.085	Chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Lọ 1x2ml	5	Lọ	
86	G01.086	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Lọ 1x5ml	10	Lọ	
87	G01.087	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Can 1x5l	35	Can	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
88	G01.088	Vật liệu kiểm soát mức 1 cho các xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Lọ 1x5ml	60	Lọ	
89	G01.089	Vật liệu kiểm soát mức 2 cho các xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Lọ 1x5ml	60	Lọ	
90	G01.090	Chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chứng mức 2. Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Lọ 1x2ml	5	Lọ	
91	G01.091	Chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chứng mức 3. Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Lọ 1x2ml	5	Lọ	
92	G01.092	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin. Hộp 6x2ml	2	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
93	G01.093	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite. Bình 450ml	5	Bình	
94	G01.094	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người mức 1. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Hộp 6x5ml	2	Hộp	
95	G01.095	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người mức 2. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Hộp 6x5ml	2	Hộp	
96	G01.096	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người mức 3. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Hộp 6x5ml	2	Hộp	
97	G01.097	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1. (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab). Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Lọ 1x5mL	1	Lọ	
98	G01.098	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2. (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab). Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Lọ 1x5mL	1	Lọ	
99	G01.099	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3. (có giá trị cho cả các xét nghiệm	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab). Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ	1	Lọ	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Lọ 1x5ml			
100	G01.100	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1. (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u). Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Lọ 1x5mL	1	Lọ	
101	G01.101	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2. (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u). Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. 1x5mL	1	Lọ	
102	G01.102	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3. (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u). Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Lọ 1x5mL	1	Lọ	
103	G01.103	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người. Hộp 6x3ml	1	Hộp	
104	G01.104	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 2.40 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Hộp 1x20ml+1x7ml	10	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
105	G01.105	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chứng mức 1. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 3x5mL	2	Hộp	
106	G01.106	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 2x5mL	2	Hộp	
107	G01.107	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chứng mức 2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 3x5mL	2	Hộp	
108	G01.108	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26.2 µmol/L - 600 µmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE. Hộp 1x20ml+1x7mL	3	Hộp	
109	G01.109	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (GGT)	dải đo: 1.6 -600 U/L , phương pháp đo: IFCC. Hộp 1x160mL + 1x40mL	5	Hộp	
110	G01.110	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn. Hộp 4x30ml+4x10ml+4x10ml+2x3ml	2	Hộp	
		7. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 1				
111	G01.111	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung	30	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 2x50test			
112	G01.112	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2mL	2	Hộp	
113	G01.113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test	45	Hộp	
114	G01.114	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CEA	Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng	4	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL			
115	G01.115	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL	4	Hộp	
116	G01.116	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test	25	Hộp	
117	G01.117	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch	25	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test			
118	G01.118	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Định lượng CA 125	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL	4	Hộp	
119	G01.119	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hsTnI	Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%. 2x50test	25	Hộp	
120	G01.120	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hsTnI	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300. Hộp 3x1.5mL+4x1mL	4	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
121	G01.121	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng F169 đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 2x50test	35	Hộp	
122	G01.122	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. 7x2.5mL	4	Hộp	
123	G01.123	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề	50	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test			
124	G01.124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL	4	Hộp	
125	G01.125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 TỰ do	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. Hộp 2x50test	50	Hộp	
126	G01.126	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6	4	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL			
127	G01.127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test	15	Hộp	
128	G01.128	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x1.5mL	2	Hộp	
129	G01.129	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phủ hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test	10	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
130	G01.130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x4mL	1	Hộp	
131	G01.131	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và đề tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người-alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. Hộp 2x50test	25	Hộp	
132	G01.132	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. Hộp 6x1.5mL	4	Hộp	
133	G01.133	Chất kiểm tra xét nghiệm định lượng BNP	Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300. Hộp	2	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL			
134	G01.134	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng TSH	Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 2x100test	50	Hộp	
135	G01.135	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL	4	Hộp	
136	G01.136	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng PAPP-A	Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1%	10	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test			
137	G01.137	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x1mL	2	Hộp	
138	G01.138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT). Hộp 2x50test	4	Hộp	
139	G01.139	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	1	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 6x4mL			
140	G01.140	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng Estriol tự do	Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thỏ ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. Hộp 2x50test	10	Hộp	
141	G01.141	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Định lượng Estriol tự do	Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ. Hộp 1x4mL+6x2.5mL	2	Hộp	
142	G01.142	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng Folate	Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thụ thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể	3	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c:Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M. Hộp 2x50test			
143	G01.143	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Định lượng Folate	Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 6x4mL	2	Hộp	
144	G01.144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 2x50test	5	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
145	G01.145	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x4mL	3	Hộp	
146	G01.146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), $\leq$ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), $\leq$ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), $\leq$ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test	2	Hộp	
147	G01.147	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq$ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (μ g/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq$ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 7x2ml	1	Hộp	
148	G01.148	Thuốc thử xét nghiệm Định lượng kháng thể kháng TPO	Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục (“sandwich”)	4	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test			
149	G01.149	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thể lỏng trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp 6x2mL	1	Hộp	
150	G01.150	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	Phạm vi phân tích: 0,03–300 μ IU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 2x50test	2	Hộp	
151	G01.151	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), $\geq$ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150	2	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			và 300 µIU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, $\geq 0,1\%$ natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2mL			
152	G01.152	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), $< 0,1\%$ natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), $< 0,1\%$ natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 2x50test	10	Hộp	
153	G01.153	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, $< 0,1\%$ natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, $< 0,1\%$ natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp 6x2.5mL	4	Hộp	
154	G01.154	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề	5	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 2x50test			
155	G01.155	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp 1x5mL+5x2.5mL	1	Hộp	
156	G01.156	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL [0,14–171 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt tính bề mặt (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c:Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Hộp 2x50test	2	Hộp	
157	G01.157	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH	Thành phần: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300 QC 2 : Tổ hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300. QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền	1	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300. Hộp 2x2.0mL+2x2.0mL+2x2.0mL			
158	G01.158	Chất chuẩn AMH	Thành phần S0:Dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản. Chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16, 0,6, 4, 10 và 24 ng/mL (1,1, 4,3, 29,71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản. Hộp 6x2mL	2	Hộp	
159	G01.159	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Hộp 4x130mL	40	Hộp	
160	G01.160	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1). Hộp 4x1950mL	135	Hộp	
161	G01.161	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Hộp 16x98cái	60	Hộp	
162	G01.162	Dung dịch kiểm tra hệ thống	Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Hộp 6x4mL	2	Hộp	
163	G01.163	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch. Thành phần: Acid hữu cơ	Thành phần chính: Acid hữu cơ. Bình 3,8 lít	1	Bình	
164	G01.164	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch. Thành phần: KOH	Thành phần: KOH 1-5%. Bình 1 lít	1	Bình	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
165	G01.165	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1). Hộp 10L	200	Hộp	
166	G01.166	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Túi 1000 cái	100	Túi	
167	G01.167	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ thấp	Kiểm chứng nồng độ thấp cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A. Hộp 3x1ml	4	Hộp	
168	G01.168	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ trung bình	Kiểm chứng nồng độ trung bình cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A. Hộp 3x1ml	4	Hộp	
169	G01.169	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ cao	Kiểm chứng nồng độ cao cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A. Hộp 3x1ml	4	Hộp	
170	G01.170	Cốc đựng mẫu 0.5 mL	Thành phần: Polystyrene. 1000 cái/ túi	2.000	Cái	
171	G01.171	Cốc đựng mẫu 2.0 mL	Thành phần: Polystyrene. 1000 cái/ túi	2.000	Cái	
172	G01.172	Cốc đựng mẫu 3.0 mL	Thành phần: Polystyrene. 1000 cái/ túi	2.000	Cái	
		8. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 2				

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
173	G01.173	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol kỹ thuật kháng nguyên liên kết pha rắn, một bước. Định lượng, dải đo: tối đa 80 µg/dL.	5	Hộp	
174	G01.174	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin, kẹp, một bước, định lượng. Dải đo: 0,02 - 100 ng/mL.	5	Hộp	
175	G01.175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm PCT. Dạng bột đông khô. Hộp 2x1.1ml+2x1.1ml+Dil(2x4.7ml)	1	Hộp	
176	G01.176	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3, kỹ thuật kháng nguyên liên kết pha rắn cạnh tranh, hai bước. Định lượng, dải đo: 0 - 30 pg/mL.	35	Hộp	
177	G01.177	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4, kỹ thuật kháng nguyên liên kết pha rắn cạnh tranh, một bước. Định lượng, dải đo: 0 - 10 ng/dL hoặc 0 - 128.7 pmol/L.	35	Hộp	
178	G01.178	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH, kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: 0 - 100 mIU/L.	35	Hộp	
179	G01.179	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TPO, kẹp, hai bước. Định lượng, dải đo: 0 - 2000 IU/mL.	2	Hộp	
180	G01.180	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-TPO. Dạng bột đông khô. Hộp 2x1ml+2x1ml	2	Hộp	
181	G01.181	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE, dạng kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: 0 - 200 µg/L.	15	Hộp	
182	G01.182	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm NSE. Dạng dung dịch. Hộp 2x1ml+2x1ml	2	Hộp	
183	G01.183	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG kẹp, hai bước. Định lượng, dải đo: tối đa 10000 mIU/mL.	15	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
184	G01.184	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol, cạnh tranh, một bước rửa, định lượng. Dải đo: Dải đo: 10 - 1000 pg/mL.	3	Hộp	
185	G01.185	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Estradiol II Gen. Dạng dung dịch. Hộp 2x4.5ml+2x4.5ml	2	Hộp	
186	G01.186	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosteron	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosteron, cạnh tranh trực tiếp, một bước. Định lượng, dải đo 0,05 - 15 ng/mL.	3	Hộp	
187	G01.187	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Testosterone. Dạng dung dịch. Hộp 2x3.5ml+2x3.5ml	2	Hộp	
188	G01.188	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone, cạnh tranh trực tiếp, hai bước. Định lượng, dải đo 0,12 - 60 ng/mL.	3	Hộp	
189	G01.189	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	Chất kiểm cho cho xét nghiệm Progesterone II Gen. Dạng dung dịch. Hộp 2x1.5ml+2x1.5ml	2	Hộp	
190	G01.190	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: tối đa 8000 mIU/L.	3	Hộp	
191	G01.191	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: tối đa 250 mIU/mL.	3	Hộp	
192	G01.192	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH kẹp, một bước. Định lượng, dải đo: tối đa 400 mIU/mL.	3	Hộp	
193	G01.193	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định lượng tuyến giáp mức 1	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm tuyến giáp mức 1. Dạng đông khô. Hộp 4x5ml	2	Hộp	
194	G01.194	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định lượng tuyến giáp	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm tuyến giáp mức 2. Dạng đông khô. Hộp 4x5ml	2	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		mức 2				
195	G01.195	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định lượng tuyến giáp mức 3	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm tuyến giáp mức 3. Dạng đông khô. Hộp 4x5ml	2	Hộp	
196	G01.196	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg, kẹp, hai bước, định lượng. Dải đo: 0.03 - 150 IU/mL.	5	Hộp	
197	G01.197	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg Quant. Dạng dung dịch. Hộp 2x4ml+2x4ml	3	Hộp	
198	G01.198	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HbsAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm anti-HBs. Dạng dung dịch. Hộp 2x2.5ml+2x2.5ml	2	Hộp	
199	G01.199	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HbsAg	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HbsAg , kẹp, một bước, định lượng. Dải đo: 3 - 90000 mIU/mL.	1	Hộp	
200	G01.200	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể kháng HIV	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể kháng HIV, kẹp, hai bước, định tính. Dải đo: Ngưỡng 1,0 S/CO.	4	Hộp	
201	G01.201	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể kháng HIV	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag. Dạng dung dịch. Hộp 3x4.5mL	2	Hộp	
202	G01.202	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HCV	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HCV, gián tiếp, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 S/CO.	8	Hộp	
203	G01.203	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HCV	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm XL HCV Ab. Dạng dung dịch. Hộp 2x1ml+2x1ml	3	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
204	G01.204	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HBcAg	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HBcAg, cạnh tranh, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value.	2	Hộp	
205	G01.205	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HBcAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm anti-HBc. Dạng dung dịch. Hộp 2x4ml+2x1.8ml	2	Hộp	
206	G01.206	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg, hai bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value.	2	Hộp	
207	G01.207	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBc IgM. Dạng dung dịch. Hộp 2x0.7ml+2x0.5ml	2	Hộp	
208	G01.208	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBeAg	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBeAg, kẹp, một bước, định lượng. Dải đo: 0.01 - 120 PEI U/mL.	2	Hộp	
209	G01.209	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBeAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBeAg. Dạng dung dịch. Hộp 2x4ml+2x3.5ml	2	Hộp	
210	G01.210	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HbeAg	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HbeAg, kẹp, một bước, định tính. Dải đo: ngưỡng 1,0 index value.	2	Hộp	
211	G01.211	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HbeAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm anti-Hbe. Dạng dung dịch. Hộp 2x4ml+2x3.5ml	2	Hộp	
212	G01.212	Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần bao gồm: CLEAN Integrals (2 khay) và CLEAN Solution vial (10 lọ x 3,5 mL) chứa dung dịch natri hypoclorit. Hộp 10x3.5mL+2integrated	20	Hộp	
213	G01.213	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch đệm phosphate, < 0,1% natri azide. 6x1L/box	6	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
214	G01.214	Đầu côn sử dụng một lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn dùng một lần.	36	Hộp	
215	G01.215	Vật liệu chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	cồng phản ứng.	30	Túi	
216	G01.216	Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch. (Dạng bột đông khô)	Dạng bột đông khô. Hộp 12x2ml	6	Hộp	
217	G01.217	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Dạng dung dịch Thành phần: Starter 1 chứa Chất xúc tác, dung dịch natri hydroxid 4%. Starter 2 chứa Hydrogen peroxid 0,12%. 3x230ml+3x230ml	35	Hộp	
		9. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy điện giải				
218	G01.218	Dung dịch rửa máy	Được sử dụng để làm sạch đầu dò mẫu và điện cực. Quy cách: 50ml/hộp	3	Hộp	
219	G01.219	Dung dịch rửa điện cực Na	Dung dịch Condition Na Solution sử dụng để để hiệu chỉnh điện cực Natri trong máy phân tích. Quy cách: 100ml/hộp	3	Hộp	
220	G01.220	Bộ thuốc thử cho máy điện giải	Hộp hóa chất 750ml bao gồm Standard A 400ml, Standard B 150ml, Reference solution 200ml sử dụng trong chuẩn đoán in vitro, nhằm định lượng Natri, Kali, Clo hoặc Lithium trong máu, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy	20	Hộp	
221	G01.221	Điện cực xét nghiệm định lượng Chloride	Dùng cho việc định lượng clorua trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần và dịch não tủy bằng cách sử dụng hệ thống phân tích, 2 điện cực/hộp	2	Chiếc/ Cái	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
222	G01.222	Điện cực xét nghiệm định lượng Kali	Dùng cho việc định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần và dịch não tủy bằng cách sử dụng hệ thống phân tích. Hộp 1 cái	2	Hộp	
223	G01.223	Điện cực xét nghiệm định lượng Natri	Dùng cho việc định lượng natri, trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần và dịch não tủy bằng cách sử dụng hệ thống phân tích. Hộp 1 cái	2	Hộp	
224	G01.224	Điện cực chuẩn	Điện cực tham chiếu. Hộp 1 cái	2	Hộp	
		10. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm HbA1c				
225	G01.225	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c 80A	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. Quy cách đóng gói: (600mL x 4) / Hộp. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$.	5	Hộp	
226	G01.226	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c 80B	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$.	3	Hộp	
227	G01.227	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c 80CV	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.3\%$; Phosphate: $\leq 1\%$.	5	Hộp	
228	G01.228	Dung dịch pha loãng máu và rửa đường ống	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c - Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống. Quy cách đóng gói: (2L x 3) / Hộp. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.02\%$; Phosphate: $\leq 0.1\%$; Surfactant $\leq 0.1\%$. TCCL: ISO 13485; 9001	3	Hộp	
229	G01.229	Cột sắc kí	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c - Cột sắc kí. Quy cách đóng gói: 1 column / Hộp. Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu	5	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer			
230	G01.230	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c - Dung dịch hiệu chuẩn. Quy cách đóng gói: (Low: 5mL x 1; High: 5mL x 1; Diluent: 15mL x 1) / Hộp. Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	1	Hộp	
231	G01.231	Dung dịch kiểm chuẩn	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c - Chất kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói: (Level 1: 4x0.25mL; Level 2: 4x0.25mL) / Hộp. Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%.	1	Hộp	
232	G01.232	Dung dịch pha loãng mẫu chuẩn	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. Quy cách đóng gói: (1x250mL+ 1x15ml) / Hộp. Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	1	Hộp	
233	G01.233	Dung dịch rửa đậm đặc	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c - Dung dịch rửa máy. Quy cách đóng gói: 250mL / Hộp. Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%.	5	Hộp	
		11. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy phân tích khí máu 1				
234	G01.234	Bộ Cassette cho máy xét nghiệm điện giải, khí máu	Mục đích sử dụng: Dùng để xác định lượng pH, pCO2, pO2, tHb, sO2, Na+, K+, Ca++ trong máu, serum, plasma và mẫu chất lỏng. Thành phần: Dung dịch đệm HEPES-Bicarbonate 0,2 ml với dioxit. 25 cassette/Hộp. TCCL: ISO 13485	25	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
235	G01.235	Bình khí hiệu chuẩn dùng cho máy xét nghiệm điện giải, khí máu	Mục đích sử dụng: Dùng để xác định lượng CO ₂ , O ₂ trong máu. Thành phần: 6,0% CO ₂ , 14% O ₂ , cân bằng N ₂ . Một bình Gas 2L ở áp suất 9.7bars (140 psi) ở 21 độ C, 1 bình/Hộp	5	Hộp	
		12. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy phân tích khí máu 2				
236	G01.236	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải. 100test	Thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , cNa ⁺ , cK ⁺ , cCa ²⁺ , cCl ⁻ , Hct. Đóng gói: 100 test/ hộp.	30	Hộp	
237	G01.237	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải. 200test	Thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , cNa ⁺ , cK ⁺ , cCa ²⁺ , cCl ⁻ , Hct. Đóng gói: 200 test/ hộp.	10	Hộp	
238	G01.238	Chất chuẩn dùng cho máy khí máu điện giải	Thành phần: Là dung dịch nước đậm chứa đựng chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , CA ⁺⁺), đường và lactate. Đóng gói: Hộp 30x2,5ml.	2	Hộp	
239	G01.239	Ống đựng mẫu	Ống đựng mẫu.	25	Hộp	
		12. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy phân tích khí máu 3				
240	G01.240	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	10	Bình	
241	G01.241	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na, K, Cl, Ca, Glc, Lac, các phân đoạn Hb	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	5	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		13. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 1				
242	G01.242	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.	22.500	Test	
243	G01.243	Que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu.	45.000	Test	
		14. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 2				
244	G01.244	Que thử nước tiểu 12 thông số phù hợp cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử nước tiểu định tính 12 thông số Thành phần tối thiểu: Nitrite: Sulfonamide 1.27%; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.88%; buffer 97.84%; Leukocytes: indoxyl ester 0.95%; diazonium salt 0.47%; buffer 98.58%, Ketone: sodium nitroprusside 15.96%; buffer 84.04%, Creatinine: metallic chloride 0.15%; acid dyes 0.40%, Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 3.98%, Specific Gravity: bromthymol blue 0.23%; poly(methyl vinyl ester-co-maleic acid)-sodium 9.27%, pH: bromocresol green 0.58%; bromxylenol blue 9.57%, Microalbumin: fluorescein dye 0.36%.	20.000	Test	
245	G01.245	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu. Thành phần gồm: Surfactant, Oxidant, stabilizer, buffer solution	Dùng để rửa khi bảo dưỡng máy Thành phần gồm: Surfactant 0.02% w/w, Oxidant 0.25% w/w, stabilizer 0.05% w/w, buffer solution 0.15% w/w.	10	Chai	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
246	G01.246	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu. Thành phần gồm: Surfactant Tween, Buffer solution	Dùng để rửa máy Thành phần gồm: Surfactant (tween 20, 0.15%); Buffer solution (Phosphate Buffer, 1,5%)	40	Chai	
247	G01.247	Chất kiểm chuẩn phù hợp cho máy xét nghiệm nước tiểu	Bộ hóa chất kiểm chuẩn dùng để kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm nước tiểu cho 14 thông số bao gồm cả: Specific Gravity, Micro Albumin Bộ kiểm chuẩn gồm NO.I, NO.II, NO.III Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng	12	Bộ	
		15. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử				
248	G01.248	IVD chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR	Dung dịch rửa trên hệ thống máy. Thành phần: WB gồm: Natri citrate dihydrate 0.05% N-Methylisothiazolone HCl.	7	Hộp	
249	G01.249	Thuốc thử xét nghiệm HIV	Kit để định lượng vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người típ 1 (HIV-1). Thành phần: MMX R1 (Master Mix Reagent 1), HIV-1 MMX R2 (HIV-1 Master Mix Reagent 2), RNA QS (Chuẩn định lượng RNA Quantitation Standard).	4	Hộp	
250	G01.250	Thuốc thử xét nghiệm HBV	Kit định lượng DNA của virus viêm gan.B (HBV). Thành phần: MMX R1 (Master Mix Reagent 1), HBV MMX R2 HBV Master Mix Reagent 2), DNA QS (HBV DNA Quantitation Standard)	8	Hộp	
251	G01.251	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HIV, HCV, HBV	Thành phần: HBV/HCV/HIV-1 L(+)C (Mẫu chứng dương thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control), HBV/HCV/HIV-1 H(+)C (Mẫu chứng dương cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control), (-) C (Mẫu chứng âm Negative Control)	7	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
252	G01.252	Hóa chất chuẩn bị mẫu	Thành phần: MGP 2 MGP Reagent 2) Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide. EB 2 (Elution Buffer 2). Đệm Tris, 0.2% methyl-4. hydroxybenzoate	7	Hộp	
253	G01.253	Hóa chất ly giải mẫu	Thành phần: P 2 (Protease 2), LYS 2 (Lysis Buffer 2)	7	Hộp	
254	G01.254	Đĩa chứa thuốc thử	Đĩa phản ứng Realtime PCR 0.3 ml. Có bao gồm phim hàn. Tiêu chuẩn: CE-IVD, ISO 13485,	2	Hộp	
255	G01.255	Đĩa tách chiết 2ml	Đĩa tách chiết thể tích 2.0 ml. Đạt tiêu chuẩn SBS dùng cho hệ thống tự động hóa. Tiêu chuẩn : CE-IVD, ISO 13485.	2	Hộp	
256	G01.256	Ngăn chứa thuốc thử 200ml	Máng đựng hóa chất loại 200ml .Vật liệu nhựa PP. Có dán mã vạch. Tiêu chuẩn : CE-IVD, ISO 13485.	2	Hộp	
257	G01.257	Ngăn chứa thuốc thử 50ml	Máng đựng hóa chất loại 50ml. Vật liệu nhựa PP. Có dán mã vạch. Tiêu chuẩn : CE-IVD, ISO 13485.	1	Hộp	
258	G01.258	Đầu côn có đầu lọc 1ml	Đầu côn có đầu lọc 1ml, có dán mã vạch trên khay đựng Tip. Tiêu chuẩn : CE-IVD, ISO 13485.	7	Hộp	
259	G01.259	Dây ống nhựa phản ứng dùng trên máy luân nhiệt (trắng)	Ống PCR. Thành phần 120 strips (trắng) và nắp.	1	Hộp	
260	G01.260	Bộ hóa chất phát hiện gen E của virus Sarbeco có chứng tách chiết	Bộ thuốc thử PCR đông khô Gen E và EAV. Thành Phần: 1 Lọ nắp vàng 96 phản ứng CoV (đông khô) . 1 Lọ nắp đen Chứng dương RNA Cp ~ 30. 1 Lọ nắp trắng Chứng tách chiết EAV.	4	Hộp	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
261	G01.261	Hỗn hợp phản ứng để sử dụng cho kỹ thuật RT-qPCR một bước trên các hệ thống Real-Time PCR	Thành phần: RT-Enzyme Solutions, 200x conc. RT-qPCR Reaction Mix, 5x conc. Water, PCR grade.	2	Hộp	
262	G01.262	Bộ hóa chất tách chiết RNA trong virus	Hoá chất tách chiết RNA Virus. Thành phần: Binding Buffer, Poly (A),Inhibitor Removal. Buffer, Wash Buffer, High Pure Filter Tubes,Collection Tubes.	4	Hộp	
263	G01.263	Bộ bù màu 6 kênh màu sử dụng cho hệ thống real-time PCR	Thuốc thử bù màu cho Z80; Thành phần: 12 lọ chứa môi.	1	Hộp	
		16. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy chạy thận 1				
264	G01.264	Quả lọc thận nhân tạo chứa bột bicarbonate	Bột bicarbonate 1150g dạng khô, đóng gói dạng cartridge. Quả có vỏ làm bằng polypropylene bên trong chứa natri bicarbonate cho phép tạo dung dịch bicarbonate ngay trên máy thận. 6 bộ/thùng	2.000	Bộ	
265	G01.265	DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÁU ĐẬM ĐẶC (ACID). Thành phần: Natri clorid, Kali clorid, Calci clorid.2H2O, Acid acetic băng, Glucose.H2O, Magnesi clorid.6H2O, Nước tinh khiết	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc chứa thành phần: Natri clorid: 2106,76 g. Kali clorid: 52,19g. Calci clorid.2H2O: 77,19g. Acid acetic băng: 63,05 g. Glucose.H2O: 385,00 g. Magnesi clorid.6H2O: 35.58g. Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít. 10 lít/ can; 2 can/ thùng	500	Can	
266	G01.266	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat) Thành phần chứa Bicarbonat 840g, Dinatri Edetat.2H2O 0,5g, nước tinh khiết 10 lít. Thùng 2 can 10 lít	500	Can	
267	G01.267	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid). Thành phần chứa	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid). Thành phần chứa Natriclorit 2708,69 g, Kali Clorit 67,1g,	500	Can	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		Natriclorit, Kali Clorit, MagnesiClorit.6H ₂ O, Acid Acetic băng, Gluco.H ₂ O, nước tinh khiết	MagnesiClorit.6H ₂ O 45,75g, Acid Acetic băng 81g, Gluco.H ₂ O, nước tinh khiết 10 lít. Thùng 2 can 10 lít			
		17. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy chạy thận 2				
268	G01.268	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: $\geq 210,68$ g - Kali clorid: $\geq 5,22$ g - Calci clorid.2H₂O: $\geq 9,00$ g - Magnesi clorid.6H₂O: $\geq 3,56$ g - Acid acetic băng: $\geq 6,31$g - Glucose.H₂O: $\geq 38,50$ g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat)	3.000	Can	
269	G01.269	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: $\geq 84,0$ g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít đóng kín bằng màng seal nhôm	4.000	Can	

TT	MHH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Sử dụng tương thích với dịch A (Acid)			
		Tổng: 269 mặt hàng				

1.2 Danh mục Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		I. SINH PHẨM Y TẾ				
1	G02.001	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng nguyên HBsAg tái tổ hợp, kháng thể dê kháng IgG chuột. Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên virus viêm gan B trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,9%. ISO 13485-2016	5.000	Test	
2	G02.002	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Test HBsAb định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 99,8%, Giới hạn phát hiện: 10mIU/ml trong 15 phút	11.000	Test	
3	G02.003	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể kháng virus viêm gan C	Kháng thể đơn dòng kháng HCV, kháng nguyên HCV tái tổ hợp, Kháng thể dê kháng IgG chuột. Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Sử dụng kháng nguyên tái tổ hợp (protein lõi, NS3, NS4, NS5 làm nguyên liệu. Không sử dụng dung dịch đệm). Ngưỡng phát hiện: 2 NCU/ml. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,2%. ISO 13485:2016	8.000	Test	
4	G02.004	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể kháng virus viêm gan C	Phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	4.000	Test	
5	G02.005	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện và phân biệt các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	4.000	Test	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
6	G02.006	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể kháng virus HIV	8.500	Test	
7	G02.007	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy trong nước tiểu	Phát hiện các chất gây nghiện sau: – Methamphetamine (MET) – ma túy đá – Marijuana (THC) – cần sa – Amphetamine (AMP) – Morphine (MOP) Mẫu: nước tiểu	8.000	Test/ Que	
8	G02.008	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể IgG và IgM kháng virus viêm gan A	Phát hiện và phân biệt được 02 kháng thể IgG và IgM kháng virus viêm gan A. Độ nhạy: $\geq 97\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$.	450	Test	
9	G02.009	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm hemoglobin máu trong mẫu phân người	Phát hiện định tính hemoglobin máu trong mẫu phân người. Độ nhạy: $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$.	200	Test	
10	G02.010	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai	Định tính phát hiện các kháng thể IgG&IgM anti-TP trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần : Syphiligen 0.009 μ g IgG chuột 0.86 μ g, Syphiligen r17 0.32 μ g , Streptavidin-IgG thỏ 0.096 μ g. Độ nhạy >99.7%, độ đặc hiệu: 99.6%, độ chính xác: 100%. Ngưỡng phát hiện : nồng độ 1:1024 SYP29. Dạng que. Đọc kết quả sau 10 phút, HSD 24 tháng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	100	Test	
11	G02.011	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên sốt rét chủng Pf/Pv	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 99\%$ (P.f), $\geq 95\%$ (P.v). Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	60	Test	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
12	G02.012	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể kháng HEV	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng nguyên HEV tái tổ hợp (~0.84μg); IgG-chuột (~0.3μg); Kháng thể chuột kháng IgM người (~1.2μg); Kháng thể chuột kháng IgG người (~1.2μg); IgG-dê kháng chuột (~0.72μg). Độ nhạy: 93.3%; Độ đặc hiệu: 98.6%; Độ chính xác tương quan: 97.9%. Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl. Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis	450	Test	
13	G02.013	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên Chlamydia	Đạt tiêu chuẩn ISO; Định tính trực tiếp phát hiện kháng nguyên Chlamydia trachomatis. Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới. Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml. Độ nhạy: 93,58% độ đặc hiệu: 99,08%, độ chính xác: 100%. Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis..... Thành phần kit thử: Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 μg/ml; Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml.	100	Que thử/Khay thử/ Test thử	
14	G02.014	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể kháng virus Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy $\geq 94\%$, Độ đặc hiệu $\geq 96\%$.	100	Que thử/Khay thử/ Test thử	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
15	G02.015	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên NS1 của Vius Dengue	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	100	Que thử/Khay thử/ Test thử	
16	G02.016	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên Rotavirus	Phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân	400	Que thử/Khay thử/ Test thử	
17	G02.017	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên virus cúm	Mẫu phẩm: Mẫu phết dịch mũi. Phát hiện virus cúm A trong dịch mũi. Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm A (Ab1) (0,16 μg), Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm B (Ab1) (0,16 μg); Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm A (Ab2) (0,2 μg), Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm B (Ab2) (0,2 μg); Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,88 μg). Bảo quản ở nhiệt độ thường	2.000	Test	
18	G02.018	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên virus cúm	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên virus cúm type A và cúm type B trực tiếp từ mẫu tăm bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. Độ nhạy $\geq 91\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Tăm bông chứng: 1 tăm bông chứng dương cúm A, 1 tăm bông chứng dương cúm B, 1 tăm bông chứng âm cúm.	5.000	Que thử/Khay thử/ Test thử	
19	G02.019	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV)	Phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút vòm mũi họng. Độ nhạy: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$	800	Que thử/Khay thử/ Test thử	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
20	G02.020	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: $\geq 99.3\%$ và Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$; Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.	100	Que thử/Khay thử/ Test thử	
21	G02.021	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 . Mẫu sử dụng: huyết thanh hoặc huyết tương; Độ nhạy: $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	300	Que thử/Khay thử/ Test thử	
22	G02.022	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm morphin	Phát hiện định tính nhanh morphin trong mẫu nước tiểu người. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	100	Que thử/Khay thử/ Test thử	
23	G02.023	Que thử/Khay thử/ Test thử xét nghiệm kháng thể kháng Treponema Pallidum	Xét nghiệm ngưng kết hạt gelatin để phát hiện các kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% (95 % giới hạn tin cậy : 98,04-100%); Hộp 100 xét nghiệm bao gồm 01 lọ dung dịch hoàn nguyên 8ml, 1 lọ dung môi pha loãng mẫu 29ml, 05 lọ hạt cảm ứng (0,6ml/lọ sau hoàn nguyên); 05 lọ hạt không cảm ứng (0,6ml/lọ sau hoàn nguyên); 01 lọ chứng dương 0,5ml	100	Que thử/Khay thử/ Test thử	
24	G02.024	Kít thử hệ nhóm máu ABO và RhD	Đạt tiêu chuẩn ISO. Kít thử hệ nhóm máu ABO & RhD(phương pháp pha rắn) được sử dụng để phân biệt nhóm máu ABO và RhD. Mẫu phẩm: Máu toàn phần. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100%. Thành phần kít thử:- Ô nhận mẫu A: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên A (10 µg) - Ô nhận mẫu B: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên B (10 µg) - Ô nhận mẫu D: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên D (10 µg)	6.000	Test	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
25	G02.025	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Anti A xác định nhóm máu hệ ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Lọ 10ml	200	Lọ	
		Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Anti B xác định nhóm máu hệ ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Lọ 10ml	200	Lọ	
26	G02.026	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Anti AB xác định nhóm máu hệ ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Lọ 10ml	200	Lọ	
27	G02.027	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Anti D (IgM) phát hiện kháng nguyên D hệ RH. Lọ 10ml	100	Lọ	
28	G02.028	Test urease chẩn đoán H.Pylori	Môi trường dùng để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn H. pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày	4.000	Ống /Test	
29	G02.029	II. DUNG DỊCH SÁT KHUẨN				
30	G02.030	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 50% , Isopropanol 28% , Chlorhexidine digluconate 0,5%. Chai 1000ml	200	Chai	
31	G02.031	Dung dịch rửa tay thường quy 1%	Chlorhexidine Digluconate 1%. 5 lít/can	90	Can	
32	G02.032	Dung dịch rửa tay thường quy 1%	Chlorhexidine Digluconate 1%. Thể tích chai 1000ml.	100	Chai	
33	G02.033	Xà phòng rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine Digluconate 4%. Can 5 lít	40	Can	
34	G02.034	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Can 5L	10	Can	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
35	G02.035	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế. Thành phần Ortho-Phthalaldehyde	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w). Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Kèm test thử. Can 5 lít	60	Can	
36	G02.036	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Enzyme Protease 0,5 % (w/w). Thể tích chai 1000 ml.	160	Chai	
37	G02.037	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế. Thành phần Glutaraldehyde	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Kèm test thử. Can 5L	10	Can	
		Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ và ống nội soi	60% Acetylcaprolactam + 3% Hydrogen peroxyde. Kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch. Thể tích can 5 lít.	50	Can	
38	G02.038	Viên khử khuẩn	Sodium Dichloroisocyanurate 2,5g	6.000	Viên	
39	G02.039	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chai 750ml	9	Chai	
40	G02.040	Khăn lau khử khuẩn bề mặt dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Hoạt chất: Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride 0,45 % (w/w), Isopropanol 28 % (w/w). Khăn: định lượng 55gsm. Vật liệu: 20% Viscose và 80% PET. Kích thước: 15 x 20cm Hộp 100 khăn	36.500	Tờ	
41	G02.041	III. HÓA CHẤT KHOA VI SINH				

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
42	G02.042	Cefuroxime 30 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Cefuroxime 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
43	G02.043	Ceftriaxone 30 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Ceftriaxone 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
44	G02.044	IMIPENEM 10 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Imipenem 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
45	G02.045	Meropenem 10µg	Hộp gồm 5 cartridge/ống/tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm một lượng kháng sinh chính xác	4	Hộp	
46	G02.046	Erythromycin 15 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Erythromycin 15µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
47	G02.047	CEFEPIME 30 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFEPIME 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
48	G02.048	CIPROFLOXACIN 5 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Ciprofloxacin 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
49	G02.049	Clindamycin 2µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CLINDAMYCIN 2µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
50	G02.050	AZITHROMYCIN 15 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Azithromycin 15µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
51	G02.051	Amikacin 30 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Amikacin 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
52	G02.052	Ampicillin 10 µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Ampicillin 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
53	G02.053	Ampicillin-sulbactam 20 µg	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20µg.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
54	G02.054	Cefotaxime 30 µg	Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
55	G02.055	Ceftazidime 30 µg	Khoanh giấy Ceftazidime nồng độ 30µg. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
56	G02.056	Gentamicin 10 µg	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
57	G02.057	Vancomycin 30 µg	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
58	G02.058	LEVOFLOXACIN 5 µg	Khoanh giấy Levofloxacin 5 µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp	
59	G02.059	Penicillin GP 10 IU	Khoanh giấy PENICILLIN G 10 U - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
60	G02.060	Cefoxitin 30 µg	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30µg. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
61	G02.061	Chloramphenicol 30 µg	Khoanh giấy Chloramphenicol 30 µg. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
62	G02.062	Amoxicillin-clavulanic acid 30 µg	Khoanh giấy Amoxycillin/clavulanic acid 20/10µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
63	G02.063	DOXYCYCLINE 30 µg	Khoanh giấy Doxycycline 30 µg. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
64	G02.064	Piperacillin 100 µg	Khoanh giấy Piperacillin 100 µg. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp	
65	G02.065	Ticarcillin 75µg/ Clavulanic Acid 10µg	Hộp gồm 5 cartridge/ống/tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm một lượng kháng sinh chính xác	1	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
66	G02.066	CEFOTAXIME+CLAVULANIC ACID 40 µg	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy với các tính năng đặc biệt, được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer. Đạt chuẩn CLSI/EUCAST. Bảo quản ở -20 -8°C. Quy cách đóng gói: Hộp/250 đĩa. Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	1	Hộp	
67	G02.067	Ceftazidim +Clavulanic acid	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy với các tính năng đặc biệt, được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer. Đạt chuẩn CLSI/EUCAST. Bảo quản ở -20 -8°C. Quy cách đóng gói: Hộp/250 đĩa. Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	1	Hộp	
68	G02.068	Bacitracin	Khoanh giấy Bacitracin có nồng độ 10 units. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp	
69	G02.069	Nitrofurantoin 300µg	Khoanh giấy Nitrofurantoin 300µg. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
70	G02.070	Trimethoprim 1.25 µg/ Sulfamethoxazole 23.75 µg	Khoanh giấy Trimethoprim 1.25 µg/ Sulfamethoxazole 23.75 µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
71	G02.071	Ertapenem 10µg	Khoanh giấy Ertapenem 10µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp	
72	G02.072	Colistin 10µg	Khoanh giấy Colistin sulfat 10µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
73	G02.073	Linezolid 30µg	Khoanh giấy Linezolid 30µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
74	G02.074	Tetracycline 30µg	Khoanh giấy Tetracycline 30 µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
75	G02.075	Moxifloxacin 5µg	Khoanh giấy Moxifloxacin 5µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
76	G02.076	Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh giấy Piperacillin/Tazobactam có nồng độ 110 µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$	3	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485			
77	G02.077	Tobramycin 10 µg	Khoanh giấy Tobramycin có nồng độ 10µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
78	G02.078	Ceftazidim + Avibactam 30/20 µg	Hộp gồm 5 cartridge/ống/tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm một lượng kháng sinh chính xác	2	Hộp	
79	G02.079	Cefixime 5 µg	Khoanh giấy Cefixime 5 µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
80	G02.080	Ceftizoxime 30	Khoanh giấy Ceftizoxime 30 µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
81	G02.081	Cefpodoxime 10µg	Khoanh giấy Cefpodoxime 10µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
82	G02.082	Rifamicillin 5µg	Khoanh giấy Rifamicillin 5µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp	
83	G02.083	Tigecycline 15µg	Khoanh giấy Tigecycline 15µg - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp	
84	G02.084	Oxacillin 1µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh Oxacillin 1µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp	
85	G02.085	FOSFOMYCIN 200µg/ GLUCOSE 6 PHOSPHATE 50µg	Hộp gồm 5 cartridge/ống/tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm một lượng kháng sinh chính xác	2	Hộp	
86	G02.086	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	- Khoanh giấy Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae, nồng độ 5 µg - Khoanh giấy được tẩm Optochin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2%	2	Hộp	
87	G02.087	Khoanh giấy hiện nhanh enzymes β-lactamase trong khuẩn lạc phân lập của Neisseria gonorrhoeae, Moraxella catarrhalis, Staphylococcus spp., Haemophilus influenzae và các vi khuẩn kỵ khí	Lọ/ống 50 khoanh giấy đường kính 6mm đã tẩm Nitrocefin để phát hiện nhanh enzymes β-lactamase đối với khuẩn lạc đã phân lập của Neisseria gonorrhoeae, Moraxella catarrhalis, Staphylococcus spp., Haemophilus influenzae và các vi khuẩn kỵ khí. Đạt tiêu chuẩn ISO	4	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
88	G02.088	Khoanh giấy phát hiện ESBL	Phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales, Hộp gồm 3 bộ đôi các cartridge, mỗi cartridge 50 khoanh gồm: 3 cartridge chứa khoanh Cefotaxime 30µg, 3 cartridge chứa khoanh Cefotaxime 30µg + Clavulanic acid 10µg. Đạt tiêu chuẩn ISO	3	Hộp	
89	G02.089	Khoanh giấy phát hiện ESBL	Phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales. Hộp gồm 3 bộ đôi các cartridge, mỗi cartridge 50 khoanh gồm: 3 cartridge chứa khoanh Ceftazidime 30µg, 3 cartridge chứa khoanh Ceftazidime 30µg + Clavulanic acid 10µg	3	Hộp	
90	G02.090	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Ceftriaxone	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ. Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	2	Hộp	
91	G02.091	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) cefuroxim	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
92	G02.092	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Imipenem	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
93	G02.093	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Amoxillin + clavulanic	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Amoxillin + clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
94	G02.094	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Levofloxacin	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
95	G02.095	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Trimethoprim + Sulfamethoxazole	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Trimethoprim/Sulfamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
96	G02.096	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Piperacillin - tazobactam	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Piperacillin/Tazobactam nồng độ 0,016-256/4 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
97	G02.097	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Amikacin	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Amikacin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
98	G02.098	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) linezolid	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) linezolid nồng độ 0.016- 256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
99	G02.099	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Meropenem	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
100	G02.100	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Penicillin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Benzylpenicillin nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ. Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	3	Hộp	
101	G02.101	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Ceftazidime	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Ceftazidime nồng độ 0.016 -256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	2	Hộp	
102	G02.102	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Colistin	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Colistin nồng độ 0.016 -256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	1	Hộp	
103	G02.103	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Vancomycin	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) Vancomycin nồng độ 0.016 -256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	8	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
104	G02.104	Chủng chuẩn Enterobacter hormaechei ATCC 700323	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
105	G02.105	Chủng chuẩn Stenotrophomonas maltophilia ATCC 17666	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
106	G02.106	Chủng chuẩn Enterococcus casseliflavus ATCC 700327	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
107	G02.107	Chủng chuẩn Staphylococcus saprophyticus ATCC BAA-750	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà	1	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng			
108	G02.108	Chủng chuẩn Candida albicans ATCC 14053	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cấy nhựa được tẩm trên đầu có vòng cấy mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
109	G02.109	Chủng chuẩn Eikenella corrodens ATCC BAA-1152	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cấy nhựa được tẩm trên đầu có vòng cấy mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
110	G02.110	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cấy nhựa được tẩm trên đầu có vòng cấy mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
111	G02.111	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp. pneumoniae ATCC 700603	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	1	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
112	G02.112	Chủng chuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
113	G02.113	Chủng chuẩn <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 29212	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
114	G02.114	Chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> subsp. <i>aureus</i> ATCC 29213	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
115	G02.115	Chủng chuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cây nhựa được tẩm trên đầu có vòng cây mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà	1	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng			
116	G02.116	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 29213	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cấy nhựa được tẩm trên đầu có vòng cấy mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng		Hộp	
117	G02.117	Chủng chuẩn Candida parapsilosis ATCC 22019	Que chủng chuẩn vi sinh Culti-Loop có trình bày là que cấy nhựa được tẩm trên đầu có vòng cấy mẫu vi sinh được thu thập từ thư viện chủng chuẩn ATCC của Hoa Kỳ. Mẫu vi sinh được bảo quản trong gel khô để đảm bảo khả năng phục hồi tốt khi sử dụng. Que chủng chuẩn có thể sử dụng trực tiếp trên đĩa thạch mà không cần phải cấy phục hồi trước. Quy cách: mỗi gói gồm 5 que được gói riêng	1	Hộp	
118	G02.118	Hóa chất định danh vi sinh vật Oxydase Reagent	Hóa chất định danh vi sinh vật Oxydase Reagent Hộp 50 ống X 0,75ML	2	Hộp	
119	G02.119	Hóa chất định danh vi sinh vật Kovacs	Hóa chất định danh vi sinh vật Kovacs reagent	2	hộp	
120	G02.120	Môi trường nuôi cấy	Môi trường tạo màu sàng lọc Staphylococcus aureus kháng methicillin (MRSA). Hộp 20 đĩa	10	Hộp	
121	G02.121	Hóa chất định danh vi sinh vật	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase. Hộp 2 x 5ml lọ	3	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
122	G02.122	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu AST-ST03	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	10	Hộp	
123	G02.123	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương AST-GP67	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20	Hộp	
124	G02.124	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm AST-N204	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh		Hộp	
125	G02.125	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm AST-N240	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	12	Hộp	
126	G02.126	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm AST-N415	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	10	Hộp	
127	G02.127	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm AST-N412	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	10	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
128	G02.128	Thẻ kháng sinh đồ nấm AST-YS08	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động.	5	Hộp	
129	G02.129	Thẻ định danh nấm men YST	Thẻ định danh nấm men tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	5	Hộp	
130	G02.130	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm GN	Thẻ định danh Gram âm tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men	55	Hộp	
131	G02.131	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương GP	Thẻ định danh Gram dương tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. để định danh các vi sinh vật Gram dương	55	Hộp	
132	G02.132	Thẻ định danh định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus tương thích máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động. để định danh vi khuẩn khó mọc	5	Hộp	
133	G02.133	Ống lưu giữ chủng vi sinh vật	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ống, mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương. Đạt tiêu chuẩn ISO	6	Hộp	
134	G02.134	Nước muối 0.45%	Nước muối 0.45%, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).	28	Chai	
135	G02.135	Ống nghiệm pha loãng mẫu polystyrene cho máy định danh vi khuẩn tự động	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động.	3	Hộp	
136	G02.136	Bộ đo độ đục chuẩn (Cho máy định danh vi khuẩn tự động)	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị	2	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
137	G02.137	Môi trường phân biệt vi khuẩn lên men lactose và không lên men lactose, ức chế các vi khuẩn Gram dương số 3	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	2	Lọ/Hộp	
138	G02.138	Môi trường đông khô thạch để nuôi cấy định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	3	Lọ/Hộp	
139	G02.139	Môi trường giàu dinh dưỡng thường dùng để nuôi cấy các vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí và vi khuẩn khó tính (streptococci, neisseria)	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
140	G02.140	Môi trường dạng rắn dùng phân biệt các vi khuẩn đường ruột Enterobacteriaceae	-Môi trường tổng hợp để phân biệt Enterobacteriaceae bằng ba quá trình lên men đường và sản xuất hydro sunfua. Thành phần (g/l): `Lab-Lemco` powder 3, Yeast extract 3, Peptone 20, Sodium chloride 5, Lactose 10, Sucrose 10, Glucose 1, Ferric citrate 0.3, Sodium thiosulphate 0.3, Phenol red 0.024, Agar 12.0. pH 7.4 $\pm$ 0.2 tại 25°C. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp	
141	G02.141	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết	Môi trường thạch máu là môi trường đa năng được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh. Thành phần (g/l): 'Lab-lemco' powder 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0. pH: 7.3 $\pm$ 0.2. Bảo quản: 10-30°C. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	8	Hộp	
142	G02.142	Môi trường nuôi cấy nutrient agar	Môi trường nuôi cấy cơ bản được sử dụng để nuôi cấy vi sinh vật nhằm mục đích duy trì hoặc để kiểm tra độ tinh khiết của các vi sinh vật nuôi cấy phụ từ các đĩa phân lập trước khi thử nghiệm sinh hóa hoặc huyết thanh học - Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần (g/l): `Lab-Lemco` powder 1.0, Yeast extract 2.0, Peptone 5.0, Sodium chloride 5.0, Agar 15.0 - pH 7.4 $\pm$ 0.2 tại 25°C - Bảo quản: 10-30°C Tiêu chuẩn: ISO 13485	2	Hộp	
143	G02.143	Môi trường Mueller Hinton Agar	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.	3	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.			
144	G02.144	Môi trường Muller hinton Broth	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Hộp	
145	G02.145	Môi trường nuôi cấy Sabouraud Dextrose Agar	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	1	Hộp	
146	G02.146	Môi trường canh thang não tủy	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium	30	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			phosphate 2.5 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.			
147	G02.147	Đĩa thạch đỏ sẵn phân lập các loài Shigella và salmonella từ các mẫu bệnh phẩm	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C	10	Hộp	
148	G02.148	Đĩa thạch đỏ sẵn phân lập các loài Shigella và salmonella từ mẫu bệnh phẩm đường ruột	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar, pH: 7.5 ±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	20	Hộp	
149	G02.149	Đĩa thạch đỏ sẵn phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	20	Hộp	
150	G02.150	Đĩa thạch đỏ sẵn nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường thạch lồi dùng cho phát hiện và định lượng nấm men, nấm mốc bề	20	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			mặt. Đĩa 60mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: 20 đĩa/Hộp			
151	G02.151	Đĩa thạch đổ sẵn kiểm tra sự nhạy cảm của kháng sinh với Haemophilus	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2 . Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	20	Hộp	
152	G02.152	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	100	Hộp	
153	G02.153	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	200	Hộp	
154	G02.154	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophiluss	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, MultiVitox pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	200	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
155	G02.155	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	20	Hộp	
156	G02.156	Đĩa thạch đổ sẵn kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	50	Hộp	
157	G02.157	Đĩa thạch đổ sẵn kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc (5% máu cừu)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	30	Hộp	
158	G02.158	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu dùng cho phân lập và phát hiện các loài Enterobacteriaceae sản sinh carbapenemase (CPE)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu dùng cho phân lập và phát hiện các loài Enterobacteriaceae sản sinh carbapenemase (CPE). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptones, Salt, Chromogenic and selective mix, Growth factors, Agar, pH 7.2±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	20	Hộp	
159	G02.159	Môi trường thạch phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H ₂ S và sinh indole	Ống nhựa 10ml trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 7ml môi trường thạch đứng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H ₂ S và sinh indole. Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate,	50	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: hộp 10 ống			
160	G02.160	Môi trường phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng sử dụng citrate	Ống nhựa 10ml trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 4ml môi trường thạch nghiêng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng sử dụng citrate. Thành phần: Magnesium sulphate, Ammonium dihydrogen phosphate, Sodium ammonium phosphate, Sodium citrate tribasic, Sodium chloride, Bromothymol blue, Agar, pH 7.0 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: hộp 10 ống	50	Hộp	
161	G02.161	Môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS). Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8 ± 0.2 ở 25°C . Đóng gói: hộp 10 ống	30	Hộp	
162	G02.162	Dung dịch nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml. Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm. Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	5	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
163	G02.163	Dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm. Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	15	Bộ	
164	G02.164	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.025%, Chất chống oxi hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 13,4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO2.	1.000	Chai	
165	G02.165	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật kỵ khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý,, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.2%, Thành phần Mô Động vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005%, Sodium Citrate 0.02%, Thiols 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO2 và N2.	1.000	Chai	
166	G02.166	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.25%,	200	Chai	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Thành phần Mô Động vật 0.10%, Sodium Pyruvate 0.10%, Dextrose 0.06%, Sucrose 0.08%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.020%, Pyridoxal HCl (Vitamin B6) 0.001%, Nonionic Adsorbing Resin 10.0%, Cationic Exchange Resin 0.6%, có bổ sung thêm CO2.			
167	G02.167	Kit tách chiết ADN/ARN	Dùng để tách chiết ARN/AND chất lượng cao từ mẫu dịch ty hầu, huyết tương, huyết thanh,...Thành phần: PBS, Dung dịch ly giải VL1, Protein K, chất mang ARN, dung dịch rửa A, Dung dịch rửa RW, Dung dịch EB, cột lọc và ống thu 2ml	30	Hộp	
168	G02.168	Kit định tính vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định tính M. pneumoniae dựa trên sự khuếch đại đặc hiệu trình tự gen M181 mã hóa độc tố CARDS và đo sự tăng tín hiệu huỳnh quang trên kênh màu huỳnh quang FAM. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IS), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng kiểm soát cả khả năng ức chế PCR và hiệu quả tinh sạch nucleic acid. Bộ xét nghiệm là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu. Được thiết kế để sử dụng chuyên dụng cho các phòng thí nghiệm nghiên cứu và lâm sàng chuyên ngành.	5	Hộp	
169	G02.169	Kit định lượng HCV virus	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Cung cấp hóa chất dạng đông khô	4	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10⁸ IU/ml, được xác định dựa theo mẫu chuẩn "4rd WHO International Standard for Hepatitis C Virus" + Gen mục tiêu: vùng 5'UTR. Khả năng phát hiện tất cả các kiểu gen HCV + Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC (đông khô), chứng dương nồng độ cao và thấp (đông khô), standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 (đông khô), chứng âm. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC). - Quy cách: 96 tes/hộp			
170	G02.170	Kit định tính vi khuẩn Lao	Kỹ thuật: Real-time PCR. Phương pháp phân tích: Định tính. Trình tự đích: trình tự chèn đa bản sao đặc hiệu IS6110. Độ đặc hiệu: hệ các Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. bovis, M. africanum, M. microti, M. caprae, M. canetti và chủng vaccine BCG), 100%. Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.191 cp/μl với xác suất 95%. Kiểm soát tách chiết/ ức chế: Kiểm soát ức chế PCR và kiểm soát hiệu suất tách chiết nucleic acid (ISEX). Mẫu đầu vào: BAL, CSF, đờm, phân, mẫu phết, nước tiểu	25	Hộp/Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
171	G02.171	Kit định tính và định lượng HSV	Kỹ thuật: Real-time PCR. Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng. Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu của gene một bản sao mã hóa cho glycoprotein B (gB). Độ đặc hiệu: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100%, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100%. Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 122.124 cp/ml với xác suất 95% HSV-1: 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml HSV-2: 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml. Kiểm soát tách chiết/ức chế: Kiểm soát ức chế PCR và kiểm soát hiệu suất tách chiết nucleic acid (ISEX). Mẫu đầu vào: CFS, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần	4	Hộp/Bộ	
172	G02.172	Xét nghiệm định tính và định lượng Adenovirus	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): ≥ 81.41 cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD	5	Hộp	
173	G02.173	Chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (Iso propanol)	Iso propanol Quy cách: Chai 2,5 lít	1	Chai	
174	G02.174	Môi trường/Chất bổ trợ nuôi cấy vi sinh (GLYCEROL)	Môi trường chọn lọc để định lượng nấm men và nấm mốc. Thành phần (g/L): Casein Enzymatic Digest 5.0; D-Glucose 10.0; Monopotassium Phosphate 1.0; Magnesium Sulfate 0.5; Dichloran 0.002; Agar 15.0; Final pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C. Môi trường bột, mịn, đồng		Chai	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			nhất, màu be. Đóng gói: Hộp/500g. Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE			
175	G02.175	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính là loại dầu trong suốt có chiết suất cao, có tác dụng làm giảm đáng kể sự tán xạ ánh sáng, làm tăng độ phân giải của hình ảnh.	20	Chai	
176	G02.176	Thuốc thử chẩn đoán định tính phát hiện Anti-streptolysin O	ASO-latex là xét nghiệm ngưng kết trên lam kính để phát hiện định tính và bán định lượng kháng thể kháng streptolysin O.	500	Test	
177	G02.177	Môi trường chuẩn bị tinh trùng	Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng trong IUI/IVF. Có đệm bicarbonate và HEPES, có HSA và gentamicin. Bảo quản ở 2-8oC, tránh ánh sáng. Cân bằng trong tủ cấy ở 37oC, 6% CO2 hoặc ở nhiệt độ phòng trước khi sử dụng.	5	Kit/Hộp/Bộ	
		Môi trường lọc rửa tinh trùng	Dùng trong chuẩn bị tinh trùng theo phương pháp nồng độ. Sil-select là dung dịch chứa các hạt nhỏ silic dioxyt phủ silane trong EBSS (dung dịch muối cân bằng của Earle) với đệm HEPES (đệm pH) được bổ sung 0.4-2.2 g/l albumin huyết thanh người. Sử dụng rộng rãi trong: IUI, IVF, ICSI.	7	Kit/Hộp/Bộ	
178	G02.178	Hoá chất nhuộm nhanh hình thể tinh trùng	Bộ nhuộm thích hợp với nhuộm để quan sát hình thái tinh trùng.	2	Kit/Hộp/Bộ	
179	G02.179	Hoá chất nhuộm Eosin-nigrosin	Thành phần: Eosin Y; Bismarck Y nâu; SF xanh nhạt, vàng nhạt; Nước cất; Cồn 95% (v/v); Axit phosphotungstic; Dung dịch lithium carbonate bão hòa	3	Kit/Hộp/Bộ/Lọ	
180	G02.180	Cồn acid 0,5%	Cồn acid 0,5%		Chai/ lọ	
181	G02.181	IV. HÓA CHẤT GIẢI PHẪU				

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		BỆNH				
182	G02.182	Cồn tuyệt đối	Đạt 99,9 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng. Thể tích Can 30 Lít	10	Can	
183	G02.183	Nước cất 2 lần	Nước cất trong suốt, không màu, không mùi đảm bảo thông số kỹ thuật. Can 10 Lít	20	Can	
184	G02.184	Acid nitric	Acid Nitric (HNO3) đậm đặc 65%, trong suốt, không màu, tinh khiết cho phân tích thí nghiệm. Bảo quản mát < 25 độ C, tránh ánh sáng trực tiếp, đeo găng tay, khẩu trang và kính bảo hộ khi pha chế. Tính ăn mòn cao. 500ml/Chai	5	Chai	
185	G02.185	Formaldehyde solution	FORMALDEHYDE (Formalin) 37% p/p (36-38%)	40	Chai	
186	G02.186	Dung dịch cố định mẫu bệnh phẩm Formol	Formol 10%. Can 3,8 lít	5	can	
187	G02.187	Dung dịch xử lý mẫu bệnh phẩm Xylene	Thành phần gồm có: Xylene: 80-95%. Can 3.8 lít	12	can	
188	G02.188	Paraffin hạt dùng chuyển + đúc	Paraffin dạng hạt, tinh khiết dùng để vùi đúc mẫu bệnh phẩm	30	kg	
189	G02.189	Hóa chất nhuộm Giemsa	Hóa chất nhuộm giemsa. 1000ml/ chai	3	Chai	
190	G02.190	Keo gắn lam kính	Keo dán lam dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene. Chai 118ml	5	Chai	
191	G02.191	Dung dịch nhuộm Schiff reagent	Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng/. Qui cách: Chai 500ml	2	Chai	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
192	G02.192	Dung dịch Acid periodic 1%	Dung dịch Acid periodic 1%. Chai 500ml	2	Chai	
193	G02.193	Dung dịch nhuộm Eosin	Dung dịch nhuộm Eosin. Chai 1000ml	6	Chai	
194	G02.194	Dung dịch nhuộm EA50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50. Chai 500ml	6	Chai	
195	G02.195	Dung dịch nhuộm OG6	Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6. Chai 500ml	6	Chai	
196	G02.196	Dung dịch nhuộm hematoxyline	Dung dịch nhuộm hematoxyline. Chai 1000ml	6	Chai	
197	G02.197	Thuốc đánh dấu mô	Tính chất vật lý: dạng chất lỏng. Màu sắc: Màu sắc đa dạng, nhiều màu. pH: 8,5-10,0. Điểm chớp cháy:> 93.3 ° C. Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối (Nước = 1): 1,02-1,14. Mùi: Amoniac nhẹ. Thành phần gồm có: Isopropyl alcohol: <4%. Ammonia: <1%. CHAI 15ML	2	Chai	
198	G02.198	Chất gắn mẫu tế bào cho cắt lạnh	Thành phần: Nước: 83 -84%. Polyvinyl alcohol: 10 - 11%. Polyethylene glycol: 4 - 5%. Potassium formate: 1%. Độ PH: 7-9. Chai 118 ml	1	Chai	
199	G02.199	Dung dịch xịt lạnh nhanh bệnh phẩm	Trạng thái vật lý: Khí hóa lỏng, ở dạng sol khí. Màu sắc: Không màu. Mùi: mùi nhẹ gần giống ether. Công thức phân tử: C ₂ H ₄ F ₂ . Thành phần gồm có: 1,1-Difluoroethane 100%. Qui cách: 300ml/ lọ	2	Lọ	
200	G02.200	Dung dịch khử Canxi	Được dùng để khử canxi cho tất cả các mô xương hoặc xương hóa được nghiền cứu bằng các kỹ thuật miễn dịch hóa (immunochemical). Nó có thể được sử dụng trên sinh thiết kim của tủy xương cũng như trên các mẫu xương lớn hơn. Tính chất vật lý: Dung dịch trong suốt, màu vàng, mùi cay nồng. pH: 1,03. Thành phần gồm có: Nước. Formic Acid/ Acid Nitrit.	5	Chai	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Hydrochloric Acid. Selected buffers. Selected ethers. Qui cách: Chai 1000ml			
201	G02.201	Kháng thể Ki-67	Thành phần: Ki-67, dòng: EP5. đóng gói: 15 mL	1	Lọ	
202	G02.202	Kháng thể Cytokeratin 7	Thành phần: Cytokeratin 7, dòng: OV-TL 12/30. K, đóng gói: 15 ml	1	Lọ	
203	G02.203	Kháng thể Cytokeratin 10	Thành phần: Cytokeratin 10, dòng: EP97. Kháng thể đơn dòng thô, pha loãng trong dung dịch đệm 7,5, có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản, đóng gói: 15 ml	1	Lọ	
204	G02.204	Kháng thể Cytokeratin 13	Thành phần: Cytokeratin 13. Kháng thể đơn dòng thô hoặc chuột , pha loãng trong dung dịch đệm 7,5. đóng gói: 15 ml	1	lọ	
205	G02.205	Kháng thể Cytokeratin 17	Thành phần: Cytokeratin 17, dòng: BSB-33. Kháng thể đơn dòng chuột, pha loãng trong dung dịch đệm 7,5, có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản, đóng gói: 15 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1	Lọ	
206	G02.206	Kháng thể Cytokeratin 19	Thành phần: Cytokeratin 19, dòng: BSB-34. đóng gói: 15 ml	1	Lọ	
207	G02.207	Kháng thể Cytokeratin 20	Thành phần: Cytokeratin 20, dòng: EP23. đóng gói: 15 ml	1	Lọ	
208	G02.208	Bộ kháng thể 2 và chỉ thị màu	Bao gồm: Peroxidase Blocker; PolyDetector Plus Link solution; Anti-Mouse/Rabbit Horseradish Peroxidase; DAB Buffer, DAB Chromogen. Đóng gói: 100ml/Bộ	1	Bộ	
209	G02.209	Dung dịch rửa nồng độ 20X	hành phần: Dung dịch chứa chất tẩy rửa Tween 20 không chứa chất bảo quản sodium azide. Tỷ lệ pha loãng 1:20; đóng gói: Chai 1L	5	Chai	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
210	G02.210	dung dịch bộc lộ 3 trong 1 nồng độ 20X	Dung dịch bộc lộ 3 trong 1 (loại nền, loại nước, bộ lộ Epitope hoặc nucleic acid). Tỉ lệ pha loãng 1:20. Đóng gói: Chai 1L	5	Chai	
211	G02.211	Kháng thể CEA	Thành phần: CEA, clone: BSB-13 (CEA31); đóng gói: lọ 15 ml	1	lọ	
212	G02.212	Kháng thể CDX2	Thành phần: CDX2, dòng: EP25. Đóng gói: Lọ 15 ml	1	lọ	
213	G02.213	Kháng thể CK5/6	Thành phần: Cytokeratin 5 & 6, dòng: EP24/ EP67. Đóng gói: Lọ 15 ml	1	lọ	
214	G02.214	Kháng thể Estrogen Receptor	Thành phần: Estrogen Receptor, dòng: RBT11. đóng gói: Lọ 15 ml	1	lọ	
215	G02.215	Kháng thể Progesterone Receptor	Thành phần: Progesterone Receptor, dòng: RBT22. đóng gói: Lọ 15 ml	1	lọ	
216	G02.216	Kháng thể Her2/Neu	Thành phần: HER2 neu, dòng: EP3. đóng gói: Lọ 15 ml	1	lọ	
		Kháng thể Thyroglobulin	Thành phần: Thyroglobulin, Kháng thể đơn dòng chuột hoặc thỏ ; pha loãng trong dung dịch đệm 7,5. đóng gói: Lọ 7 ml	1	lọ	
217	G02.217	Kháng thể PSA	Thành phần: PSA, dòng: BSB-7. đóng gói: Lọ 7 ml	1	lọ	
218	G02.218	Kháng thể P53	Thành phần: P53, Đóng gói: Lọ 7 ml	1	lọ	
219	G02.219	Kháng thể P16	Thành phần: P16, Đóng gói: Lọ 15 ml	1	lọ	
220	G02.220	V. HÓA CHẤT KHÁC				
221	G02.221	Dầu Parafin 10ml	Dung dịch Paraffin . Thê tích 10ml	4.000	Ổng	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
222	G02.222	Parafin rắn	Parafin rắn. Điểm nóng chảy: 47 °C - 65 °C	1.200	kg	
223	G02.223	Trichloroisocyanuric acid 90%	Trichloroisocyanuric acid 90% . Dạng viên nén 200g	50	Kg	
224	G02.224	Vôi Soda sofnolime	Dùng để hấp thụ khí CO ₂ , Vôi Soda có thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit và natri hydroxit. Can 4,5kg	30	Can	
225	G02.225	Muối viên tinh khiết	Muối viên tinh khiết dùng tái sinh thiết bị lọc nước. Hàm lượng NaCl ≥99.5%; Đường kính 22-23mm; Độ dày 10mm; Trọng lượng mỗi viên 9-10grams.	12.000	kg	
226	G02.226	Javen	Có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng, nồng độ 10-12%	360	Lít	
227	G02.227	Cồn 96°	Hàm lượng ethanol đạt 96 % dùng trong y tế	5.500	Lít	
228	G02.228	Than hoạt	Dạng bột, màu đen	20	Túi	
229	G02.229	Kali pemanganat	Kali pemanganat, chai 500 gam	2	Chai/ lọ	
230	G02.230	Citric acid monohydrate	Citric Acid Monohydrate (công thức: C ₆ H ₈ O ₇ H ₂ O) hạt tinh thể màu trắng. 500g/chai	200	Chai	
		Hóa chất cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp H ₂ O ₂	Hóa chất tiệt trùng: sử dụng trong máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp với công nghệ hơi Hydro Peroxide với mục đích tiệt khuẩn các thiết bị y tế. Thành phần: Hydrogen Peroxide 59%, Thành phần không hoạt hóa 41%. Chất lỏng, không màu, pH: 0 - 3.5. Mỗi cốc sử dụng được cho 4 chu kỳ chuẩn; 8 chu kỳ nhanh. (tương thích với dòng máy tiệt trùng nhiệt độ thấp V-pro).	36	Cốc/Lọ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
231	G02.231	Gel bôi trơn 82g	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10^1 (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: $< 10^2$ (CFU/g hoặc CFU/ml). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE	220	tube	
232	G02.232	Gel điện tim	Dùng trong đo điện tim. Không nhờn, không mùi và không nhuộm màu, không gây dị ứng (không gây kích ứng da). Hòa tan trong nước, không chứa muối, không gây kích ứng, không ăn mòn, không mùi, có tác dụng giữ ẩm.	5	Chai	
233	G02.233	Gel siêu âm APM SonicCan 5 lít	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10^1 (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: $< 10^2$ (CFU/g hoặc CFU/ml). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE	100	Can	
234	G02.234	VI. KHÍ Y TẾ				
		Khí oxy lỏng	Khí Oxy y tế. Hàm lượng oxy $\geq 99,5\%$.	120.000	Kg	
235	G02.235	Khí oxy	Khí Oxy y tế, Bình 40 kg	250	Bình	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
236	G02.236	Khí oxy	Khí Oxy y tế, Bình 10kg	120	Bình	
237	G02.237	Khí CO2	Khí CO2 Y tế dạng lỏng chứa trong bình chuyên dụng, hàm lượng CO2 $\geq 99,5\%$, Bình 10kg	160	Bình	
238	G02.238	VII. VẬT TƯ KHÁC				
239	G02.239	Mask bóp bóng	Bóng bóp PVC có tay cầm, dung tích 1600ml tích hợp van giảm áp an toàn, phổi giả 2500ml, mask thở Oxy người lớn, Dây oxy sử dụng một lần dài 2m, airway có chiều dài từ 80mm đến 100mm. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO.	12	Cái	
240	G02.240	Dây garo cao su	Chất liệu cao su, kích thước ,2m x 7cm	700	Cái	
241	G02.241	Ống ly tâm Eppendorf 1.5ml	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm 16.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được). 500 cái/ túi	1.800	Tuýp	
242	G02.242	Giấy điện tim 3 cần	KT 63mm x 30m x 16mm, dùng cho máy điện tim. Đạt ISO 13485, CE.	74	Cuộn	
243	G02.243	Giấy điện tim 6 cần	KT 110mm x 140mm x 143 tờ, dùng cho máy điện tim. Đạt ISO 13485, CE.	1.020	Tập	
244	G02.244	Giấy in máy monitor sản khoa	Kích thước 152mm x 150mm x 200 tờ. Dùng cho máy monitor sản khoa	220	Tập	
245	G02.245	Giấy in nhiệt	Kích thước 57MM X 25M X 16MM. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	36	Cuộn	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
246	G02.246	Giấy nylon ép túi đóng gói máy sắc thuốc	Kích thước: 400m x 100mm. Độ dày: 15umPET+95umPE. Khối lượng: 4.5 kg/cuộn. Tốc độ truyền hơi nước: 0.4g/(m ² *24h). Tốc độ truyền Oxy: 4 cm ³ /(m ² *24h*0.1MPa)	16	Cuộn	
247	G02.247	Giấy siêu âm đen trắng	Kích thước 11cm x 20m, bảo quản từ 5-30°C. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Túi 1 cuộn. Hộp 10 cuộn.	700	Cuộn	
248	G02.248	Giấy đo PH	Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh. Kích thước: Dài 5 mét. Khoảng đo PH: 1 - 14. Dùng đo PH dung dịch	5	Cuộn	
249	G02.249	Lam kính mài	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3"). Vật liệu cấu thành: kính. Loại nhám.	20.000	Cái	
250	G02.250	Lam kính thường	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	2.000	Cái	
251	G02.251	Lamen (Lamen 22x22mm)	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	8.000	Miếng	
252	G02.252	Tấm phủ tiêu bản bằng thủy tinh, kích thước 24x50mm	Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt (borosilicate), có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485	6.000	Miếng	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
253	G02.253	Lam kính tĩnh điện	Lam kính tĩnh điện dương (POSITIVE CHARGED MICROSCOPE SLIDES, PCL SERIES). Bề mặt của các lam kính hiển vi CITOTEST® Color-PLUSTM được phủ một lớp kết dính vĩnh viễn có công thức đặc biệt giúp liên kết các phần mô với kính một cách đáng kể, giảm thiểu đáng kể khả năng mất phần mô hoặc tế bào. Bề mặt chống nước và có khả năng chống lại tất cả các hóa chất thông thường. Có thể đánh dấu bằng hệ thống ghi nhãn thông thường, chẳng hạn như bút chì, bút đánh dấu cũng như hầu hết các máy in nhãn, bao gồm máy in slide Thermo Slide-Mate® (Thermo Fisher) và máy in slide Signature® (Primera). Ứng dụng: Dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch (IHC): nhuộm IHC thủ công, nhuộm IHC tự động với máy nhuộm IHC tự động của Leica và Dako và cũng có thể dùng cho nhuộm H&E thông thường. Kích thước: 25,0mm × 75,0mm Độ dày: 1,0 mm	2.000	Cái	
254	G02.254	Mũ giấy đã tiệt trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; chứng nhận cGMP-FDA	26.500	Cái	
255	G02.255	Nhiệt kế thủy ngân kẹp	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C. Đo ở miệng: Đặt đầu có bầu kim loại dưới lưỡi và ngậm chặt miệng lại. Không nói chuyện hoặc cắn nhiệt kế khi sử dụng. Chú ý: Không sử dụng cách này cho trẻ em. Đo ở nách : Nếu đặt ở nách thì để bầu thủy ngân vào hõm nách(bẹn), khép cánh tay vào ngực để kẹp giữ ống thủy. Đặt nhiệt kế tối thiểu 5 phút ở miệng hoặc nách. Xoay nhẹ nhiệt kế để nhìn xem mức thủy ngân.	700	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
256	G02.256	Ống đông máu Natricitrat	Ống nghiệm Sodium Citrate 3,8% kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	30.000	Ống	
257	G02.257	Ống EDTA (Ống lưu máu kháng đông EDTA)	Ống nghiệm nắp nhựa EDTA K2 kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	150.000	Cái	
258	G02.258	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml	Ống nghiệm chân không EDTA K2 được sản xuất từ nhựa PET với nắp cao su. Kích thước 13x75mm. Ống nghiệm đã được hút chân không	15.000	Ống	
259	G02.259	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin nắp nhựa kích thước 13x75mm; sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	160.000	Ống	
260	G02.260	Ống nghiệm máu lắng chân không citrate 3,2%/ 1,28ml	Cấu tạo bằng thủy tinh nắp an toàn kích cỡ 8x120mm thể tích 1,28ml	6.000	Ống	
261	G02.261	Pipet nhựa dùng 1 lần	Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài từ 140-160mm, dung tích lấy mẫu 1ml; 3ml.	1.200	Cái	
262	G02.262	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo Water Hardness test strips	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 10 giây	3	Lọ	
263	G02.263	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo Hisense ultra 0.1 test strips	Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây	3	Lọ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
264	G02.264	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo Residual Peroxide	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide Kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây. Không dùng que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm.	3	Lọ	
265	G02.265	Tấm trải 100 x 130cm HD, VT (1 cái/gói) (Danameco, VN)	Màng Nylon HD Tấm trải 100 x 130cm	7.000	Cái	
266	G02.266	Que thử đường huyết	Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP; Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC; Lượng mẫu máu: 1.1µl; Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70%; Thời gian đo 5 giây; Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL).	10.000	Test	
267	G02.267	Test thử nhanh tiểu đường	Que thử đường huyết 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ±10 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ <100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L, 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ±15% với Pp chuẩn ở nồng độ ≥100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L. Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L. Giới hạn hematocrite là 10 - 65%. Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh). Thời gian đo <4 giây. Mẫu máu đo 0.6µL. Que thử hút máu bằng mao dẫn. Vùng nhận máu rộng 5 mm giúp dễ dàng lấy máu. Sử dụng men thử FAD-GDH không bị ảnh hưởng bởi Oxy, đường Maltose. Đạt tiêu chuẩn ISO 15197:2013 / EN ISO 15197:2015.	9.000	Test	
268	G02.268	Vòng đeo tay mẹ và bé	Chất liệu PVC, các cỡ người lớn, trẻ em. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EC	100	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
269	G02.269	Đĩa nuôi cấy mẫu	Đĩa Petri, (ØxH): 92 x 16 mm, chất liệu: Polystyrene, trong suốt, có cam thông gió. Thể tích tối đa: 80 ml	24.000	Cái	
270	G02.270	Khuôn đúc mẫu bệnh phẩm cassette	Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến. Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học. Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm (loại lỗ to) hoặc lỗ vuông kích thước 0,9mm × 0,9mm (loại lỗ nhỏ). Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước. Bề mặt viết trước 45 °, có thể thích ứng với hầu hết các nhãn băng cassette. Tiêu chuẩn ISO 13485	6.000	Cái/Chiếc	
271	G02.271	Ống nghiệm lấy máu	Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 mm. đường kính ngoài 12 mm, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. Thể tích chứa tối đa: 4 ml. Nắp nhựa HDPE, màu đỏ. Ống được lưu trữ trên khay xếp 100 lỗ, các lỗ trên khay đối xứng, thẳng hàng	8.000	Ống	
272	G02.272	Ống nghiệm thủy tinh fi 12	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 12 dài 10cm	60.000	Cái	
273	G02.273	Ống nghiệm thủy tinh fi 10	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 10 dài 7cm	1.000	Cái/ Chiếc	
274	G02.274	Ống nghiệm thủy tinh fi 14	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 14 dài 16cm	2.000	Cái/ Chiếc	
275	G02.275	Ống nghiệm thủy tinh fi 16	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 16 dài 12cm	10.000	Cái/ Chiếc	
276	G02.276	Ống nghiệm thủy tinh fi 16 có nắp vặn	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 16 dài 12cm có nắp vặn	1.000	Cái/ Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
277	G02.277	Ống nghiệm thủy tinh fi 20	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 20 dài 20cm	1.000	Cái/ Chiếc	
278	G02.278	Ống nghiệm thủy tinh fi 18	Ống nghiệm thủy tinh. Phi 18 dài 20cm	5.000	Cái/ Chiếc	
279	G02.279	Ống nghiệm falcon tiết trùng đáy nhọn 15 ml	Ống nắp vận, thể tích làm việc: 15 ml, đế hình nón, trong suốt, vật liệu PP, nắp: đỏ, nắp lắp ráp, có in, có vạch chia, -Ly tâm tối đa (RCF) 20000xg -Kích thước: Đường kính 17mm - chiều dài của sản phẩm 120mm -Chất liệu sản phẩm Polypropylen (PP), chịu được nhiệt độ -80oC đến 120oC - Kiểu đáy: hình nón, không tự đứng, đã tiết trùng Độ tinh khiết & chứng nhận: Đáp ứng yêu cầu IATA -Danh mục sản phẩm Chẩn đoán trong ống nghiệm, chứng nhận CE - Không chứa DNA/DNase/RNase, không chứa chất gây sốt/nội độc tố, không gây độc tế bào, vô trùng Khử trùng bức xạ điện tử	1.500	Cái	
280	G02.280	Ống nghiệm tiết trùng đáy tròn 5 ml	Chiều cao 75 mm, đường kính 13mm. Dung tích 5ml - Đáy tròn - Chất liệu nhựa PS trong suốt - Đã tiết trùng - Sản phẩm đạt đầy đủ chứng nhận chất lượng IVD.	500	Cái	
281	G02.281	Ống nghiệm tiết trùng đáy tròn 14 ml	Chiều cao 100 mm, đường kính 16mm. Dung tích 13ml, tối đa 14ml - Đáy tròn - Chất liệu nhựa PP trong suốt	1.500	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Đã tiệt trùng, niêm phong ở 0,6 bar / 10 phút			
282	G02.282	Lọ đựng tinh trùng 120ml	Chất liệu Polypropylene, có nắp vặn, có nhãn ghi thông tin rõ ràng, tiệt trùng và đóng gói từng cái Vật liệu sản xuất đạt chứng nhận FDA	500	Cái	
283	G02.283	Pipet hút mẫu tiệt trùng 1ml (Đóng gói 1 cái/túi)	Pipet huyết thanh học, có đầu, có nút, 1 ml, vô trùng, không gây sốt/không chứa nội độc tố, không gây độc tế bào, 1 cái/túi - Pipette huyết thanh, thể tích làm việc tối đa 1 ml. - Chất liệu : Polystyrene, trong suốt. - Chiều dài : 270 mm, đường kính: 4 mm - Tiêu chuẩn độ tinh sạch: vô trùng, không chứa pyrogen, không chứa nội độc tố, chất gây độc tế bào. - Khử trùng bằng tia gamma. - Nhãn: màu vàng - Trọng lượng: 0,0044 kg - Đạt các chứng nhận ISO 9001, ISO 13485,	2.000	Cái	
284	G02.284	Cây đẩy chỉ	Cây đẩy chỉ dùng một lần các loại: thẳng, trái 45 độ, phải 45 độ		Cái	
285	G02.285	Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ	Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ, bao gồm: Khăn chụp mạch vành 01 cái. Tấm phủ đa dụng: 01 cái. Khăn trải bàn dụng cụ 01 cái. Bao chụp đầu đèn 01 cái. Bao kính chắn chì 01 cái. Bao đựng Remote 01 cái. Khăn thấm 04 cái. Tấm phủ chắn chì 01 cái	500	Bộ	
286	G02.286	Áo phẫu thuật	Áo phẫu thuật gia cổ thân size L	4.800	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
287	G02.287	Nắp chụp bảo vệ đầu dây soi	Nắp bảo vệ đầu dây soi Reveal Distal Attachment đại tràng được thiết kế hỗ trợ tầm nhìn của dây soi trong khi thăm khám và điều trị nội soi, cap: 11.35mm-15.7mm; đường kính ngoài đầu tip dây soi: 8.9-9.9 mm đến 13.4-13.9mm; chiều dài 4mm. Tiêu chuẩn ISO 13485	4	Cái	
288	G02.288	Chổi rửa dùng một lần	Đường kính chổi 5mm, chiều dài chổi 20mm; đường kính ống Catheter 1.8mm-2.3mm, chiều dài làm việc 160cm-180cm-230cm.	4	Cái	
289	G02.289	Đầu côn có lọc 10µl	Đầu côn lọc 10ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Đóng gói 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO gas.	200	Cái	
290	G02.290	Đầu côn có lọc 100µl	Đầu côn lọc 100ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Đóng gói 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO gas.	200	Cái	
291	G02.291	Đầu côn có lọc 200µl	Đầu côn lọc 200ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Đóng gói 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO gas.	200	Cái	
		Đầu côn có lọc 1250µl	Đầu côn lọc 1250ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Đóng gói 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO gas.	200	Cái	
292	G02.292	Vòng cao su	Vòng thắt búi trĩ bằng cao su, hộp 100 chiếc	100	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
293	G02.293	Ống tuýp bảo quản mẫu	Ống siêu nhỏ nắp vặn, thể tích làm việc: 2 ml, đế hình nón có viền, có khía, trong suốt, nắp: tự nhiên, nắp được lắp ráp, có khoảng trống in, có vạch chia, vô trùng, 100 cái/túi - Thể tích làm việc: 2 ml - Lực ly tâm: 20000xg - Đường kính: 10,8mm - Chiều dài: 44 mm - Chất liệu: Polypropylen (PP) - Màu: trong suốt - Chất liệu vòng O: Cao su ethylene propylene diene (EPDM) - Đạt chứng nhận: độ tinh khiết IATA - Chứng nhận: IVD, CE, ISO 9001, ISO 13485 - Tiệt trùng: bức xạ điện tử - Trọng lượng sản phẩm: 0,0016 kg	3.000	Cái	
294	G02.294	Que cấy mẫu bằng nhựa 10 microlit vô trùng	Que cấy 10 µl, vật liệu: PS, màu xanh lam, vô trùng, 10 cái/ túi -Chiều rộng của sản phẩm 6 mm -Chiều dài 200 mm -Chất liệu sản phẩm Polystyrene (PS) -Tiêu chuẩn độ tinh khiết vô trùng -Khử trùng bằng chiếu xạ gamma	500	Cái	
295	G02.295	Que cấy mẫu bằng nhựa 1 microlit vô trùng	Que cấy 1 µl, vật liệu: PS, trắng, vô trùng, 10 cái/ túi -Chiều rộng của sản phẩm 4 mm -Chiều dài của sản phẩm 198 mm -Chất liệu sản phẩm Polystyrene (PS) -Tiêu chuẩn độ tinh khiết vô trùng -Khử trùng bằng chiếu xạ gamma	5.500	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
296	G02.296	VIII. VẬT TƯ TIÊU HAO RĂNG HÀM MẶT				
297	G02.297	Kìm nhổ chân răng cửa hàm trên	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy.	3	Cái	
298	G02.298	Kìm nhổ chân răng hàm dưới	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy.	3	Cái	
299	G02.299	Kìm nhổ răng cửa hàm dưới	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy.	3	Cái	
300	G02.300	Kìm nhổ răng cửa hàm trên	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy.	3	Cái	
301	G02.301	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng		Cái	
302	G02.302	Cán gương	Cán gương		Cái	
303	G02.303	Kẹp gấp	Kẹp gấp		Cái	
304	G02.304	Gutta máy độ trơn 4% kích thước 20	Gutta máy độ trơn 4% kích thước 20		Hộp	
305	G02.305	Gutta máy độ trơn 4% kích thước 25	Gutta máy độ trơn 4% kích thước 25		Hộp	
306	G02.306	Châm gai lấy tủy màu đỏ các cỡ	Đây là sản phẩm trám gai nha khoa để lấy tủy răng	50	Cái	
307	G02.307	Châm gai lấy tủy màu trắng các cỡ	Đây là sản phẩm trám gai nha khoa để lấy tủy răng	200	Cái	
308	G02.308	Châm gai lấy tủy màu Xanh các cỡ	Đây là sản phẩm trám gai nha khoa để lấy tủy răng	200	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
309	G02.309	Châm gai lấy tủy màu vàng các cỡ	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	50	Cái	
310	G02.310	Mặt gương nha khoa	Là dụng cụ dùng để phản chiếu soi những vị trí răng mà mắt không thể nhìn thấy trực tiếp	120	Cái	
311	G02.311	Mũi khoan ngọn lửa	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	20	Cái	
312	G02.312	Mũi khoan mở tủy to	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	72	Cái	
313	G02.313	Mũi khoan mở tủy bé	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	72	Cái	
314	G02.314	Mũi khoan quả trám	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	72	Cái	
315	G02.315	Mũi khoan hoàn thiện đuôi chuột	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	72	Cái	
316	G02.316	Mũi khoan kim cương chóp ngược các cỡ	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	72	Cái	
317	G02.317	Mũi khoan tròn	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	40	Cái	
318	G02.318	Mũi khoan trụ	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	50	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
319	G02.319	Mũi trụ thun đỏ	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ	72	Cái	
320	G02.320	Kìm nhổ răng số 8 hàm dưới	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy	5	Cái	
321	G02.321	Kìm nhổ răng số 8 hàm trên bên phải	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy	5	Cái	
322	G02.322	Kìm nhổ răng số 8 hàm trên bên trái	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy	5	Cái	
323	G02.323	Bonding	Tetric N-Bond Refill 1x6 g	2	Lọ	
324	G02.324	Vật liệu trám răng - DenFil Etchant-37	Là vật liệu trám đặc quánh bán phần có thành phần Acid phosphoric H3P04 37%.Vật liệu dùng trong kỹ thuật soi mòn, trám bít kín cơ học các lỗ nhỏ, khe nứt trên bề mặt men và ngà răng. Hộp 5 ống x 5ml.	4	Lọ	
325	G02.325	Cortisomol	Cortisomol	2	Hộp	
326	G02.326	Xi măng hàn, gắn răng	Xi măng dùng để phục hình hồi răng. Sử dụng trám bít hố rãnh và khôi phục mòn cổ răng. Phục hồi tạm và trám bít tạm ống tủy. Trám các xoang nhỏ	4	Hộp	
327	G02.327	Xi măng gắn cầu mào	Tăng cường phóng thích Fluoride,vật liệu trám glass ionomer cản quang dành cho răng	4	Hộp	
328	G02.328	Vật liệu trám răng	Vật liệu gắn đa năng sử dụng được cho đa dạng các loại phục hình: mào – cầu kim loại hoặc sứ – kim loại và tất cả các loại hình mào, inlay, onlay và cầu răng bằng acrylic/ nhựa	2	Hộp	
329	G02.329	Dầu xịt tay khoan	Dầu xịt tay khoan 500ml	2	Chai	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
330	G02.330	Bơm tiêm nha khoa	Bơm tiêm nha khoa	4	Cái/Chiếc	
331	G02.331	Que bond	Que bond	800	Que	
332	G02.332	Que hàn nha khoa	Que hàn nha khoa	10	Cây	
333	G02.333	Dụng cụ móc, dò dùng trong nha khoa	Thăm trám răng dùng trong chuyên khoa răng hàm mặt	100	Cái	
334	G02.334	Cốc xúc miệng dùng 1 lần	Cốc xúc miệng dùng 1 lần	8.000	Cái	
335	G02.335	Giũa ống tủy	Giũa ống tủy	50	Cái	
336	G02.336	Hộp đựng mũi khoan	Hộp đựng mũi khoan	5	Hộp	
337	G02.337	Keo bonding	Keo bonding		Lọ	
338	G02.338	Ống hút nha/ Ống hút nước bọt	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.	8.000	Cái	
339	G02.339	Bẫy nhổ răng	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	10	Cái	
340	G02.340	Bộ five tạo hình ống tủy /FiveH/Five H	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuôi dùng để mở rộng khe tủy	50	Cái	
341	G02.341	Bộ five tạo hình ống tủy /FiveK/Five K	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuôi dùng để mở rộng khe tủy	50	Cái	
342	G02.342	bộ khám bệnh(khay gương, gấp , thăm trám)	bộ khám bệnh (khay gương, gấp , thăm trám)	50	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
343	G02.342	Chổi đánh bóng răng dùng trong nha khoa	Đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác.	1.200	Cái	
344	G02.344	Cồng đo Sample cup 1,5ml có nắp	Cồng đo Sample cup 1,5ml có nắp		Cái	
345	G02.345	Cục cắn mở miệng cao su	Cục cắn mở miệng cao su	5	Cái	
346	G02.346	Sò đánh bóng	Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương, mịn, dùng loại bỏ mảng bám...	50	Viên/ Cái	
347	G02.347	Đầu lấy cao	Đầu lấy cao	5	Cái	
		Tổng số: 347 mặt hàng				

Phụ lục 1.3. Phụ lục vật tư y tế

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		1. Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương				
		1.1 Bông				
1	G03.001	Bông không thấm nước	100% bông xơ tự nhiên, không thấm nước (bông không hút nước) Đóng gói: 1Kg/gói	15	Kg	
2	G03.002	Bông y tế cắt miếng 2cm x 2cm 500g/túi/gói	Bông y tế 2cm x 2cm. Bông hút nước (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn: Tốc độ hút nước ≤ 10s, Độ acid bazơ: trung tính, Chất tan trong ether: ≤ 0,5%, Độ ẩm: ≤ 8%. 500 gam/túi/gói	1.600	Túi/gói	
3	G03.003	Bông hút nước y tế	Sợi bông thành dải liên, các thớ bông xếp theo một chiều, không có các thớ bông xếp ngang dọc, bông mịn. Sợi bông cotton 100% hút nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 và tiêu chuẩn cơ sở (theo dược điển việt nam 5)	350	Kg	
4	G03.004	Bông ép sọ não 1,5x5cm	Bông ép sọ não 1,5cm x 5cm vô trùng. Bông hút nước (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn. 10 cái/gói	3.000	Cái	
5	G03.005	Que tăm bông vô trùng	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. 100 cái/ túi	25.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
6	G03.006	Que lấy mẫu sản khoa	Làm bằng gỗ thông tự nhiên đã trích nhựa, có màu ngà, mùi gỗ thông tự nhiên không ngâm tẩm hóa chất, được tiệt trùng hoàn toàn bằng cách chiếu xạ tia Gamma sau khi đã hoàn thành đóng gói. Sản phẩm có hình dáng giống chiếc xương gà với hai đầu khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Công dụng: dùng để lấy mẫu niêm mạc tế bào cổ tử cung trong xét nghiệm Pap.	2.000	Cái/Cây	
7	G03.007	Que lấy dịch ty hầu	Tăm bông lấy mẫu gồm 2 phần: đầu tăm bông và thân tăm bông. Đầu tăm bông được làm từ chất liệu nylon PA66 (polyamide 66) y tế. Thân tăm bông mỏng được làm từ chất liệu nhựa ABS (acrylonitrile-butadiene-styrene). Được tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA, CE	2.500	Que/cái/Cây	
		1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương				
8	G03.008	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc	Thành phần dung dịch chứa: Peracetic acid $\geq 4,5\%$; Hydrogen Peroxide $\geq 19\%$	20	Can	
		2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương				
		2.1 Băng				
9	G03.009	Băng bột bó loại 15cm x 4,6m	Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Kích thước 15cm x 4,6m. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE. Túi 1 cuộn	1.200	Cuộn	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
10	G03.010	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 15cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE. Túi 1 cuộn	1.500	Cuộn	
11	G03.011	Băng gạc bột 20cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4.6m; chiều rộng 20cm. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất, chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Làm từ bột liền gạc, vỏ cuộn bột là túi nilon chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian nhúng nước 3-6 giây. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng. 1 cuộn/ túi	300	Cuộn	
12	G03.012	Băng cuộn 10cm x 5 m	Gạc màu trắng, không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Kích thước: Chiều rộng: 10cm; Chiều dài: 5 m	12.000	Cuộn	
13	G03.013	Băng cá nhân trong suốt 2x7,2cm	Kích thước 2cm x 7.2cm	2.500	Miếng	
14	G03.014	Băng dính cá nhân 2cmx6cm	Kích thước 2cm x 6cm. Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene	10.000	Miếng	
		2.2 Băng dính				

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
15	G03.015	Băng dính 2,5cm x 5m	Băng vải lụa taffeta màu trắng, Trọng lượng khối phủ 50 – 60g/m ² . keo oxyd kẽm không dùng dung môi, số sợi 44x18/cm ² , lực dính 1.8 – 5.5 N/cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Cuộn 2,5cm x 5m	2.000	Cuộn	
16	G03.016	Băng dính 5cm x 5m	Băng vải lụa taffeta màu trắng, Trọng lượng khối phủ 50 – 60g/m ² . keo oxyd kẽm không dùng dung môi, số sợi 44x18/cm ² , lực dính 1.8 – 5.5 N/cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Cuộn 5cm x 5m	2.000	Cuộn	
17	G03.017	Băng dính 2,5cm x 9,1m	Vải lụa trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, lực dính 1,8-5,5 N/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Cuộn 2,5cm x 9,1m	3.000	Cuộn	
18	G03.018	Băng chun dính 10cm x 4,5m	Kích thước 10cm x 4,5m, Băng chun Cotton 100%, Keo oxide kẽm, màu trắng, Độ co giãn >= 90%. Số sợi/10cm = 160 x 74. Lực dính 2-9N/cm, đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2016	100	Cuộn	
		2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương				
19	G03.019	Bông gạc đắp vết thương 6 x 22cm	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 22cm (1 cái/gói). 2 lớp gạc không dệt (70% viscose và 30% polyester) và bông (100% cotton) ở giữa màu trắng, không bụi bẩn. Tốc độ hút nước ≤ 5s. - Độ acid bazơ: trung tính. Chất tan trong ether: ≤ 0,5%. Độ ẩm: ≤ 8%	13.000	Cái	
20	G03.020	Bông gạc đắp vết thương 8 x 15cm	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 15cm (1 cái/gói). 2 lớp gạc không dệt (70% viscose và 30%	35.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			polyester) và bông (100% cotton) ở giữa màu trắng, không bụi bẩn. Tốc độ hút nước ≤ 5s. Độ acid bazo: trung tính. Chất tan trong ether: ≤ 0,5%. Độ ẩm: ≤ 8%			
21	G03.021	Gạc cầu đa khoa fi 50x1 lớp vô trùng	Gạc dệt (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn. Tốc độ hút nước ≤ 5s. Độ acid bazo: trung tính. Chất tan trong ether: ≤ 0,5%. Độ ẩm: ≤ 8%. kích thước: đường kính Fi 50mm x 1 lớp	23.000	Cái	
22	G03.022	Gạc cầu Fi 30mm x 1 lớp vô trùng	Gạc dệt (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn. kích thước: đường kính Fi 30mm x 1 lớp. 10 cái/ gói	220.000	Cái	
23	G03.023	Gạc cầu sản khoa Fi 45mm vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas	1.000	Cái	
24	G03.024	Gạc dẫn lưu 1.5 x 100cm x 4 lớp vô trùng	Gạc dẫn lưu 1,5cm x 100cm x 4 lớp vô trùng (1 cái/gói). Gạc không dệt (70% viscose và 30% polyester), màu trắng, không bụi bẩn. Tốc độ hút nước ≤ 5s. Độ acid bazo: trung tính. Chất tan trong ether: ≤ 0,5%. Độ ẩm: ≤ 8%	1.500	Cái	
25	G03.025	Gạc dẫn lưu TMH 0,75cm x 100cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu 0,75cm x 100cm x 4 lớp vô trùng. Gạc không dệt, màu trắng, không bụi bẩn. 1 cái/gói	2.000	Cái	
26	G03.026	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP- FDA. Kích thước khổ 0,8 m	8.000	Mét	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
27	G03.027	Gạc Phẫu thuật 10 x 10cm x 8 lớp, cản quang vô trùng	Gạc dệt (100% cotton) hoặc gạc không dệt (70% viscose và 30% polyester), màu trắng, không bụi bẩn. Đã được tiệt trùng. Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp. Quy cách 10 cái/ gói	243.000	Cái	
28	G03.028	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP- FDA. Kích thước 7,5 x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	16.000	Miếng	
29	G03.029	Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 30 x 40cm x 6 lớp, cản quang vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP- FDA. Kích thước 30 x 40cm x 6 lớp, cản quang vô trùng	16.000	Miếng	
30	G03.030	Gạc phẫu thuật meche 3,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. kích thước 3,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;	1.500	Miếng	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, cGMP-FDA. Gói 3 cái			
		2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương				
31	G03.031	Miếng cầm máu mũi 8cm x 1,5cm x 2cm	Miếng cầm máu mũi, kích thước 8.0 x 1.5 x 2 (cm), vật liệu polyvinyl, có dây. Đóng gói riêng từng miếng, tiệt trùng.	600	Miếng	
32	G03.032	Sáp cầm máu xương 2.5g	Miếng sáp cầm máu xương 2.5 gram. Đóng gói tiệt trùng bằng tia gamma từng miếng. Thành phần: Sáp ong trắng (85% kl/kl), Isopropyl Palmitate (15% kl/kl)	150	Miếng	
33	G03.033	Vật liệu cầm máu 7x5x1cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu có dạng miếng bột tự tiêu gelatin màu trắng. Đóng gói tiệt trùng bằng tia Gamma, kháng khuẩn tốt. Kích thước 70 x 50 x 10 mm. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	50	Miếng	
34	G03.034	Vật liệu cầm máu tự tan tiêu chuẩn , Kích thước 10cm x20cm	Vật Liệu cầm máu dạng lưới mỏng, được sản xuất từ 100% vật liệu hữu cơ Oxy hóa Cellulose tái sinh. Cầm máu nhanh trong vòng 2-3 phút, dễ bám dính vào vết thương và tự tiêu hoàn toàn sau 7 tới 14 ngày. Có thể cắt, khâu sử dụng trong các phẫu thuật khác nhau. Đóng gói tiệt trùng bằng tia Gamma, kháng khuẩn tốt. Kích thước 10cm x20cm	80	Miếng	
		Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh				

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		3.1 Bơm tiêm				
35	G03.035	Bơm nhựa cho ăn 50 ml	Bơm nhựa cho ăn 50 ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc nhỏ lắp vừa kim, đốc to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC). Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	8.000	Cái	
36	G03.036	Bơm tiêm 50ml sử dụng cho bơm tiêm điện	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). TC ISO 13485; TC ISO 11737-	15.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			2:2019 vô khuẩn			
37	G03.037	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khía bề gây để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8". Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC). Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	150.000	Cái	
38	G03.038	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu	50.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khía bề gây để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Cỡ kim 23G x 1½". Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC). Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.			
39	G03.039	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khía bề gây để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3	150.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8". Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC). Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.			
40	G03.040	Bơm tiêm thuốc cân quang đầu xoay	- Bơm tiêm thuốc cân quang có chất liệu Polycarbonate dung tích: 6, 8, 10, 12ml - Lực pittong thấp giúp kiểm soát liều lượng thuốc chính xác, sử dụng đơn giản và dễ dàng - Thân ống trong suốt giúp dễ dàng quan sát - Thiết kế vị trí tay cầm đa dạng: đệm lòng bàn tay/ vòng tròn cho ngón tay cái và vòng tròn hai bên/ thanh ngang cho các ngón tay còn lại	500	Cái	
41	G03.041	Bơm tiêm 3 nắp 1 ml, đầu tròn, có kim	Nguyên liệu Polypropylene, bằng nhựa cao cấp, trong suốt, thể tích chính xác, chia vạch rõ ràng, dễ rút và bơm thuốc, đảm bảo không rò rỉ, kim bén, độ an toàn cao, chịu áp lực cao, tiệt trùng, không gây độc, không tác dụng phụ	20	Cái	
42	G03.042	Bơm tiêm thuốc cân quang đầu xoay	Bơm tiêm thuốc cân quang dung tích: 1, 10, 20ml. Thân ống trong suốt giúp dễ dàng quan sát dòng chảy và bọt khí bên trong. Pittong thiết kế 6 màu sắc khác nhau. Pittong hoạt động trơn tru, vạch chia độ rõ nét, khóa luer xoay được đảm bảo an toàn đầu nối. Được thiết kế để sử dụng 1 tay.	300	Cái	
43	G03.043	Bơm tiêm 200ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang 2 nòng	Bộ xilanh cho máy bơm cân quang 2 nòng gồm: 02 xilanh 200ml chất liệu:PET, 01 dây truyền chữ Y (có van 1 chiều) dài 150cm chất liệu: PVC, 02 kim lấy thuốc chất liệu ABS. Chất liệu không	600	Chiếc/Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			chứa DEHP. Phương pháp tiêu trùng EO (Ethylene Oxidase). Áp xuất tối đa 350psi			
44	G03.044	Bơm tiêm 200ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng	Bộ xilanh cho máy bơm cân quang 1 nòng gồm: 01 xilanh 200ml chất liệu: PP, 01 dây truyền chữ Y (có van 1 chiều) dài 150cm chất liệu: PVC, 02 kim lấy thuốc chất liệu ABS. Chất liệu không chứa DEHP. Phương pháp tiêu trùng EO (Ethylene Oxidase). Áp xuất tối đa 350psi	300	Chiếc/Bộ	
45	G03.045	Bơm kim tiêm tiểu đường 40UI/ml	Bơm tiêm Insulin có thể tích 1 ml 31G x 8mm, dùng để tiêm thuốc Insulin có nồng độ 40UI/ml với kích thước đầu kim là 0.25 x 8 mm.	360.000	Chiếc/ cái	
46	G03.046	Bơm kim tiêm tiểu đường 100UI/ml	Bơm tiêm insulin thể tích 1ml bao gồm: piston, xilanh, giăng cao su, nắp cuối, nắp kim và đầu mũi kim. - Xilanh được làm từ vật liệu Polypropylene (PP), trong suốt, không chứa chất độc hại. - Kim tiêm 30G x 8mm được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 (TUV) , CE. Quy cách 1 cái/ túi	1.000	Chiếc/ cái	
47	G03.047	Bơm tiêm đầu xoắn 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G. Xylanh đầu xoắn, trong suốt, nhãn bóng không cong vênh, không có bavia. Vạch chia dung tích rõ nét. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	300	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
48	G03.048	Bơm tiêm đầu xoắn sử dụng một lần 1 ml/cc	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0,03$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	8.400	Cái/Chiếc	
49	G03.049	Bơm tiêm truyền dịch tự động dùng một lần có chức năng PCA, dung tích 275ml	Thể tích: 275 ml. Dòng truyền thay đổi: 2ml/h - 8ml/h. Bolus: 1.0ml/15 phút/lần. Thời gian tự động khóa: 15 phút	500	Bộ	
		3.2 Kim tiêm				
50	G03.050	Kim cánh bướm	Kim 23G(0,6x19mm), 25G(0,5x19mm). Phủ silicon. Dây nối 30cm không vặn xoắn. Không độc, không gây sốt, tiết trùng EO. Dòng chảy ≥ 1000 ml trong 10 phút (Dịch NaCl 0,9% tại áp suất tĩnh 1 mét). Không rò rỉ nước với 27,5N áp lực trực dọc bên trong ống dây 5s và lực xoắn ít hơn 0,1N.m, góc 90 dưới áp suất thủy lực 300Kpa. Không rò khí với áp suất khí 50Kpa trong ống dây 15s. Không bị bong tách mối nối ở Áp suất tĩnh 15N. Tiêu chuẩn: EC, ISO 13485:2016.	38.000	Cái	
51	G03.051	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cản quang ở thân catheter, có cánh nhỏ không cửa bơm thuốc, có khả năng lưu kim được đến 96h. Được tiết trùng bằng công nghệ EO. Thân catheter không có kim loại sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015). Có bầu tắm lọc	32.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			xếp ở cuối kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. Các cỡ: 26G x 3/4" (ID: 0,64 x 19mm, 19ml/min); 24G x 3/4" (I.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min).			
52	G03.052	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc	Chất liệu Catheter: FEP - Có cánh, có cổng bơm thuốc - Size/ Ext. Dia. x Length mm: G24/ 0,7 x 19, tốc độ dòng chảy: 23 ml/phút G18/ 1,3 x 45, tốc độ dòng chảy: 90 ml/phút G20/ 1,1 x 32, tốc độ dòng chảy: 56ml/phút G22/ 0,9 x 25, tốc độ dòng chảy: 36 ml/phút	30.000	Chiếc/Cái	
53	G03.053	Kim luân tĩnh mạch các số	Chất liệu Catheter: FEP - Có cánh, có cổng bơm thuốc - Size/ Ext. Dia. x Length mm: G26/0,6x 19, tốc độ dòng chảy: 15 ml/phút G24/ 0,7 x 19, tốc độ dòng chảy: 20 ml/phút G18/ 1,3 x 45, tốc độ dòng chảy: 90 ml/phút G20/ 1,1 x 32, tốc độ dòng chảy: 60ml/phút G22/ 0,9 x 25, tốc độ dòng chảy: 33 ml/phút	33.000	Chiếc/Cái	
54	G03.054	Kim chọc tĩnh mạch cảnh, động mạch quay	Kim luân tĩnh mạch không có cánh. Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) đảm bảo cho thành Catheter đủ cứng, đàn hồi tốt, ôm kim.Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cảnh, động mạch quay. Cán kim dài dễ cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB); Cỡ kim 20G x2" (I.D.0.80x51mm). Đạt tiêu	200	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			chuẩn ISO 13485: 2016 , CE			
55	G03.055	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cổng 16G	Kích cỡ 16G, chiều dài 5.25 in, nguyên liệu FEP polymer	200	Cái	
56	G03.056	Kim nha khoa	Kim nha khoa các số: Kim sắc nhọn nhờ sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần. Cỡ kim được phân biệt bằng màu sắc trên đốc kim theo tiêu chuẩn ISO. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Cỡ kim: 27Gx13/16. Kim nha khoa đạt chứng chỉ ISO 13485, CE.	2.000	Cái	
57	G03.057	Kim tiêm các cỡ	Kim các cỡ: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP. Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016	360.000	Cái	
58	G03.058	Kim tiêm cầm máu	Kim tiêm cầm máu tiêu hóa, có chốt hãm được thiết kế tay cầm bằng chất liệu ergonomic với dạng nút bấm có thể khóa và mở bằng một tay một cách dễ dàng; đường kính 22G, 25G, Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm giãn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng thép không gỉ. Đường kính ống catheter 2.3mm, Chiều dài làm việc: 180cm, 230cm. Tiêu chuẩn ISO 13485	10	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
59	G03.059	Kim chích máu	Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Tiết trùng bằng tia Gamma.	18.000	Cái/Chiếc	
		3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác				
60	G03.060	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Kim được làm từ thép không rỉ. Cỡ 18G- 25G chiều dài kim 90mm; Cỡ 27G chiều dài 90mm. Có kim dẫn đường 22G x38mm.	3.000	Cái	
61	G03.061	Kim gây tê đám rối thần kinh 22G	Kim G22 dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch, Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc, Dùng được với máy kích thích thần kinh	300	Cái	
62	G03.062	Kim gây tê đám rối thần kinh 21G	Kim G21 dài 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch, Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc, Dùng được với máy kích thích thần kinh	250	Cái	
63	G03.063	Kim quang dẫn laser nội mạch	Kim quang dẫn được làm từ vật liệu phân tử vì vậy nó mềm dẻo và linh hoạt khi sử dụng	2.000	Cái/Chiếc	
64	G03.064	Kim chạy thận nhân tạo 16G	Kim làm bằng thép không gỉ - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu đỏ 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon giúp lấy ven dễ dàng, giảm đau - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye	10.000	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			-16G - Chiều dài kim: 25 (mm) - Chiều dài dây gắn với kim: 300 (mm)			
65	G03.065	Kim chạy thận	Kim 16, 17G x 1" (25mm). Đường kính kim 16G ID: 1,45 mm, OD: 1,65 mm; Kim 17G ID: 1,27 mm, OD: 1,47 mm. Đường kính ống dây ID: 3,2 mm, OD: 5,0 mm; dây dài 30 cm. Sản xuất từ chất liệu PVC không chứa DEHP. Có cánh bướm xoay được quanh kim, có back-eye. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC.	10.000	Cái/Chiếc	
66	G03.066	Kim lọc thận nhân tạo 17G, 16G	Kim: thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế - Chiều dài kim: 25mm - Đường kính trong kim: 1,27mm - Đường kính ngoài kim: 1,40mm - Đầu kim 3 mặt vát hình chữ V, mặt sau có khe mắt - Thành kim siêu mỏng phủ silicone *Dây gắn với kim (AVF Tube) - Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa PYROGENIC và không LATEX. - Chiều dài dây nối: 300mm - Đường kính trong dây: 3.5mm - Đường kính ngoài dây: 5.5mm - Thể tích mỗi: 2.8 ml - Đầu nối với dây máu trong suốt làm từ Polycarbonate dễ quan sát - Cánh bướm xoay màu cam. Trên cánh có gờ chống trượt anti-slip và cỡ kim in nổi	400	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Đầu nối Luerlock - Kẹp dạng Robert Clamp mềm mại, chắc chắn - Tiệt trùng ETO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC			
67	G03.067	Kim sinh thiết mô mềm, kèm kim dẫn đường	Kim cấu tạo gồm 3 bộ phận: 01 kim dẫn đường; 01 kim sinh thiết; 01 khóa an toàn. Kim dẫn đường có đầu dạng kim cương, không cản quang. Kim sinh thiết có tay cầm hình cánh bướm, cuối tay cầm có lỗ hút và dẫn dịch (có thể lựa chọn), thân kim có vạch chia (1cm/ vạch) không cản quang. Có 2 nấc cho chức năng lấy mẫu 11mm và 22mm. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, CE	10	Cái	
68	G03.068	Ống thông Laser điều trị tĩnh mạch	Ống thông laser nội mạch gồm sợi quang học với đường kính trong 600µm và 400µm. Chiều dài của ống thông 2,5m. Đường kính dây 600µm ; 400 µm. Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm; 1,0mm. Góc phát năng lượng nghiêng: 60 độ. Đầu nối dây: SMA 905. Có thẻ nhớ Smart Card lưu trữ thông tin Bệnh nhân	10	Cái	
		3.4 Kim châm cứu				
69	G03.069	Kim châm cứu các số	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đúc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Đường kính: 0.16-0.45(mm), Chiều dài: L: 13-75(mm)	186.000	Cái/Kim	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
70	G03.070	Kim cấy chỉ các cỡ	Các cỡ 7, 8, 9 dùng để cấy vào huyết đạo trong cơ thể, đạt tiêu chuẩn ISO	2.500	Cái	
		3.5 Dây truyền, dây dẫn				
71	G03.071	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần kim cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Bồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có cổng tiếp thuốc chữ Y. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC). Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	90.000	Bộ	
72	G03.072	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch loại 20 giọt, có đầu an toàn 100%, có van lọc khí, có màng lọc vi khuẩn, các khớp nối kín không chảy nước, tiết trùng, khóa bầu khí, kim sắc, có cây tiêm chữ Y, có nút mũ cao su co giãn tùy theo thiết bị sử dụng, tiêu chuẩn chất lượng ISO, tiêu chuẩn Châu Âu CE.	90.000	Bộ	
73	G03.073	Bộ dây truyền máu	Bộ dây truyền máu có kim 18G, không chứa DEHP. Tổng chiều dài $160 \pm 5\text{ cm}$, đường kính trong dây: $\varnothing 3.2\text{mm}$, đường kính ngoài dây: $\varnothing 4.2\text{mm}$. Cổng tiêm thuốc an toàn chữ Y. Có bầu 2 ngăn chiều dài bầu 110 mm trong suốt. Lưới lọc $200\text{ }\mu\text{m}$. Tiêu chuẩn: EC, ISO 13485:2016.	8.000	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		3.6 Găng tay				
74	G03.074	Găng tay không bột tan	Găng tay cao su y tế không bột tan. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	7.200	Đôi	
75	G03.075	Găng tay khám bệnh các số	Găng tay có bột làm từ cao su tự nhiên, màu trắng tự nhiên có nhám đầu ngón tay, cổ tay gấp. Chiều rộng cỡ XS: 70±10mm; cỡ S: 80±10mm; cỡ M: 95±10mm, cỡ L: 111±10mm. Chiều dài trung bình 240mm. Độ dày ngón tay tối thiểu 0.08mm. Độ dày lòng bàn tay tối thiểu 0.08mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	420.000	Đôi	
76	G03.076	Găng tay dài sản khoa	Dùng khám phụ khoa, sản khoa; đã tiệt trùng; Sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao, có phủ bột chống dính. Chiều dài 450mm. TCVN 6344 (ISO 10282:2014), ASTM D3577, EN 455, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE, FDA.	100	Đôi	
77	G03.077	Găng tay phẫu thuật các số	Găng tay phẫu thuật. Có phủ bột chống dính. Có cỡ 6.5-7.0-7.5- 8.0. Lượng bột max 80mg ±20mg/đôi. Lượng protein max 200g/dm ² . TCVN 6344 (ISO 10282:2014), ASTM D3577, EN 455, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE, FDA.	80.000	Đôi	
		3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác				

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
78	G03.078	Bao cao su	Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. Chiều dài: size 52. Độ dày: 0,065mm $\pm 0,015$ mm. Độ nhớt: 200-350 CS. ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE	4.000	Cái/Chiếc	
79	G03.079	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng 100 mm x 200m	gồm 2 mặt; một mặt là phức hợp polyester, keo, polypropylene đồng trùng hợp 6 lớp có độ dày 52 μ m, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp 70 g/m ² ; Chỉ thị màu từ xanh sang đen phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước. Cỡ 10cm x 200m	15	Cuộn	
80	G03.080	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng 150 mm x 200m	gồm 2 mặt; một mặt là phức hợp polyester, keo, polypropylene đồng trùng hợp 6 lớp có độ dày 52 μ m, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp 70 g/m ² ; Chỉ thị màu từ xanh sang đen phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước. Cỡ 15cm x 200m	15	Cuộn	
81	G03.081	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng 200 mm x 200m	gồm 2 mặt; một mặt là phức hợp polyester, keo, polypropylene đồng trùng hợp 6 lớp có độ dày 52 μ m, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp 70 g/m ² ; Chỉ thị màu từ xanh sang đen phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước. Cỡ 20cm x 200m	15	Cuộn	
82	G03.082	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng 350 mm x 200m	gồm 2 mặt; một mặt là phức hợp polyester, keo, polypropylene đồng trùng hợp 6 lớp có độ dày 52 μ m, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp 70 g/m ² ; Chỉ thị màu từ xanh sang đen phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước. Cỡ 35cm x 200m	15	Cuộn	
83	G03.083	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng 75 mm x 200m	gồm 2 mặt; một mặt là phức hợp polyester, keo, polypropylene đồng trùng hợp 6 lớp có độ dày 52 μ m, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp 70 g/m ² ; Chỉ thị màu từ xanh sang đen phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước. Cỡ 7,5cm x 200m	6	Cuộn	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
84	G03.084	Túi tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma, H2O2 100mm x 70m	gồm 2 mặt; một mặt bằng PET/PE; Polyester 12μm và Polyethylene 50μm, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp, độ dày 157μm; Chỉ thị màu từ đỏ sang xanh, phù hợp với phương pháp tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma, H2O2; Độ dính cao, dễ hàn với tất cả các loại máy hàn túi. Cỡ 100mm x 70m	25	Cuộn	
85	G03.085	Túi tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma, H2O2 150mm x 70m	gồm 2 mặt; một mặt bằng PET/PE; Polyester 12μm và Polyethylene 50μm, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp, độ dày 157μm; Chỉ thị màu từ đỏ sang xanh, phù hợp với phương pháp tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma, H2O2; Độ dính cao, dễ hàn với tất cả các loại máy hàn túi. Cỡ 150mm x 70m	15	Cuộn	
86	G03.086	Túi tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma, H2O2 200mm x 70m	gồm 2 mặt; một mặt bằng PET/PE; Polyester 12μm và Polyethylene 50μm, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp, độ dày 157μm; Chỉ thị màu từ đỏ sang xanh, phù hợp với phương pháp tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma, H2O2; Độ dính cao, dễ hàn với tất cả các loại máy hàn túi. Cỡ 200mm x 70m	15	Cuộn	
87	G03.087	Túi tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma, H2O2 350mm x 70m	gồm 2 mặt; một mặt bằng PET/PE; Polyester 12μm và Polyethylene 50μm, mặt kia bằng giấy y tế cao cấp, độ dày 157μm; Chỉ thị màu từ đỏ sang xanh, phù hợp với phương pháp tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma, H2O2; Độ dính cao, dễ hàn với tất cả các loại máy hàn túi. Cỡ 350mm x 70m	15	Cuộn	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
88	G03.088	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml có quai treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	5.000	Cái/Chiếc	
89	G03.089	Túi đựng dịch thải 5 lít	Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT. Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex. Thể tích: 5L	50	Túi/Cái	
90	G03.090	Lọ đựng phân có thìa	Lọ nhựa PS trắng trong, dung tích 50ml; nắp màu vàng, có thìa lấy mẫu phân bên trong, đạt tiêu chuẩn ISO	3.000	Lọ	
		4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter				
		4.1 Ống thông				
91	G03.091	Canuyn mayer các số	Không gây độc, không gây kích ứng, tiệt trùng bằng khí EO, có hộp bảo vệ, sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	200	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
92	G03.092	Canuyn mở khí quản có bóng các số	Mở khí quản với thiết kế có bóng các số. Chất liệu nhựa y tế, đã tiệt trùng, không gây dị ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	15	Cái	
93	G03.93	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Bóng cân đối 2 bên. Có các cỡ: từ 2.5 – 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	800	Cái	
94	G03.94	Ống nội khí quản không bóng chèn	Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Có các cỡ: từ 2.5 – 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	300	Cái	
95	G03.95	Ống đặt nội khí quản lò xo có bóng	Ống đặt nội khí quản lò xo có bóng các cỡ. Thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống, thành ống trơn nhẵn, độ cong thích hợp, có 2 vạch đánh dấu trên bóng. Bóng thể tích lớn áp lực nhỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	60	Cái	
96	G03.96	Ống nội khí quản lò xo có bóng dành cho nhi	Ống PVC mềm, đóng gói vô trùng. Ống được thiết kế cho các thủ thuật phẫu thuật thân kinh hoặc đầu và cổ khi đầu của bệnh nhân ở tư thế mở rộng hoặc gấp lại, khi bệnh nhân sẽ được lật lại và/hoặc trong các trường hợp lâu dài mà việc duy trì đường thở là rất quan trọng.	40	Cái	
97	G03.97	Ống thông đường mật chữ T	Làm từ cao su tự nhiên. Có dải cản quang nằm dọc thân ống để dễ dàng xác định khi chụp X quang. Phần kết nối có đường kính lớn hơn so với các bộ phận khác. Size: 14, 16, 18, 20, 22, 24.	50	Cái/Sợi	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
98	G03.98	Ống thông tiểu 2 nhánh các số	Kích thước bóng: 30cc. Các số: 12 - 28. Chiều dài 40cm $\pm$ 5%. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Silicone. Bóng cân đối có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đóng gói tiệt trùng bằng khí EO	2.000	Cái	
99	G03.99	Ống thông hậu môn	Các số 18, 22, 24, 26, 28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	70	Cái/Chiếc	
100	G03.100	Stent niệu quản	Chất liệu làm bằng Polyurethane, màu xanh. Thời gian đặt lên tới 30 ngày. Hai đầu xoắn hình, có lỗ dẫn lịch. Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 4,7/5/6/7/8Fr. Chiều dài: 16/24/26/28/30cm	100	Cái	
101	G03.101	Dây dẫn lưu nước tiểu	Được làm từ mủ cao su tự nhiên, bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van. . Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr. Chiều dài ống: 400 $\pm$ 10 mm. Tốc độ dòng chảy $\geq$ 100 ml/phút với các số từ 16Fr. Sử dụng một lần, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	100	Sợi/cái	
		4.2 Ống dẫn lưu, ống hút				
102	G03.102	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	4.000	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
103	G03.103	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Dây trơn láng, mềm dẻo và trong suốt, không gây động dịch máu trong dây.	400	Cái	
104	G03.104	Bộ hút đờm kín các cỡ	Bộ hút đờm kín 72h, kích thước 6-16Fr cổng ngăn chặn rò rỉ dòng chảy ngược trong quá trình hút và có cổng MDI cho phép thuận tiện việc sử dụng thuốc. Tiêu chuẩn ISO 13485.	100	Bộ	
105	G03.105	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7 ; 9.9 ; 10.6mm. Đường kính trong ống: 5; 6.3; 7mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối màu xanh. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1.500	Cái/Chiếc	
106	G03.106	Dây hút nhót	Chất liệu nhựa PVC, ABS; Chiều dài 53+/-1cm; Đường kính ngoài: 6-24FG (6.0+/-0.2mm); có chia vạch 5cm để giúp định vị dây hút chính xác, đầu xa mở với 2 mắt bên giúp hút đờm/nhót hiệu quả	20.000	Cái	
		4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối				
107	G03.107	Bộ dây dẫn máu chạy thận nhân tạo	Bộ dây lọc máu (đường kính trong 8 x đường kính ngoài 12 x chiều dài 420 mm), dây tĩnh mạch, túi xả 2.000 ml, dây truyền dịch, 2 Transducer protectors. Tiêu chuẩn ISO 13485.	3.000	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
108	G03.108	Dây dẫn dịch bù trong chạy thận nhân tạo	1 đầu nối luer, van 1 chiều. tiết trùng bằng tia ETO. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	200	Bộ	
109	G03.109	Bộ dây chạy thận nhân tạo	Bộ dây thẩm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. 1.Động mạch: - Dây chủ ID 4.5mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3750 mm kèm theo : - Cổng tiêm thuốc - Cổng truyền dịch - Nhánh đo áp lực áp lực động mạch (PA) có khóa - Dây bơm máu đường kính 8.0*12*400mm (Pump) - Bàu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) - 2. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm kèm theo - Cổng tiêm thuốc - Bàu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) gồm lưới lọc bên trong bàu. - Thể tích làm đầy (163±10%)mL - Nhánh đo áp lực tĩnh mạch (PV) có khóa Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP - Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu. - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ	2.000	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng.			
110	G03.110	Dây lọc thận	- Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. Tổng chiều dài dây: dây tĩnh mạch 2825mm, dây động mạch 3685mm. Thể tích mỗi: 138ml - Bàu máu có cổng tiêm thuốc linh hoạt. Kích thước bàu: 4.7x 7.0x 25mm. - Có túi Pillow ở dây động mạch, giúp phát hiện thiếu máu động mạch. - Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 6,35 x 9,75 x 370mm - Điểm lấy máu: Có chặn ngón tay rộng rãi, để tránh rủi ro khi trích máu; - Phù hợp với hầu hết các máy chạy thận - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485:2016	100	Bộ	
111	G03.111	Dây thở Oxy các cỡ	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn . Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	5.200	Sợi/Bộ	
112	G03.112	Dây thở Oxy hai nhánh CPAP	Dây thở Oxy hai nhánh các số. Vấu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực. Đầu nối 15mm. Không chứa DEHP, BPA và Latex. Chống xoắn	600	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
113	G03.113	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối chất liệu PVC, ống dây: 1.0x2.3mmx140cm, thể tích tồn dư 0.9ml, có bản vẽ và giải thích các chi tiết của dây. Đầu khóa xoắn ốc (luer lock) theo kiểu male ở một đầu dây và female ở đầu dây còn lại tương thích với tất cả các hệ thống tiêm truyền. Không DEHP, không LATEX. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	15.000	Cái	
114	G03.114	Sâu máy thở	Làm bằng chất liệu nhựa y tế PVC cao cấp, độ đàn hồi cao. Tương thích với các loại ống nội khí quản, dây máy thở theo tiêu chuẩn chung. Ống dây xếp gấp 15cm, đôi khuỷu tay xoay cùng với ống hút đờm 22F-15/22M. Tiết khuẩn bằng khí EO	200	Cái	
115	G03.115	Khóa ba ngã có dây dẫn	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố. Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh.	15.000	Cái/Chiếc	
116	G03.116	Khóa ba chạc không dây nối	Chất liệu nhựa trong y tế. Không gây độc, gây sốt. Không gây tương tác khi truyền các loại nhũ tương, dịch Lipid và các loại thuốc khác. Khóa luer dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ vi chỉnh. Tiết trùng bằng khí EO	5.000	Cái	
117	G03.117	Dụng cụ kết nối 3 cổng	Bộ kết nối (manifold) chịu áp lực cao lên tới 500psi. Có 2,3 cổng phù hợp với nhu cầu sử dụng khác nhau. Riêng đối với loại 3 cổng (Có sẵn dây nối dài 20cm đối với cổng kết nối dạng xoay). Thân trong suốt giúp quan sát dễ dàng. Thiết kế	300	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			thân kiểu Ergonomically thuận tiện. Công xoay ON, OFF dùng được cho cả người thuận tay trái và tay phải			
		4.4 Catheter				
118	G03.118	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	Bộ kit đầy đủ: 2 bơm tiêm 5ml; Catheter 2 nòng: Cỡ 12F, dài 16cm hoặc 20cm, Chất liệu polyurethane có cản quang, có marker định vị; Dây guide wire có khả năng dò điện cực để đo ECG; Cây nóng; Kim dẫn đường chữ Y; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	300	Chiếc/Bộ	
119	G03.119	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Kim dẫn đường sắc bén. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có dao mổ và kim nóng bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 6F, chiều dài 20cm, 1 nòng, kích cỡ nòng G14. Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	500	Cái/Bộ	
120	G03.120	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có dao mổ và kim nóng bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 2 nòng, D16/P16. Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	250	Cái/Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
121	G03.121	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm có Polyhexanide kháng khuẩn, diệt khuẩn bằng sự tiếp xúc bề mặt catheter, không giải phóng chất phủ khỏi catheter. đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	220	Cái/Bộ	
122	G03.122	Ống thông tiểu 3 nhánh các số	Kích thước bóng: 30cc. Các số: 16 - 30. Chiều dài 40cm ± 5%. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Silicone. Bóng cân đối có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đóng gói tiệt trùng bằng khí EO	400	Cái	
123	G03.123	Catheter tĩnh mạch rốn	Catheter động tĩnh mạch rốn cho trẻ sơ sinh dùng: Tĩnh mạch rốn: Nuôi dưỡng, truyền dịch, truyền thuốc. Lấy máu tĩnh mạch, truyền máu và các chế phẩm máu. Động mạch rốn: Lấy mẫu máu động mạch. Đo áp lực động mạch, đo pH và phân tích khí máu. Truyền dịch và thuốc. Đóng gói: 01 catheter chất liệu PVC. Dài 37cm, cỡ 3.5 Fr. Tốc độ dòng truyền dịch >6ml/ phút	40	Cái	
124	G03.124	Catheter tạo đường truyền tĩnh mạch trung tâm từ ngoại biên	Catheter dùng để truyền thuốc, truyền dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh dưới 1kg. Đóng gói: 01 catheter chất liệu PUR: Cỡ 1Fr. Dài 20cm. Tốc độ truyền dịch 0.7ml/phút. Thử tích mỗi dịch ban đầu 0.09ml. 01 kim luồn cỡ 24G.	50	Cái	
125	G03.125	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng cỡ 4Fr	Kim dẫn đường sắc bén. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 4F, chiều dài 8cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G22, G22. Có dây cáp để định vị đầu	50	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			catheter bằng sóng ECG.			
126	G03.126	Catheter bơm tinh trùng loại dài (17cm)	Chiều dài: 17 cm; Đầu tip đóng có lỗ ở cả 2 bên; Không thấm, có thể điều chỉnh được; Khử trùng bằng chiếu xạ	20	Cây/Cái	
127	G03.127	Ống thông (catheter) chụp mạch não, mạch ngoại biên	Cấu tạo: 3 lớp. Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi). Kích thước: đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm). Chiều dài 100cm. Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 5Fr: 1000psi. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	30	Cái	
128	G03.128	Catheter chụp mạch tạng, mạch ngoại vi	Cấu tạo: 3 lớp. Lớp ngoài polyurethane. Lớp giữa là lớp bên SUS. Lớp trong giàu nylon. Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 25cm hoặc 40cm. Kích cỡ: 5Fr (đường kính trong 1.10mm). Chiều dài: ≥70cm. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	50	Cái	
129	G03.129	Ống thông (catheter) ái nước chụp tạng, mạch não, mạch ngoại biên	Cấu tạo: 3 lớp. Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi). Kích thước: đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm). Chiều dài 100cm. Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 5Fr: 1000psi. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	50	Cái	
130	G03.130	Ống thông điện cực tạo nhịp tạm thời	Dây điện cực tạo nhịp có bóng. Ống thông Polyurethane chống huyết khối, có marker cách nhau mỗi 100mm để xác định độ sâu. chân cắm:	15	Cái/Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			2mm được mạ vàng. Dây điện cực 110cm, dài 5 mm, khoảng cách giữa 2 điện cực 10mm. Có bơm tiêm kèm theo để bơm bóng. hoặc tương đương.			
131	G03.131	Catheter chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên các cỡ	Cấu tạo: Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi). Kích thước: đường kính 5Fr (lòng rộng $\geq 1.20\text{mm}$). Kiểu đầu: Judkins Left; Judkins Right; Amplatz Left. Chiều dài khoảng 100cm. Giới hạn áp lực 5Fr: $\geq 1000\text{psi}$. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	50	Cái	
132	G03.132	Ống thông (catheter) chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên	Chất liệu polyamid. Hình dạng đầu cho can thiệp qua đường quay: Brachial Type (Tiger). Tốc độ dòng chảy tối đa $\geq 23\text{mL/ giây}$. Áp lực tối đa $\geq 1,200\text{ psi}$ (8.247kPa). Đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm). Chiều dài từ $\leq 100\text{cm}$ - đến $\geq 120\text{cm}$. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	200	Cái	
133	G03.133	Ống thông chẩn đoán	Lưới thép không gỉ bền đôi; chống xoắn. Các cỡ: 4F, 5F, 6F. ; Chiều dài 100cm, 110cm. Cấu hình đa dạng: TIG, PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC	100	Cái	
134	G03.134	Ống dẫn lưu qua da có khóa	Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước: 6.5F, 7.5F 8.5F, 10F, 12F, 14F với chiều dài catheter 15, 25 và 40 cm	100	Cái	
135	G03.135	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch	Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 105cm; Chiều dài loại 0.088": 80cm; 90cm. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 0.088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 0.070" . hoặc	150	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			tương đương.			
136	G03.136	Ống thông can thiệp	Ống thông trợ giúp can thiệp động mạch vành, lòng rộng tối thiểu 0.071" (với 6F). Đan lưới lòng ống FullWall. Có ≥ 230 loại đầu cong bao gồm EBU, NOTO, CHAMP, 3DRIGHT... Đường kính 5F - 8F. Chiều dài 90,100 cm. Lớp áo ngoài chất liệu Vest-Tech Nylon. Mặt trong chất liệu HPDE. hoặc tương đương.	100	Cái	
137	G03.137	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch	Đường kính ngoài đầu xa của vi ống thông: 1.7Fr, 1.9Fr, 2.0Fr, 2.4Fr, 2.6Fr tương ứng với các đường kính ngoài đầu gần là 2.4Fr, 2.7Fr, 2.9Fr. Chiều dài khả dụng 110, 135, 150cm. Chất liệu: lớp vỏ: polyamid (nylon), lớp trong cùng: phủ PTFE (teflon), lớp ngoài: polyamid/ polyamid Elastomer, lớp ngoài cùng: phủ lớp bôi trơn. Vạch đánh dấu (marker): platinum. Đầu tip xa thuôn dần và marker tại vị trí đầu xa giúp tăng khả năng theo dõi. Vi ống thông được sử dụng để chẩn đoán và điều trị nội mạch ở một số bộ phận như đầu, cổ, bụng; tiêm thuốc vào trong mạch máu; sử dụng trong mạch vành và kết hợp được với nhiều phụ kiện khác. Vi ống thông tương thích với dây dẫn (guide wire) đường kính nhỏ hơn 0.0018 inch. Áp lực dòng chảy tối đa 1.200 psi.với catheter 1.7Fr/1.9Fr/2.0Fr; 1.000 psi với loại 2.4 Fr và 800 psi với loại 2.6Fr. Vi ống thông 2.0Fr/2.4Fr/2.6Fr dài 110cm khi tiêm thuốc cản quang lopamidol 300 Inj (ở 37°C, áp lực 800 psi) có tốc độ dòng chảy lần lượt là 2.5ml/s. 3.5ml/s và 4.2ml/s.	5	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
138	G03.138	Vi ống thông có dây dẫn dùng trong can thiệp mạch	Đường kính ngoài đầu xa của vi ống thông: 1.7Fr, 1.9Fr, 2.0Fr, 2.4Fr, 2.6Fr tương ứng với các đường kính ngoài đầu gần là 2.4Fr, 2.7Fr, 2.9Fr. Chiều dài khả dụng 110, 135, 150cm. Chất liệu: lớp vỏ: polyamid (nylon), lớp trong cùng: phủ PTFE (teflon), lớp ngoài: polyamid/ polyamid Elastomer, lớp ngoài cùng: phủ lớp bôi trơn. Vạch đánh dấu (marker): platinum. Đầu tip xa thuôn dần và marker tại vị trí đầu xa giúp tăng khả năng theo dõi. Vi ống thông được sử dụng để chẩn đoán và điều trị nội mạch ở một số bộ phận như đầu, cổ, bụng; tiêm thuốc vào trong mạch máu; sử dụng trong mạch vành và kết hợp được với nhiều phụ kiện khác. Áp lực dòng chảy tối đa 1.200 psi.với catheter 1.7Fr/1.9Fr/2.0Fr; 1.000 psi với loại 2.4 Fr và 800 psi với loại 2.6Fr. Vi ống thông 2.0Fr/2.4Fr/2.6Fr dài 110cm khi tiêm thuốc cản quang lopamidol 300 Inj (ở 37°C dưới áp lực 800 psi) có tốc độ dòng chảy lần lượt là 2.5ml/s. 3.5ml/s và 4.2ml/s. Dây dẫn guide wire dạng tip thẳng độ dài 150cm/180cm, có phủ ngoài lớp hydrophilic. Đường kính ngoài đầu tip 0.016 inch. Dụng cụ định hình đầu đi kèm giúp tạo nhiều loại hình dạng, dễ định hình và độ linh hoạt cao. Bơm tiêm 1 ml; bơm tiêm 2,5ml; đầu nối chữ Y, van cầm máu, đai cầm máu.	5	Cái	
139	G03.139	Vi ống thông can thiệp mạch máu	Dùng trong can thiệp mạch. Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45°, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp áo nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Khoảng cách từ đầu tip đến marker 1.3mm. Chiều dài:	100	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			110, 130, 150 cm. Đầu gần 2.8, 2.9 F, đầu xa: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 700 \mu\text{m}$; cỡ hạt đa sắc cạnh: $\leq 500 \mu\text{m}$; size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 700 \mu\text{m}$; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: $\leq 700 \mu\text{m}$; size 2.9F- 2.9F: tương thích với cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 900 \mu\text{m}$; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: $\leq 900 \mu\text{m}$; Đường kính trong : 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Guidewire tương thích max: 0.016"; 0.018"; 0.021". Lượng hút" 0.63-0.85ml. hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO			
140	G03.140	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa. Đường kính ngoài gần-xa là 2.7-2.4 (FR), đường kính trong 0.021", chiều dài 153cm. hoặc tương đương.	10	Cái	
141	G03.141	Ống thông hút huyết khối can thiệp mạch ngoại vi	Đường kính ngoài đầu gần khoảng 8F, đường kính ngoài đầu xa khoảng 8F, đường kính trong $\geq 6.7\text{F}$. Chiều dài từ ≤ 85 - $\geq 115\text{cm}$. hoặc tương đương.	3	Cái	
142	G03.142	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch vành	Đầu vào dài 0.7mm. Sau đoạn đầu vào là điểm đánh dấu bằng vàng dài 0.7mm để tăng cường khả năng nhận diện. Cấu trúc lõi là lớp bện bằng thép không gỉ (SUS braid) xuyên suốt thành ống giúp tăng độ bền. Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước Hydrophilic. Kính thước: 1.8F. kích cỡ 1.8Fr. Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	3	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
143	G03.143	Bộ chuyển tiếp	Dụng cụ này được kết nối với đầu nối Titan dùng cho ống thông lọc màng bụng. Trong thực hành ngắt kết nối và kết nối phải đảm bảo nguyên tắc vô trùng tại vị trí bộ chuyển tiếp/ vị trí nối với bộ dây của máy lọc màng bụng. Sử dụng khi kết nối với hệ thống túi dẫn lưu chữ Y sử dụng một lần trong lọc màng bụng. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	4	Cái	
144	G03.144	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	940	Cái	
		5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật				
		5.1 Kim khâu				
145	G03.145	Kim khâu phẫu thuật tròn + 3 cạnh các số	Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhọn, sắc nhọn. Công dụng: dùng để khâu vết thương.	1.500	Cái/Cây	
		5.2 Chỉ khâu				
146	G03.146	Chỉ phẫu thuật polyamide đơn sợi số 3/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; FDA	3.000	Sợi	
147	G03.147	Chỉ phẫu thuật polyamide đơn sợi số 4/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 số 4/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 19mm, 3/8C. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; FDA	1.000	Sợi	
148	G03.148	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 5/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide 6 - 6.6 (Nylon) 5/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm , chiều	500	Tép/Sợi	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			dài kim 16, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon. Đóng gói PVC - giấy tráng PE, bên ngoài có bao Polyeste - giấy hàn kín. Tỉet trùng EO/CO2 tỉ lệ 20:80.			
149	G03.149	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 6/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide 6 - 6.6 (Nylon) 6/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm , chiều dài kim 13, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon. Đóng gói PVC - giấy tráng PE, bên ngoài có bao Polyeste - giấy hàn kín. Tỉet trùng EO/CO2 tỉ lệ 20:80.	500	Tép	
150	G03.150	Chỉ lạnh	Có các size và chiều dài như sau: - Size 20 160m; - Size 30 190m; - Size 40 220m; - Size 50 260m; - Size 60 300m; - Size 70 320m; - Size 80 360m; - Size 100 430m. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	50	Cuộn	
151	G03.151	Chỉ khâu không tiêu số 10/0	Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 10, có 2 kim. Chỉ không tiêu. AS -140-6. Đường kính 0.15mm. Chiều dài 6.0mm. 3/8 đường tròn 140°. Chiều dài chỉ: 30cm	360	Sợi	
152	G03.152	Chỉ Polypropylene số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene thermoplastic polymer màu xanh dương, số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ series 300(AISI 302,304). Không bị dẫn hoặc mất sức căng chỉ. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA	220	Sợi	
153	G03.153	Chỉ Polypropylene số 7/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene Số 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn đầu tam giác dài 11 mm, 3/8 vòng tròn, làm từ thép không gỉ 300 series, phủ silicon Dow corning, độ bền nút buộc đạt 140% tiêu chuẩn USP, đóng gói dạng dài PET/CPP. Tiêu chuẩn FDA, ISO, CE	320	Sợi	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
154	G03.154	Chỉ Polypropylene số 4/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene thermoplastic polymer màu xanh dương, số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 20mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ series 300(AISI 302,304) được phủ silicon. Không bị dẫn hoặc mất sức căng chỉ Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA	350	Sợi	
155	G03.155	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 2/0, dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, thép 300, kim phủ silicone đàn hồi, độ sắc cao. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	300	Sợi/Tép	
156	G03.156	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 2/0	Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi chất liệu Polyglycolic acid. Kích thước chỉ (USP): 2/0. Dài chỉ (CM): 90. Dài kim (MM): 30. Vòng kim: 1/2. Loại kim: Kim nhọn thân tròn	300	Sợi	
157	G03.157	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 1/0	Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi chất liệu Polyglycolic acid. Kích thước chỉ (USP): 1. Dài chỉ (CM): 76. Dài kim (MM): 35. Vòng kim: 1/2. Loại kim: Kim nhọn thân tròn	3.000	Sợi	
158	G03.158	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 1, dài 90cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 40mm, thép 300, kim phủ silicone đàn hồi, độ sắc cao. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	3.000	Sợi/Tép	
159	G03.159	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 3/0, dài ≥70 cm. Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26 mm, thép 300, kim phủ silicone đàn hồi, độ sắc cao. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	3.000	Sợi/Tép	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
160	G03.160	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi chất liệu Polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi chất liệu Polyglycolic acid. Kích thước chỉ (USP): 3/0. Dài chỉ (CM): 76. Dài kim (MM): 30. Vòng kim: 1/2. Loại kim: Kim nhọn thân tròn	3.000	Sợi	
161	G03.161	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 4/0, dài ≥70cm, kim tròn phủ silicon 1/2 vòng tròn dài 17mm, thép 300, kim phủ silicone đàn hồi, độ sắc cao. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	4.000	Sợi/Tép	
162	G03.162	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp Polyglycolic acid số 2/0 Rapid	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi 100% Polyglycolic Acid/PGA – lớp phủ Calcium Stearate và Poly Caprolactone [Poly- epsilon-caprolactone], màu tím, số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ series 400(AISI 420). Sức căng còn 75% sau 2 tuần, tiêu hoàn toàn trong 60-90 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA	600	Sợi	
163	G03.163	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 6/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, màu tím làm từ Poly(glycolide-co-L-lactide) (90% Glycolide và 10% L-lactide) – lớp phủ Calcium Stearate và Polyglactin 370, số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn dài 13mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ series 300(AISI 302,304). Sức căng chỉ còn 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA	360	Sợi	
164	G03.164	Chỉ tự tiêu Plain Catgut số 4/0	Chỉ phẫu thuật Chromic Catgut tự tiêu tự nhiên, tiết trùng, đơn sợi số 4/0 chiều dài sợi chỉ tương ứng 70cm- 75 cm, sợi chỉ màu nâu, chiều dài kim 20 mm, 26mm, 36mm, 40mm, vòng kim 1/2 với kim thân tròn, vòng kim 3/8 với kim tam giác.	2.500	Sợi	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Kim được làm từ thép không gỉ, được phủ Silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 72 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA			
165	G03.165	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 5/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 5/0 dài 75cm, kim tròn 17 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN . Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	240	Sợi	
166	G03.166	Chỉ phẫu thuật Polyglecaprone 25 số 1/0	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi polyglecaprone 25 số 1, dài 70cm, kim tròn đầu cắt 36mm, 1/2C	24	Sợi/Tép	
167	G03.167	Chỉ thép đường kính 0.5 mm	Chỉ làm bằng chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8%Fe; 17.52%Cr; 14.27%Ni). Đường kính thép 0,5mm chiều dài 5m/cuộn	40	Cuộn/Cái	
168	G03.168	Chỉ thép liền kim số 5	Số 5 kim tam giác 1/2C, kim 48mm, sợi chỉ dài 4x45cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiết trùng được làm từ sắt, kẽm và hợp kim Chrom..Chỉ có khả năng dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô mà không gây ra các vết nứt nhỏ, đồng thời cố định vết thương vĩnh viễn.	80	Cái/Sợi	
		5.3 Dao phẫu thuật				
169	G03.169	Dao phẫu thuật 15 độ	Dùng 1 lần trong phẫu thuật phaco; đóng gói vô trùng; Lưỡi làm bằng thép không gỉ; Tay cầm nhựa; Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3 - 5mm; 2 mặt vát; Mũi dao nhọn, Tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FDA. Đóng gói: 06 cái /hộp, tiết trùng	300	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
170	G03.170	Dao lạng mỏng	Dao lạng mỏng, lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS. Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bề góc, tuân thủ OSHA và CMS. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA. Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc.	200	Chiếc/Cái	
171	G03.171	Dao mổ phaco 2.8mm	Lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS. Kích cỡ lưỡi dao mổ 2.8mm-3.2mm; Lưỡi dao bề góc, 1 mặt vát. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA. Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc.	300	Cái	
172	G03.172	Dao tạo đường hầm	Lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS. Kích thước đường mổ: 2.0mm, Lưỡi dao bề góc/ thẳng, 1 mặt vát. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA. Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc.	150	Cái	
173	G03.173	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiệt trùng, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	12.000	Cái	
174	G03.174	Tay dao mổ điện 3 giác	Đầu cầm loại 3 giác. Lưỡi dao làm bằng thép. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500	Cái	
175	G03.175	Dây cưa xương	Dây cưa xương chất liệu thép không gỉ dài $\geq 40\text{cm}$	200	Sợi/cái	
176	G03.176	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Dùng để cắt tiêu bản, để cắt mẫu sinh học thành các phần rất mỏng cho vi xét nghiệm hiển vi chi tiết trong khoa giải phẫu bệnh. Lưỡi dao cắt loại lowprofile, Làm bằng thép không gỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ, Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt	3.000	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			mỏng), được sử dụng hàng ngày với độ sắc lưỡi dao ổn định. Sử dụng cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản. Hộp 50 cái			
		6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo				
		6.2 Giá đỡ (stent)				
177	G03.177	Khung giá đỡ mạch máu	Chất liệu khung stent cobalt chromium dạng xoắn kép double helix hình sin dạng 3-3-3 lượn sóng, thuốc phủ Sirolimus được phủ lên lớp polymer PEVA và PBMA. Độ dày thanh chống $\leq 0.065\text{mm}$. Đường kính stent từ: 2.25- 4.0mm, Chiều dài stent từ: 8- 38mm. hoặc tương đương.	20	Cái	
178	G03.178	Khung giá đỡ mạch vành các cỡ	Chất liệu: Cobalt Chromium (L605), phủ thuốc sirolimus mật độ $2.08\mu\text{g}/\text{mm}^2$; Thuốc giải phóng trong vòng 90 ngày nhằm tối ưu hóa tác dụng chống tăng sinh mô; lớp polymer tự tiêu hoàn toàn trong vòng 12 tuần; Chiều dài hệ thống phân phối stent: 140cm; Độ dày khung stent $55\pm 5\mu\text{m}$; Dây dẫn tương thích: 0.014" (0.36 mm); Ống thông tương thích: 5Fr.; Bóng mang stent làm bằng chất liệu nylon, chiều dài dài hơn stent 1mm, Stent được lắp sẵn giữa 2 dải đánh dấu bằng vàng 18K không thấm xạ; Áp lực bơm bóng 8atm, áp lực vỡ bóng định mức 16atm. Tỷ lệ thu hẹp $< 6\%$, tỷ lệ co rút theo chiều dài $< 2\%$. Stent thiết kế mất lai với các liên kết phi tuyến tính. Đường kính stent chưa bung (mm): 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 (tăng dần theo áp suất bơm bóng trong giới hạn áp suất vỡ bóng định mức); Chiều dài	20	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			stent (mm): 8, 12, 14, 18, 22, 26, 30, 34, 38, 42, 46, 50, 54; Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2006; ISO 14971:2020; Chứng nhận CE chứng nhận các Thiết bị Y tế của Nhà sản xuất đều tuân theo các nguyên tắc của Chỉ thị 93/42/EEC của Liên minh Châu Âu (EU). hoặc tương đương.			
179	G03.179	Stent nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu: Cobalt Chromium (L605), phủ thuốc sirolimus mật độ 1.3µg/mm ² , thuốc giải phóng trong vòng 90 ngày nhằm tối ưu hóa tác dụng chống tăng sinh mô; lớp polymer tự tiêu hoàn toàn trong vòng 12 tuần, chiều dài hệ thống phân phối stent 140cm, độ dày khung stent 55±5µm. Tương thích với dây dẫn 0.014" (0.36 mm), tương thích ống thông 5Fr. Bóng mang stent làm bằng chất liệu nylon, chiều dài hơn stent 1mm, Stent được lắp sẵn giữa 2 dải đánh dấu bằng vàng 18K không thấm xạ, áp lực bơm bóng 8atm, áp lực vỡ bóng định mức 16atm. Tỷ lệ thu hẹp < 6%, tỷ lệ co rút theo chiều dài < 2%. Thiết kế mắt đóng mắt mở với các liên kết phi tuyến tính. Đường kính (mm): 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50; Chiều dài (mm): 8, 12, 14, 18, 22, 26, 30, 34, 38, 42, 46, 50, 54. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2006; ISO 14971:2020; Chứng nhận CE chứng nhận các Thiết bị Y tế của Nhà sản xuất đều tuân theo các nguyên tắc của Chỉ thị 93/42/EEC của Liên minh Châu Âu (EU).	10	Cái	
180	G03.180	Stent nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu sinh học PLGA 85/15,	30	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Vật liệu khung: Cobalt Chromium L605 - Thiết kế 9 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng. - Độ dày thanh chống: 65µm, mật độ phủ thuốc 1.4 µg/mm². - Đường kính 2.25mm: dài 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28mm. Đường kính 2.50mm: dài 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43mm. Đường kính từ 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm, dài 08, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm. - Có 2 đầu cân quang platinum-iridium, - Số nếp gấp bóng: 3 cánh - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016; EN ISO 9001:2015; GMP-FDA; CE. hoặc tương đương.			
181	G03.181	Khung giá đỡ mạch vành Cobalt Chromium phủ thuốc sirolimus	Chất liệu: Cobalt Chromium (L605), phủ thuốc sirolimus mật độ 2.08µg/mm²; Thuốc giải phóng trong vòng 90 ngày nhằm tối ưu hóa tác dụng chống tăng sinh mô; lớp polymer tự tiêu hoàn toàn trong vòng 9-10 tuần; Chiều dài hệ thống phân phối stent: 140cm; Độ dày khung stent 65±5µm; Dây dẫn tương thích: 0.014" (0.36 mm); Ống thông tương thích: 5Fr.; Bóng mang stent làm bằng chất liệu nylon, chiều dài dài hơn stent 1mm, stent được lắp sẵn giữa 2 dải đánh dấu bằng vàng 18K không thấm xạ; Áp lực bơm bóng: 8 atm. Áp lực vỡ bóng định mức: 16atm. Tỷ lệ thu hẹp < 2.5%, tỷ lệ co rút theo chiều dài < 5%. Stent thiết kế mắt lai với các liên kết phi tuyến tính. Đường kính stent chưa bung (mm): 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 (tăng dần theo áp suất bơm bóng trong giới hạn áp suất vỡ bóng định mức); Chiều	10	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			dài stent (mm): 8, 12, 14, 18, 22, 26, 30, 34, 38, 42, 46, 50, 54; Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2006; ISO 14971:2020; Chứng nhận CE chứng nhận các Thiết bị Y tế của Nhà sản xuất đều tuân theo các nguyên tắc của Chỉ thị 93/42/EEC của Liên minh Châu Âu (EU). hoặc tương đương.			
182	G03.182	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu. Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605). Lớp polymers tự tiêu: PLLA Polylactid acid. Thuốc tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày. Mật độ phủ thuốc: 1.25 µg/mm². Độ dày lớp phủ thuốc: 2 µm. Tổng Độ dày thanh chống: 73µm. Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm. Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nổ (RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm). Mật stent dạng đóng kiểu Zíc Zắc: đường kính 2.25-2.5: 6 zíc zắc, đường kính 2.75-3.5: 8 zíc zắc, đường kính 4.0-5.0: 10 zíc zắc. Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5, 5.0mm. Độ dài stent: từ 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40mm. hoặc tương đương.	40	Cái	
183	G03.183	Khung giá đỡ mạch cảnh	Khung giá đỡ (Stent) tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered): Loại thẳng: đường kính 6,7,8,9,10mm, chiều dài 20,30,40,60mm. Loại thuôn: đường kính 8-6, 10-7mm, chiều dài 30mm và 40 mm. Độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn	5	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			0.014". Tương đương với dụng cụ mở đường 6F. Sử dụng công nghệ EX.P.R.T trong hệ thống bung stent giúp loại bỏ hiện tượng bung sớm hoặc nhảy. Chỉ định: sử dụng để mở thông hẹp động mạch cảnh. 2 điểm đánh dấu (Marker) làm bằng Tantalum. Dạng thuôn sẽ có thêm 1 marker trên thân hệ thống. hoặc tương đương.			
184	G03.184	Khung giá đỡ mạch ngoại biên - đường mật	Khung giá đỡ ngoại vi được thiết kế dạng ô mở bằng niken titan (nitinol), dạng mở. Ø4 – 7mm: 15 zíc zắc và 3 kết nối, Ø8mm: 16 zíc zắc và 4 kết nối, Ø9 – 12mm: 12 zíc zắc và 4 kết nối. Độ dày thanh chống mỏng nhất: 205µm (với đk 5 – 7mm), 220µm (với đk 8-12mm). Được định vị 3/4 marker Tantal ở 2 đầu xa và gần. Hệ thống Catheter 85 và 135cm, tương thích dây dẫn tối đa 0.035" và dụng cụ mở đường 6F. Đường kính 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12mm, chiều dài 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. hoặc tương đương.	5	Cái	
185	G03.185	Khung giá đỡ động mạch vành	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu. Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605). Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA. Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng. Stent: 75µm, Lớp phủ 5µm. Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực nở (RBP): 18atm. Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm. Độ dài stent: từ 9; 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm. Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F. Hệ thống catheter: 145cm. Crossing profile: 1.05mm	20	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Đạt tiêu chuẩn CE, ISO. hoặc tương đương.			
186	G03.186	Khung giá đỡ mạch vành	Chất liệu: Cobalt Chromium (L605), phủ thuốc sirolimus mật độ 2.08µg/mm²; Thuốc giải phóng trong vòng 60 ngày nhằm tối ưu hóa tác dụng chống tăng sinh mô; lớp polymer tự tiêu hoàn toàn trong vòng 9-10 tuần; Chiều dài hệ thống phân phối stent: 140cm; Độ dày khung stent 65±5µm; Dây dẫn tương thích: 0.014" (0.36 mm); Ống thông tương thích: 5Fr.; Bóng mang stent làm bằng chất liệu nylon, chiều dài dài hơn stent 1mm, stent được lắp sẵn giữa 2 dải đánh dấu bằng vàng 18K không thấm xạ; Áp lực bơm bóng: 8 atm; Áp lực vỡ bóng định mức: 16atm. Tỷ lệ thu hẹp < 2.5%, tỷ lệ co rút theo chiều dài < 5%. Stent thiết kế mắt lai với các liên kết phi tuyến tính. Đường kính stent chưa bung (mm): 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 (tăng dần theo áp suất bơm bóng trong giới hạn áp suất vỡ bóng định mức); Chiều dài stent (mm): 8, 12, 14, 18, 22, 26, 30, 34, 38, 42, 46, 50, 54; Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2006; ISO 14971:2020; Chứng nhận CE chứng nhận các Thiết bị Y tế của Nhà sản xuất đều tuân theo các nguyên tắc của Chỉ thị 93/42/EEC của Liên minh Châu Âu (EU). hoặc tương đương.	10	Cái	
187	G03.187	Giá đỡ can thiệp mạch máu	Khung giá đỡ động mạch thận: - khung giá đỡ nở bằng bóng. Vật liệu hợp kim - Thanh stent dày: ≤ 140µm. Catheter dài ≥ 140cm. Tương thích với dây dẫn ≥ 0.014" và hệ thống ≥ 4F. Có 1 vòng	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			marker. Kích thước khung giá đỡ: đường kính: ≥ 4.5 mm và chiều dài: ≥ 12 mm.			
188	G03.188	Khung giá đỡ can thiệp ống mật	- Có 3 loại: không phủ, bán phủ, phủ toàn phần. - Hệ thống stent gồm 2 thành phần: stent cấy ghép và hệ thống dẫn: - Hai đầu stent gồm nhiều vòng nhỏ và loe nhằm giảm chấn thương và chống dịch chuyển stent. Thiết kế bên dây platinol để chống xẹp và tăng độ ổn định, cấu trúc ô đóng. Loại bán phủ, phủ toàn phần: có vòng loop thu hồi và được phủ permalume (silicone mờ) chống tăng sinh mô trong stent. Đường kính stent: 8-10mm. - Hệ thống dẫn: + Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung để tái định vị khi đặt. + Cơ chế đưa stent đồng trục giúp đặt stent dễ dàng, dễ điều khiển. + Chiều dài của catheter 75cm, đường kính 8-8.5F. Catheter có 4 điểm cản quang giúp dễ nhìn khi đặt stent. hoặc tương đương.	10	Cái	
189	G03.189	Giá đỡ mạch thần kinh	Được làm bằng nitinol và có khả năng tự bung, có 1 marker đầu gần và 3-4 marker đầu xa, có các marker cản quang trên thành stent. Sợi đẩy (push wire) có đường kính 0.018" và dài 200 cm. hoặc tương đương.	10	Cái	
190	G03.190	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu Cobalt Chromium L605, phủ thuốc Sirolimus (mặt áp thành) liều lượng 3,9 μ g/mm. Độ dày 80 μ m. Entry profile: 0.018". Đầu vào vật liệu polyamide elastomer. Crossing profile: 0.044" (với cỡ 3.0mm). Vật liệu bóng nong: Nylon 12.	30	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Áp lực tham chiếu: 9atm. Áp lực tối đa: 16atm / 14atm. Đường kính trục đoạn xa: 2.7Fr có lớp phủ ái nước, đoạn gần 1.9Fr. Độ dài trục: 144 cm. Đường kính từ 2.25-4.0mm. Dài 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38mm. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC. hoặc tương đương.			
191	G03.191	Giá đỡ mạch vành	Khung bằng hợp kim cobalt. Có độ dày thành stent 81µm và 91 µm. Phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer BioLinx. Đường kính khung từ 2.0-5.0mm. Chiều dài khung từ 8-38 mm. hoặc tương đương.	25	Cái	
192	G03.192	Giá đỡ động mạch chủ bụng	Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gấp gẫy, áp sát thành mạch, hạn chế sự gấp nếp. Chân ghim trên bare stent sử dụng công nghệ cắt lase. Có 4 marker đầu gần với 1 marker hình chữ "e" giúp xác định hướng trước - sau của stent. Đường kính đầu gần Stent thân chính từ 23mm - 36mm, đầu xa 14mm; thân nổi dài: 10mm - 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE. hoặc tương đương.	2	Bộ/Cái	
	G03.193	Giá đỡ động mạch chủ ngực	Đầu gần có 8 đỉnh stent trần không có lớp phủ, dài 12mm giúp stent bám chắc. Các mắt stent cấu tạo hình Sin giúp tăng độ linh hoạt và tương thích tốt với lòng mạch. Có 4 marker hình số "8" chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker	2	Bộ/Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			hình "O" ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát. Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE. hoặc tương đương.			
193		6.3 Thủy tinh thể nhân tạo				
	G03.194	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự. Dùng để cấy vào túi nang. Đường kính quang học: 6.00 mm. Đường kính tổng thể: 11.00 mm (from - 9.0D to +9.5D), 10.50 mm (from +10.0D to +30.0D). Thiết kế: Một mảnh. Thiết kế quang học: Đơn tiêu, hình cầu. Góc càng: 10°. Vật liệu: Hydrophilic Benz 25 làm bằng sự kết hợp giữa ura nước và kỵ nước. Chỉ số khúc xạ: Từ -9.0D to +30.0D by 0.5D. Hàng số A ước tính (SRK-T): 118.0 Sinh trắc học siêu âm, 118.5 Sinh trắc học laser can thiệp. Độ sâu tiền phòng đề xuất (ACD): 4.96 mm Sinh trắc học siêu âm, 5.25 mm Sinh trắc học laser can thiệp. Chỉ số khúc xạ: 1.46. Khử trùng: Hơi nước. Hệ thống tiêm: Kim phun sử dụng 1 lần. Kích thước vết mổ dự kiến: 2.2mm.	300	Cái	
		6.4 Xương, sụn, khớp, gân nhân tạo				
194		6.4.1. Phẫu thuật thay khớp				
195	G03.195	Bộ khớp háng bán phần không xi măng với ổ cối lưỡng cực	1) Ổ cối: Vật liệu lớp lót bên trong bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE (ISO 5834-	10	Bộ/Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			2) được liên kết với lớp vỏ bọc bên ngoài làm bằng thép không gỉ (ISO 5832-1). Đường kính ngoài 39mm-59mm (bước tăng 2mm). Đường kính trong 22.2mm/28mm. 2) Cuồng xương đùi: Vật liệu hợp kim Titanium TA6V (ISO 5832-3) được bao phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) 100 µm. Bề mặt có 9 lần gợn sóng nằm ngang, các lần gợn sóng này giúp tang bề mặt tiếp xúc của xương lên 5% so với mặt phẳng và 5 rãnh dọc trước sau, 3 rãnh dọc bên hông của bề mặt. 7 gờ răng cưa trên bề mặt giữa phần Hành Xương giúp ngăn chặn sự di chuyển dọc trục của chuôi. Góc cổ thân 130 độ. Cổ chuôi đầu gắn chỏm có đường kính taper 12/14mm. Chiều dài cổ từ 38mm-48mm. Kích cỡ/chiều dài: 1/115mm, 2/130mm, 3/140mm, 4/145mm, 5/150mm, 6/155mm, 7/160mm, 8/165mm, 9/170mm, 10/175mm, 11/180mm. 3) Chỏm: Vật liệu thép không gỉ. Kích cỡ 22.2mm(-2,5/0/+2,5), 28mm (-3,5/0/+3,5). hoặc tương đương.			
196	G03.196	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ TPS	Bộ khớp háng hoàn chỉnh gồm: Cuồng chỏm xương đùi pressfit không xi phủ titanium plasma (TPS) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm, độ rộng phần đầu xa đuôi chuôi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			chuôi 127 độ. Chỏm xương đùi CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm. Cup bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE, gồm các size 38/22, 40/22, 42/22, 44/28, 46/28, 48/28, 50/28, 52/28, 54/28, 56/28, 58/28mm. Tiêu chuẩn FDA. hoặc tương đương.			
197	G03.197	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ TPS	Bộ khớp háng hoàn chỉnh gồm: Cuống chỏm xương đùi pressfit không xi phủ titanium plasma (TPS) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm độ rộng phần đầu xa đuôi chuôi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuôi 127 độ. Ổ cối toàn phần phủ titanium plasma (TPS) Vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma (Ti-6Al-4V ELI, TPS) giúp tăng khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt, các cỡ 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62mm, đường kính trong 38/42/46/52mm, đường kính ngoài 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64mm. Chỏm xương đùi CoCr, gồm các size đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm, đường kính 32mm với chiều dài offset -4mm/0mm/+4mm/+7mm, đường kính 36mm với chiều dài Offset -4mm/0mm/+4mm/+7mm. Lót ổ cối toàn phần chất liệu PE siêu liên kết (highly	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			cross linked polyethylene), các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm, 32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt 12 độ. Vít ổ cối Chất liệu Ti-6Al-7Nb ,đường kính 6.3mm, chiều dài 25/30/35mm. Tiêu chuẩn FDA. hoặc tương đương.			
198	G03.198	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi Karey phủ Hydro Apatite toàn bộ, loại chỏm to	Cuồng chỏm xương đùi: Vật liệu: titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron. Kích thước: số 8,9,10,11,12,13,14,15,16. Dài 114/130/140/145/150/155/160/165/170 mm. Offset 38/38/39/40/41/42/43/43/44. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm. Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel). - Kích thước: đường kính 28/32/36/40mm với 4 cỡ S, M, L, XL. Ổ cối: Vật liệu: titanium alloy Ti6Al4V, phủ HA toàn bộ để tăng độ nhám và kích thích hình thành xương. Kích thước từ 44mm-68mm, mỗi nhịp cách nhau 2mm. Cup từ 44 đến 68 dùng chỏm 28 mm, từ 48 đến 68 dùng chỏm 32mm, từ 52 đến 68 dùng chỏm 36mm. Lót ổ cối: Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene. Cấu tạo: bờ chống chệch 15 độ giúp tối đa phạm vi dịch chuyển của khớp. Thành lót ổ cối thiết kế xẻ 12 khía hình chữ V, các khía lệch nhau 30° để lắp vừa với ổ cối. Độ dày thành tối	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			thiếu 5mm. Đường kính trong 28/32/36/40mm. Đường kính ngoài phù hợp với ổ cối. Vít ổ cối: Vít bằng titanium, đường kính 6.5mm, các cỡ từ 20, 25, 30, 35, 40, 45mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2018. hoặc tương đương.			
199	G03.199	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, chuỗi Karey phủ Hydro Apatite toàn bộ, loại chỏm to.	Cuồng chỏm xương đùi: Vật liệu: titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuỗi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron. Kích thước: số 8,9,10,11,12,13,14,15,16. Dài 114/130/140/145/150/155/160/165/170 mm. Offset 38/38/39/40/41/42/43/43/44. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm. Chỏm xương đùi: Vật liệu: CERAMIC (sứ). Kích thước: đường kính 28/32/36/40mm. Đường kính 28mm có 3 cỡ: S, M, L. Đường kính 32, 36, 40mm có 4 cỡ S, M, L, XL. Ổ cối: Vật liệu: titanium alloy Ti6Al4V, phủ HA toàn bộ để tăng độ nhám và kích thích hình thành xương. Kích thước từ 44mm-68mm, mỗi nhịp cách nhau 2mm. Cup từ 44 đến 68 dùng chỏm 28 mm, từ 48 đến 68 dùng chỏm 32mm, từ 52 đến 68 dùng chỏm 36mm, từ 54 đến 68 dùng chỏm 40mm. Lót ổ cối: Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene. Cấu tạo: bờ chống chệch 15 độ giúp tối đa phạm vi dịch chuyển của khớp. Thành lót ổ cối thiết kế xẻ 12 khía hình chữ V, các khía lệch	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			nhau 30° để lắp vừa với ổ cối. Độ dày thành tối thiểu 5mm. Đường kính trong 28/32/36/40mm. Đường kính ngoài phù hợp với ổ cối Vít ổ cối: Vít bằng titanium, đường kính 6.5mm, các cỡ từ 20, 25, 30, 35, 40, 45mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2018. hoặc tương đương.			
200	G03.200	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài di động kép, kiểu chuỗi Karey R phủ Hydro Apatide.	Cuồng chỏm xương đùi: Vật liệu: titanium alloy, phủ HA toàn bộ chuỗi. Kích thước: số 9 dài 175mm, số 11 dài 180mm, số 12 dài 190mm, số 14 dài 210mm, số 16 dài 220mm, số 18 dài 230mm, số 20 dài 250mm. Cấu tạo: thân xẻ rãnh dọc và ngang. Trên thân có 2 lỗ được dùng để neo và căng lại vùng đốt chuyển. Đầu xa dưới cùng xẻ rãnh để giảm độ cứng của chuỗi đồng thời tăng sự tương thích với hình thái sinh học của xương đùi Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel). Kích thước: đường kính 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL. Vỏ đầu chỏm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. Lót đầu chỏm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). đường kính trong 28mm, đường kính ngoài từ 39-55mm, 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2018. hoặc tương đương.	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
201	G03.201	Bộ khớp háng toàn phần không xi chôm CoCr, lót vitamin E	Chuôi chống xoay phủ nhám đầu gần, đầu xa nhẵn bóng. Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V). Có 11 cỡ chuôi, độ dài bờ ngoài 110-130 mm (bước tăng 2mm), bờ trong 90 -110 mm (bước tăng 2mm). Offset từ 35.5 - 40.8 mm. Góc cổ-thân: 127 độ. Cổ chuôi liền thân, chiều dài cổ 32,4 mm. Phần nhám thân chuôi và ổ cối gồm 2 lớp phủ. Lớp phủ trong chất liệu Titanium phun plasma chân không. Lớp phủ ngoài chất liệu Calcium phosphate cấu trúc vi tinh thể (20µm) tăng độ nén xương 0.2 - 0.3mm, sợi nhám hình kim tương tự cấu trúc xương tự nhiên. Ổ cối chất liệu hợp kim Titan. Có 13 cỡ ổ cối đường kính 44-68 mm (bước tăng 2mm). Lớp lót polyethylene cao phân tử liên kết ngang, gia cố bằng vitamin E chống oxy hóa, tương thích sinh học, có gờ chống xoay. Được xử lý bằng chiếu xạ lạnh và ủ nhiệt cơ học tăng độ cứng 45%, chống mài mòn. Đường kính 28/32/36/40 mm Chôm hợp kim CoCr, đường kính 28/32/36/40 mm; Chôm 28mm tương thích với ổ cối 44-46mm. Chôm 32mm tương thích với ổ cối 46-50mm. Chôm 36mm tương thích với ổ cối 50-68mm; Chôm 40mm tương thích với ổ cối 54-68mm. Vít xương xóp tự taro chất liệu Titan, đường kính 6.5mm, các cỡ 15 - 65mm (bước tăng 5mm). hoặc tương đương.	10	Bộ	
202	G03.202	Bộ khớp háng toàn phần không xi chôm CoCr, lót liên kết ngang	Chuôi chống xoay phủ nhám đầu gần, đầu xa nhẵn bóng. Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V). Có 11	20	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			cổ chuôi, độ dài bờ ngoài 110-130 mm (bước tăng 2mm), bờ trong 90 -110 mm (bước tăng 2mm). Offset từ 35.5 - 40.8 mm. Góc cổ-thân: 127 độ. Cổ chuôi liền thân, chiều dài cổ 32,4 mm. Phần nhám thân chuôi và ổ cối gồm 2 lớp phủ. Lớp phủ trong chất liệu Titanium phun plasma chân không. Lớp phủ ngoài chất liệu Calcium phosphate cấu trúc vi tinh thể (20µm) tăng độ nén xương 0.2 - 0.3mm, sợi nhám hình kim tương tự cấu trúc xương tự nhiên. Ổ cối chất liệu hợp kim Titan. Có 13 cỡ ổ cối đường kính 44-68 mm (bước tăng 2mm). Chỏm hợp kim CoCr, đường kính 28/32/36/40 mm; Chỏm 28mm tương thích với ổ cối 44-46mm. Chỏm 32mm tương thích với ổ cối 46-0mm. Chỏm 36mm tương thích với ổ cối 50-68mm; Chỏm 40mm tương thích với ổ cối 54-68mm. Lớp lót polyethylene cao phân tử liên kết ngang, có gờ chống xoay. Đường kính 28/32/36/40 mm. Vít xương xỏp tự taro chất liệu Titan, đường kính 6.5mm, các cỡ 15 - 65mm (bước tăng 5mm). hoặc tương đương.			
203	G03.203	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (CoCr on PE)	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (CoCr on PE), bao gồm: 1. Chuôi khớp (Stem): Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại. Góc cổ thân 135 độ (standard). Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30"). Kích cỡ chuôi	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			(Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm). Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 2. Chỏm xương đùi (Modular head): Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4. Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0; ± 3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell): Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại. Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm. Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối. Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 4. Lót ổ cối (Inlay): Chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2; có gờ chống trượt 20 độ. Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm. Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. hoặc tương đương.			
204	G03.204	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép, chuôi Karey phủ Hydro Apatide.	Cuống chỏm xương đùi: Vật liệu: titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron. Kích thước: số	10	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			8 dài 114 mm, offset 38. Số 9 dài 130mm, offset 38. Số 10 dài 140mm, offset 39. Số 11 dài 145 mm, offset 40. Số 12 dài 150mm, offset 41. Số 13 dài 155mm, offset 42. Số 14 dài 160mm, offset 43. Số 15 dài 165mm, offset 43. Số 16 dài 170mm, offset 44. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel). Kích thước: đường kính 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL Vỏ đầu chỏm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. Lót đầu chỏm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). đường kính trong 28mm, cổ côn 12/14, đường kính ngoài từ 39-55mm, 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2018. hoặc tương đương.			
205	G03.205	Khớp gối toàn phần có xi măng PS/NPS.	Lõi cầu xương đùi: Vật liệu: Cro-Co Mo. Cấu tạo: Có một rãnh giữa, thành phần này cho phép xương bánh chè trượt lên khi co duỗi. Kích thước: 1,2,3,4,5 Mâm chày: Vật liệu: Titanium Ti-6Al-4V Alloy. Kích thước: 1,2,3,4,5 Đệm mâm chày: Vật liệu: UHMWPE (Ultra High Molecular Weight Polyethylene). Kích thước: từ	5	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			1-5, dài từ 10 đến 16mm Xương bánh chè: Vật liệu: UHMWPE (Ultra High Molecular Weight Polyethylene). Cấu tạo: hình vòm đóng vai trò giúp xương bánh chè di chuyển trên rãnh thành phần xương đùi. Kích thước: 32,34,36,38,40mm Xi măng: Hàm lượng 40g. Thành phần gồm: bột và dung dịch. hoặc tương đương.			
206	G03.206	Bộ khớp gối toàn phần cố định bảo tồn dây chằng chéo	Ứng dụng cho các ca bệnh có dây chằng chéo sau vẫn hoạt động tốt. - Lõi cầu chất liệu CoCr có 7 cỡ với tỉ lệ trước/sau, trong ngoài lần lượt là: 55.7/62; 59/65; 62.3/68; 65.4/71; 68.6/74; 71.7/77.5; 74.9/81 mm. - Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr, phủ bóng, có cơ chế khóa tiên tiến làm giảm thiểu vi chuyển động tới 25%, có thể xoay 15 độ khi duỗi, xoay 25 độ khi gập, có 8 cỡ. - Lớp đệm mâm chày chất liệu UHMWPE polyethylene. Có 8 cỡ, mỗi cỡ có các độ dày là 9; 10; 11; 12; 14; 16; 18; 20mm. - Bánh chè có 5 cỡ, độ dày tương ứng là 7.5/8/8.5/9/9.5mm - Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần bột xi: Poly (methylacrylate/methylmethacrylate): 33.7 g; Zirconium dioxide: 6 g; Benzoyl peroxide: 0.3 g; Gentamicin (Sulfate / Base): 0.8g/ 0.5g; thành phần chất dẫn: Methylmethacrylate: 20ml; Hydroquinone: 60 ppm; N,N-dimethyl-p-toluidine: 0.38ml. hoặc tương đương.	5	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	G03.207	Bộ khớp gối toàn phần cố định có trục cam chống trượt	Ứng dụng cho các ca bệnh có dây chằng chéo sau mất chức năng hoạt động. - Lõi cầu chất liệu CoCr có 7 cỡ với tỉ lệ trước/sau, trong ngoài lần lượt là: 55.7/62; 59/65; 62.3/68; 65.4/71; 68.6/74; 71.7/77.5; 74.9/81 mm. - Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr, phủ bóng, có cơ chế khóa tiên tiến làm giảm thiểu vi chuyển động tới 25%, có thể xoay 15 độ khi duỗi, xoay 25 độ khi gấp, có 8 cỡ. - Lớp đệm mâm chày chất liệu UHMWPE polyethylene. Có 8 cỡ, mỗi cỡ có các độ dày là 9; 10; 11; 12; 14; 16; 18; 20mm. - Bánh chèn có 5 cỡ, độ dày tương ứng là 7.5/8/8.5/9/9.5mm - Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần bột xi: Poly (methylacrylate/methylmethacrylate): 33.7 g; Zirconium dioxide: 6 g; Benzoyl peroxide: 0.3 g; Gentamicin (Sulfate / Base): 0.8g/ 0.5g; thành phần chất dẫn: Methylmethacrylate: 20ml; Hydroquinone: 60 ppm; N,N-dimethyl-p-toluidine: 0.38ml. hoặc tương đương.	5	Bộ/Cái	
207		6.4.2 Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng khớp gối; vai				
208	G03.208	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền loại 2, dài 90cm, mũi kim cong dài 26mm.	20	Sợi/cái	
209	G03.209	Lưỡi cắt đốt đơn cực bằng sóng radio	Loại lưỡi cắt đốt đơn cực có chức năng cầm máu, góc nghiêng 180 độ, 90 độ và 45 độ, tiêu chuẩn ISO, CE	60	Cái	
210	G03.210	Lưỡi bào xương khớp	Lưỡi bào khớp đóng gói tiệt trùng, dùng một lần, đường kính 4.2 mm phù hợp với các tay bào có	40	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			lưỡi khóa tự động, tốc độ xoay từ 500 đến 8000 vòng/ phút			
211	G03.211	Lưỡi bào xương các loại	Lưỡi bào xương các loại, chiều dài 130mm, sử dụng một lần, đóng gói tiệt trùng	30	Cái	
212	G03.212	Vít treo dây chằng có thể điều chỉnh chiều dài	Vít khóa chất liệu titanium, chiều dài 12mm, chiều rộng 3,5mm. Dây treo có thể điều chỉnh chiều dài. Chỉ treo được làm từ chất liệu Polyethylene trọng lượng phân tử cao (UHMWPE), Đường kính khoảng 0,700 - 0,799mm, lực căng 1400N. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái	
213	G03.213	Vít chỉ neo cố định sụn viền	Vít chỉ neo cố định sụn viền. Kích thước vít 2.5/3.0/3.5/5.0/6.5mm, sử dụng trong kỹ thuật cố định sụn viền. Tiêu chuẩn ISO13485, CE	20	Cái	
214	G03.214	Vít chỉ neo may chóp xoay	Vít chỉ neo khâu chóp xoay kèm chỉ khâu. Chất liệu: UHMPWE + Titanium; kích thước vít 2.5/3.5/5.0/6.5mm. Tiêu chuẩn ISO13485, CE	20	Cái	
	G03.215	Dây dẫn nước phẫu thuật nội soi khớp	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy dùng một lần	60	Cái	
215		6.5 Miếng vá, mảnh ghép				
216	G03.216	Lưới vá sọ 60x80mm	Kích thước 60x80mm, vật liệu Titan toàn tính tinh khiết, không nhiễm từ. Độ dày 0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ thương thích	5	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
217	G03.217	Lưới vá sọ 100x100mm	Kích thước 100x100mm, vật liệu Titan, không nhiễm từ. Độ dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ tương thích.	5	Cái	
218	G03.218	Lưới vá sọ 120x120mm	Kích thước 120x120mm, vật liệu Titan, không nhiễm từ. Độ dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ tương thích.	5	Cái	
219	G03.219	Lưới vá sọ 150x150mm	Kích thước 150x150mm, vật liệu Titan, không nhiễm từ. Độ dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ tương thích.	2	Cái	
220	G03.220	Lưới vá sọ não kích thước 200x150mm	Kích thước 200x150mm, vật liệu Titan, không nhiễm từ. Độ dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ tương thích.	1	Cái	
221	G03.221	Lưới vá sọ (Miếng vá khuyết sọ titan 100x100mm)	Thiết kế kiểu 3D, kết cấu lỗ nẹp hình cánh hoa 6 lỗ, kích thước 100x100mm, độ dày 0.6mm, sử dụng vít 1.6-2.0mm. Có phủ lớp đặc biệt Titanium Niobium Nitride (TiNbN) màu vàng dày: 1–10 µm, độ nhám ≤ 0.05 µm, độ bền dính: HF 1–2, độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV.	5	Miếng	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	G03.222	Lưới vá sọ (Miếng vá khuyết sọ titan 150x150mm)	Thiết kế kiểu 3D, kết cấu lỗ nẹp hình cánh hoa 6 lỗ, kích thước 150x150mm, độ dày 0.6mm, sử dụng vít 1.6-2.0mm. Có phủ lớp đặc biệt Titanium Niobium Nitride (TiNbN) màu vàng dày: 1–10 µm, độ nhám ≤ 0.05 µm, độ bền dính: HF 1–2, độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV.	3	Miếng	
		7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa				
222		7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp				
223	G03.223	Bộ Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	Kích cỡ 6F. Có nhiều đoạn chuyển tiếp. Phủ PTFE. Lõi dây được gia cố Nitinol. Đường kính trong lòng ống hút huyết khối từ 0,062” đến 0,072”. Chiều dài tới 132cm đối với các ống có lòng ≥ 0.068", 0.072 ≤". Chiều dài tới 138cm đối với các ống có lòng 0.062". hoặc tương đương.	10	Cái/Bộ	
224	G03.224	Bộ dụng cụ hút huyết khối	Chiều dài ống hút 145cm. Đi trên dây dẫn kích thước 0,014". Có hai kích cỡ 6F và 7F. Loại 6F: kích thước đầu gần: 0.95 mm ² , kích thước đầu xa: 0.97 mm ² . Loại 7F: kích thước đầu gần: 1.54 mm ² , kích thước đầu xa: 1.54 mm ² . Ống dò: dài 127cm, đường kính nhỏ 0,35mm có thể đi tới đoạn xa của động mạch vành. Khoảng cách đầu tip đến lỗ luồn dây 25cm. 1 Marker định vị cách đầu tip 3mm. Một bộ hút huyết khối bao gồm: 1 thân ống hút, 1 ống bơm 60ml, 2 bộ lọc 40µm, 1 dây nối có 1 đầu khóa 2 chạc, 1 kim chọc. Tiêu chuẩn ISO, CE. hoặc tương đương.	5	Cái/Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
225	G03.225	Dụng cụ mở đường vào động mạch	Cấu tạo gồm: Kim chọc mạch cỡ 18G. Mini plastic guide wire cỡ 0.035", dài 45cm. Bơm tiêm 2.5ml. Introducer sheath. Dilator. Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 10cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC.	50	Bộ	
226	G03.226	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi bao gồm: Kim chọc nội mạch, Guide wire phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, sheath, Xylanh, dilator. Chiều dài wire: 45cm. Sheath 4Fx5cm (kim chọc 20G, đk wire 0.025"), 4Fx11cm (kim chọc 20G, 18G, đk wire 0.025", 0.035"). Sheath 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đk wire 0.035", 0.038"). Sheath 9F chiều dài 5cm, 11cm. Kim chọc 18G, đk wire 0.038". Sheath 10F, 11F có chiều dài 11cm, kim chọc 18G, đk wire 0.038".	50	Bộ	
227	G03.227	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Nguyên liệu: PVC và silicone: dẻo dai, chống xoắn. Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay bao gồm: Kim chọc nội mạch, Guide wire phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, sheath, Xylanh, dilator. Sheath 4F, 5F, 6F Chiều dài 5cm và 7cm. Kim chọc 20G, Chiều dài wire 45cm. Đk wire 0.018", 0.021", 0.025". Sheath 4F, 5F, 6F Chiều dài 11cm và 24cm. Kim chọc 20G, Chiều dài wire 45cm và 70cm. Đk wire 0.021". Sheath 7Fx5cm, kim chọc 20G, Đk wire 0.021", chiều dài wire 45cm, 70cm. Sheath 7Fx11cm, kim chọc 20G, ĐK wire 0.021", chiều dài 45cm. Sheath 7Fx24cm. kim chọc 20G, ĐK wire 0.021", chiều dài 70cm. Sheath 7F chiều	50	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			dài 7cm và 11cm, Kim chọc 20G, ĐK wire 0.018", chiều dài wire 45cm, 70cm			
228	G03.228	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay loại ái nước	Cấu tạo gồm: Kim luồn cỡ 20G. Mini guidewire plastic cỡ 0.025" x 45cm. Bơm tiêm 2.5ml. Introducer Sheath. Dilator (que nong). Dao rạch da. Sheath có phủ lớp ái nước M Coat. Kích thước: đường kính 5F-6F, dài 10cm . Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	200	Bộ	
229	G03.229	Đầu thắt dẫn tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt có chất liệu: cao su +nhựa + chỉ, với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng thắt, đường kính đầu thắt: 9.4 mm - 13 mm., được tiệt trùng và sử dụng 1 lần , tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm Tiêu chuẩn ISO 13485.	100	Cái/Bộ	
230	G03.230	Bơm tiêm 200ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cản quang 1 nòng chụp DSA	Bộ xilanh cho máy bơm cản quang 1 nòng gồm: 01 xilanh 200ml chất liệu: PET, 01 dây nối áp lực cao dài 150cm chất liệu: PVC, 01 ống lấy thuốc nhanh chất liệu: PE. Chất liệu không chứa DEHP. Phương pháp tiệt trùng EO (Ethylene Oxidase). Áp xuất tối đa 350psi	300	Cái/ Chiếc/Bộ	
231	G03.231	Bộ bơm bóng có kết nối chữ Y	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm: Bơm, Y-connector (van cầm máu), Stopcock (3 way) chịu áp lực 1200 psi ; Insertion tool, insertion line (dây nối ngắn), torque (que lái dây dẫn). Áp suất được kiểm soát dễ dàng nhờ đồng hồ đo áp suất hiển thị chính xác và dây nối áp lực cao 12"x1200 psi. Dung tích: 20ml. Áp lực 30atm, 40atm. Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T. Dụng cụ kết nối chữ Y có 3 loại Push-Pull; Push-Click; Tuohy Borst	100	Cái/Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
232	G03.232	Bóng nong van động mạch phổi, mạch máu áp lực trung bình loại VACS II	Bóng nong van động mạch phổi: 1. Chất liệu Co-Polymer (non-compliant) 2. Có marker vàng cản quang, giúp định vị bóng chính xác trong quá trình thực hiện thủ thuật 3. Khi bơm bóng 2 đầu bóng nở trước, thân bóng eo nở sau. 4. Đường kính và chiều dài của bóng từ 4.0mm và từ 20mm. Đa dạng kích cỡ 5. Áp lực thường và áp lực nở từ 1.0 atm và 1.5 atm. 6. Tương thích dây dẫn 0.021". hoặc tương đương.	10	Cái	
233	G03.233	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc	Bóng nong động mạch vành có tẩm thuốc Paclitaxel. Bóng làm bằng chất liệu Polyamide blend. Chất liệu ống thông bằng nhựa tổng hợp và được hỗ trợ lực thanh thép không gỉ. Phủ thuốc: 3 µg/mm² Paclitaxel. Tương thích dây dẫn: 0.014". Chiều dài catheter: 140 cm, khoảng từ đầu bóng tới lỗ luồn dây dẫn 25cm. Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. Khẩu kính thâm nhập: 0.016". Chiều dài: từ 15, 20, 25, 30mm; Đường kính: từ 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm. Áp suất nở bóng: 16 bar (14bar với bóng đk 4mm, chiều dài >20mm). hoặc tương đương.	2	Cái	
234	G03.234	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc	Bóng được phủ thuốc Paclitaxel liều lượng 3,0µg/mm². Tá dược chất mang thuốc: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC). Tối thiểu có 2 hệ thống catheter ≥85cm và ≥150cm. Chất liệu polyamide. Công nghệ trục Lumen kép. Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Khẩu kính thâm nhập: 0.53mm. Dây dẫn tương	5	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			thích lớn nhất: 0.018". Áp suất thường: 7bar. Áp suất nổ bóng: 11-13bar. Bóng có các đường kính : 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 7mm và có chiều dài từ 40, 60, 80, 120, 150mm. hoặc tương đương.			
235	G03.235	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc • Hàm lượng Paclitaxel: 2µg/mm². • Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.014", có đường kính: 2; 2.5; 3; 3.5; 4mm, chiều dài: 40; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 150cm. Áp lực thường 6atm, áp lực tối đa (RBP) 15atm. • Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.035", có đường kính: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12mm, chiều dài: 20; 40; 60; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 75cm; 100cm; 130cm. hoặc tương đương.	5	Cái	
236	G03.236	Bóng nong động mạch ngoại biên trên dây 0.018" và 0.035"	Công nghệ trục Lumen kép. Chất liệu polyamide. Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị Bóng trên dây 0.018": Chiều dài catheter: 85cm và 150cm. Áp suất thường: 8bar. Áp suất nổ bóng: 11-19bar. Bóng có các đường kính: 2-7mm và có chiều dài từ 20-150mm. Bóng trên dây 0.035". Chiều dài catheter: 85cm và 135cm. Có 3 nếp gấp. Khẩu kính thâm nhập: 1.02mm. Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.035". Áp suất nổ bóng: 9-14bar. Bóng có các đường kính : 4- 12mm và có chiều dài từ 20-200mm. hoặc tương đương.	10	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
237	G03.237	Bóng nong mạch ngoại vi	Bóng nong mạch ngoại biên dùng để can thiệp mạch dưới da các động mạch thận, động mạch khoeo, động mạch chày, động mạch đùi và động mạch mác. Bóng có lớp phủ kép ái nước. Đường kính 1.5-12mm; chiều dài: 2, 4, 6, 8, 10, 12, 15, 22, 30 cm. hoặc tương đương.	10	Cái	
238	G03.238	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu áp lực cực đại	Chịu áp lực cực đại tới 20atm, hoạt động như bóng bán đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm. Catheter dài 138cm. Tip entry profile 0.017". Vật liệu bóng polyamide. Size 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm. Size 3.5-4.5mm chiều dài đầu tip 2mm. Đường kính 1.5mm-4.5mm, chiều dài 10-15-20mm. hoặc tương đương.	15	Cái	
239	G03.239	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao. Chiều dài của hệ thống bóng là: 1409 - 1419mm. Tương thích guidewire 0.014". Áp suất danh định 10atm. Áp suất vỡ bóng là 18atm. Đường kính đầu xa: 0.89mm. Đường kính đầu gần: 0.76mm. Đường kính xâm nhập tổn thương Tip profile: 0.8mm. Đường kính đầu vào của catheter (Tip profile) 0.018". Hai điểm đánh dấu chất liệu Platinum iridium. Đường kính bóng có 05 kích cỡ: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. Chiều dài bóng có 07 kích cỡ: 8, 10, 12, 13, 15, 18, 20mm. hoặc tương đương.	15	Cái	
240	G03.240	Bóng nong mạch vành các cỡ	Đường kính đầu tip siêu nhỏ: 0.0157" (0.399 mm). Đường kính qua tổn thương : 0.0224" (0.57mm). Vai bóng: 0.5mm. Chất liệu bóng Polyamide resin, bên ngoài phủ lớp. hydrophilic mới (TR2)	30	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			cho phép bóng trượt trên tổn thương 100 lần mà không bị hư hỏng. Chiều dài catheter: 1460mm. Thiết kế core wire tích hợp trong trục, chất liệu thép không gỉ tăng cường khả năng đẩy của bóng. Đường kính đầu gần 1.8F hoặc 2.0F, Đầu xa 2.3F hoặc 2.5F (đầu 2.3F hiệu quả trong kỹ thuật KBT và downsizing). Áp suất thông thường: 6atm, áp suất giới hạn: 14atm. Thời gian xẹp bóng hoàn toàn: 12.5 giây. Đường kính: 1.0; 1.2,1.5; 1.75, 2.0; 2.25;2.5,2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0mm. Chiều dài: 6;8; 10; 12; 15; 20; 30 mm. hoặc tương đương.			
241	G03.241	Bóng nong động mạch vành không phủ thuốc	Bóng chịu áp lực tối đa 20 bar với tất cả các size. Chiều dài catheter: ≤ 1410 mm. Kích thước đoạn gần $\leq 2.0F$. Khoảng cách từ bóng tới lỗ luồn dây dài ≤ 260 mm. Đường kính bóng: tối thiểu từ ≤ 1.5 mm đến ≥ 5 mm. Chiều dài bóng: tối thiểu từ ≤ 6 mm đến ≥ 50 mm. hoặc tương đương.	30	Cái	
242	G03.242	Bóng nong động mạch vành	Bóng áp lực thường, được làm từ Polyamide, có 3 nếp gấp. Đầu xa: chất liệu Polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục 0.93mm. Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục 0.63mm. Catheter sử dụng có chiều dài ≤ 138 cm. Khoảng cách từ lỗ luồn dây tới bóng: 27cm. Khẩu kính thâm nhập: 0.017" (0.43mm). Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Áp lực thường: 8bar. Áp lực nổ bóng: 19bar (với bóng có đường kính ≤ 2.5 mm), 15-18bar với đường kính > 2.5 mm. Bóng có các đường kính từ: 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5,	30	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			4.0mm và chiều dài từ :10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm, 45mm, 50mm Tiêu chuẩn: ISO, CE. hoặc tương đương.			
243	G03.243	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer. Vai bóng ngắn 3.0mm. Áp lực định mức: 12atm. Áp lực tối đa 22atm. Entry profile 0.43mm. Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần ; 2.5Fr đoạn giữa; 2.6Fr đoạn xa. Độ dài trục: 145 cm. Lớp phủ ái nước Hydrophilic. Kích thước: Đường kính 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm. Chiều dài 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC. hoặc tương đương.	20	Cái	
244	G03.244	Bóng nong mạch vành loại áp lực cao	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. Có áp lực trung bình 12 atm, áp lực gây vỡ bóng 20 atm. Bóng có nhiều nếp gấp. Đường kính bóng từ 2.0-5.0 mm. Chiều dài bóng từ 6-27 mm. hoặc tương đương.	30	Cái	
245	G03.245	Bóng nong mạch vành	Chất liệu bóng Pebax, loại bán đàn hồi, được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng Platinum, trục có tiết diện nhỏ, chống vặn xoắn 30%, đầu thon mềm, đường kính trục đoạn xa 2.55F cho bóng đường kính từ 1.5-2.75mm và 2.70F cho bóng đường kính từ 3.00-4.00mm, đường kính trục đoạn gần 1.9F, trục đoạn gần ái nước phủ PTFE. Chiều dài hữu dụng 142cm. Kết cấu trục chuyển tiếp đoạn gần/đoạn xa là ống liền mạch/Tri-extrusion. Tương thích với dây dẫn	20	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			0.014". Tương thích với ống thông 5F. Áp lực bơm bóng 6atm, áp lực vỡ bóng định mức 16atm, áp lực vỡ bóng trung bình 20atm, có tính năng bóng nổ an toàn khi bơm vượt áp lực cho phép. Đường kính (mm): 1.50, 2.00, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00; Chiều dài (mm): 6, 10, 12, 15, 20, 25, 30. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2006; ISO 14971:2020; Chứng nhận CE chứng nhận các Thiết bị Y tế của Nhà sản xuất đều tuân theo các nguyên tắc của Chỉ thị 93/42/EEC của Liên minh Châu Âu (EU). hoặc tương đương.			
246	G03.246	Bóng nong mạch vành áp lực trung bình 26atm	Chất liệu bóng Nylon, loại đàn hồi rất thấp (không đàn hồi), được đánh dấu cảnh quang cả hai đầu bóng bằng Platinum, trục có tiết diện nhỏ, chống vặn xoắn 30%, đầu thon mềm, đường kính trục đoạn xa-đoạn gần 2.7F-1.9F. Chiều dài hữu dụng 142cm. Kết cấu trục chuyển tiếp đoạn gần/đoạn xa là ống liên mạch/Tri-extrusion. Tương thích với dây dẫn 0.014". Tương thích với ống thông 5F. Áp lực bơm bóng 10atm, áp lực vỡ bóng định mức 20atm, áp lực vỡ bóng trung bình 26atm. Lớp phủ: dầu bôi trơn. Đường kính(mm): 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00; Chiều dài(mm): 10, 12, 15, 20, 25. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2006; ISO 14971:2020; Chứng nhận CE chứng nhận các Thiết bị Y tế của Nhà sản xuất đều tuân theo các nguyên tắc của Chỉ thị 93/42/EEC của Liên minh Châu Âu (EU). hoặc tương đương.	20	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
247	G03.247	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường	Thiết diện đầu vào tổn thương nhỏ đường kính $\leq 0.016"$ - Đường kính bóng 1.5 đến 4.0mm, chiều dài 6 đến 30mm. - Thiết kế bóng tối đa 5 nếp gấp - Áp lực bơm bóng thường 08 atm, áp lực vỡ bóng 14 atm. hoặc tương đương.	20	Cái	
248	G03.248	Dây nối áp lực cao dùng cho y tế	Dây nối áp lực cao dùng cho y tế. Chịu áp lực tối đa: 1200 psi. Đường kính trong: 1.8 mm. Sản phẩm gồm các loại (tùy chọn): Chiều dài 25 – 250 cm tùy thuộc vào mã sản phẩm. Dây được làm từ vật liệu PU cao cấp có bền xoắn. Hai đầu dây là khóa luer đực dạng xoay và khóa luer cái dạng cố định. Tiêu chuẩn ISO, GMP-FDA hoặc tương đương	100	Cái	
249	G03.249	Dây dẫn áp lực cao	Chiều dài từ 30cm, 60cm, 90cm, 120cm, 150 cm, áp lực tối đa dòng chảy máu 1200psi, chất liệu nhựa PUR không gây kích ứng, phản ứng hóa học.	300	Cái	
250	G03.250	Dây dẫn can thiệp mạch thần kinh	dây dẫn can thiệp thần kinh. Chất liệu thép không gỉ, đầu xa phủ lớp ái nước, mềm, được quấn bằng sợi Platinum dài 5cm, đường kính 0.014", dài 205 cm. hoặc tương đương.	10	Cái	
251	G03.251	Dây dẫn đường cho catheter	Cấu tạo: Lõi là hợp kim Nitinol siêu đàn hồi. Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong. Kích thước: Chiều dài dây dẫn: 150 cm. Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm. Đường kính: 0.035". Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC	100	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
252	G03.252	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Chất liệu: Lớp phủ Hydrophilic trên nền polymer Thông số kỹ thuật: Độ cân quang đầu tip: ≤ 20 cm. Chiều dài ≥ 180 cm. Đầu dạng thẳng hoặc đầu cong, dạng uốn sẵn	10	Cái	
253	G03.253	Dây dẫn hướng hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại vi	Với cấu trúc vòng xoắn kép duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt. Đường kính 0.014inch, lớp phủ ái nước 155cm từ đầu tip, chiều dài dây dẫn: 165 cm, chiều dài cân quang đầu tip: 5cm. Đường kính 0.016inch, lớp phủ ái nước trên nền polymer chiều dài 130, 160, 175cm từ đầu tip tương ứng chiều dài dây dẫn lần lượt 165, 180cm	10	Cái	
254	G03.254	Dây dẫn đường ái nước	Lõi dây làm bằng hỗn hợp Ni-Ti . Lớp vỏ bôi trơn bằng lớp áo ái nước Hydrophilic. Phủ cân quang bằng vàng vượt trội nhờ Gold marker (đánh dấu lớp mạ vàng) ở phần đầu dây dẫn dưới lớp phủ bằng nhựa tổng hợp. Chiều dài ≥ 150 và ≤ 260 cm; cỡ $\leq 0,035$ ".	300	Cái	
255	G03.255	Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3,4,5,6,7mm, độ dài dây đẩy 190cm và 320/190cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018" hoặc ống thông 0.035". Chất liệu lưới lọc: Nitinol, kỹ thuật đan Full-Wall. Lưới lọc được phủ heparin. Đường kính vượt tổn thương(Crossing Profile): 3.2Fr Có 1 marker đầu gần và 1 marker đầu xa, miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten. Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc, giúp lưới lọc hoàn	3	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			toàn ổn định trong suốt quá trình can thiệp. hoặc tương đương.			
256	G03.256	Dụng cụ lấy dị vật	Đường kính vòng 5 tới 35mm, chiều dài dụng cụ 65cm hoặc 120cm, chiều dài ống thông 48 cm hoặc 102cm, kích thước ống thông 4F hoặc 6F. Mỗi bộ gồm: 1 dụng cụ lấy dị vật (snare), 1 ống thông, 1 dụng cụ mở đường (snare introducer), 1 thiết bị xoắn (torque device). Thiết kế vòng vuông góc 90°. Dây cáp chất liệu Nitinol, vòng chất liệu tungsteng mạ vàng. Có marker của ống thông bằng Platinum-Iridium. hoặc tương đương.	2	Cái	
257	G03.257	Keo dán mô	Thành phần: n- butyl - 2- cyanoacrylate. Là chất kết dính mô giúp đông cứng một cách nhanh chóng khi tiếp xúc với dịch tiết mô qua phản ứng polyme hóa. Sử dụng đóng vết thương sau phẫu thuật, cầm máu tĩnh mạch, dán Mesh nội soi.	30	Lọ/Ống	
258	G03.258	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời.	Vật liệu Nitinol Hypotube cắt bằng Laser. Xử lý bề mặt bằng Electropolish. Tới 30mm đường kính. Dễ dàng thu lại, với 6 móc neo. Sử dụng Guidewire ≤ 0.035 . Chiều dài ống thông dẫn: 70cm hoặc 100cm. hoặc tương đương.	2	Cái	
259	G03.259	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng	Khả năng lưu EGM lên đến 24 giây/ 4 con. Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực. Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x. Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động. Tần số hoạt	5	Bộ/Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút. Trở kháng dây dẫn được ghi lại ≥ 14 tháng. hoặc tương đương.			
260	G03.260	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng	Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp. Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp. Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn ≥ 14 tháng. Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin ≤ 85 chu kỳ/ phút. SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. hoặc tương đương.	5	Bộ/Cái	
261	G03.261	Vật liệu nút mạch	Vật liệu nút mạch PVA - được sử dụng để nút các khối u tăng sinh mạch máu, bao gồm u xơ tử cung và dị tật động tĩnh mạch (AVMs). Không sử dụng các hạt nhỏ hơn 355-micron để nút u xơ tử cung. Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol. Đa dạng về kích cỡ từ 45 μm - 1180 μm . hoặc tương đương.	20	Lọ	
262	G03.262	Vật liệu nút mạch, 2ml	- Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. - Kích thước hạt: 40 μm – 1.300 μm . - Mỗi kích thước hạt sẽ tương ứng với một màu khác nhau, dễ phân biệt. - Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong ống 2ml. hoặc tương đương.	20	Lọ	
263	G03.263	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan, 2ml	- Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene, tương thích sinh học, không tan trong dung môi.	30	Ống/Lọ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt Tandem. - Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. - Kích thước hạt: $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$. - Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong ống 2ml. hoặc tương đương.			
264	G03.264	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. Chất liệu Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. Kích cỡ hạt khô từ 20 - 200 μm được đựng trong lọ 10ml, khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô ($80\text{-}800\text{++}\mu\text{m}$). hoặc tương đương.	30	Lọ	
265	G03.265	Vi dây dẫn đường	- Lớp phủ ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten. - Đầu tip 2cm của dây dẫn có thể tạo hình được, giúp tùy chỉnh dây dẫn. - Đường kính: 0.014" và 0.018". - Độ dài: 135, 165, 190cm. hoặc tương đương.	100	Cái	
266	G03.266	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Kích thước: 0.014" x 180cm. Vật liệu: Phần lõi: đoạn gần bằng thép không gỉ, đoạn xa bằng Nickel-Titanium , (đoạn xa 25cm có lớp cuộn). Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC. hoặc tương đương.	120	Cái	
267	G03.267	Vòng xoắn kim loại nút mạch	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil đây: - Chất liệu: Hợp kim Platinum nên có độ cản quang cao, cho hình ảnh rõ nét. Được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron giúp tắc mạch nhanh.	30	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Vòng ngoài cuộn dây được thiết kế để dễ dàng xuyên qua microcatheter và giảm khả năng gây tổn thương thành mạch. - Đường kính 2-11 mm. - Chiều dài trong introducer: Từ 2 đến 85mm. - Chiều dài khi thả: từ 2.0 đến 17mm. - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp. hoặc tương đương.			
268	G03.268	Phim dùng cho chụp X-quang y tế (25x30 cm)	Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000), sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3	100.000	Tờ	
269	G03.269	Phim X-quang khô laser 25x30CM (10x12IN)	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm, có thể nạp phim theo Cartridges dưới ánh sáng thường. Phim sắc nét, độ phân giải cao và độ nhiễu thấp. Phim được phủ nền 7 triệu Poliester. Có thể lưu trữ phim được trên 100 năm. Phù hợp với máy in Dryview. Đạt các tiêu chuẩn sau: ISO 13485:2016, FDA.	60.000	Tờ/Tấm	
270	G03.270	Phim X-Quang khô dùng cho máy in laser cỡ (35x43)cm	Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester và bao gồm bốn lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng, 1 lớp nền; Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE. Kích cỡ: 35x43cm	30.000	Tờ/Tấm	
271	G03.271	Phim X-quang dùng trong y tế loại SD-Q2, cỡ 14" x 17" (35x43 cm)	Phim khô laser cỡ 14x17 inch. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu	55.000	Tờ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%.			
	G03.272	Phim dùng cho chụp X-quang y tế (35x43cm)	Kích cỡ: 35X43cm Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Sử dụng công nghệ CEo Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. ISO 13485, CE	12.000	Tờ	
272		7.2 Lọc máu, lọc màng bụng				
273	G03.273	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: Thể tích máu của cả bộ quả lọc 127 ml $\pm$ 10%. Diện tích màng: 0,35 m ² . Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene. Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μ m. Độ dày thành sợi lọc: 150 μ m. Thể tích máu trong quả lọc huyết tương: 41 ml $\pm$ 10%. Tốc độ máu tối thiểu: 100ml/min. Tốc độ máu tối đa: 400ml/min	90	Bộ	
274	G03.274	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu. Màng lọc: dạng sợi rỗng AN69 HF (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer). Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate. Vách đầu quả lọc: Polyurethane. Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC). Cartridge: PETG. Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc. Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 Thể tích máu trong quả lọc ($\pm$ 10%): 152 ml Diện tích màng: 0,9m ² Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m. Tốc độ máu: 75-400ml/phút. Thể tích mỗi	330	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			máu (chỉ ở quả lọc): 66ml ±10%.			
275	G03.275	Quả lọc máu HDF online	Chất liệu màng: Polysulfone ® (Polysulfone). Phương pháp tiệt trùng INLINE Steam. Hệ số siêu lọc (Kuf: mL/h x mmHg) đo được trên máu người, Hct 32 %, hàm lượng Protein 6 % là: 55. Hệ số thanh thải tại QB=300mL/phút là: Ure: 248, Creatinin: 225. Diện tích màng (m2): 1.8. Độ dày thành sợi/đường kính (micromet): 40/200. Thể tích mỗi (ml): 110	288	Quả	
276	G03.276	Quả lọc thận nhân tạo 1.7m ²	Chất liệu màng : Polyethersulfone Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane Hệ số siêu lọc là 19 Diện tích màng 1,7 m ² Độ dày của màng: 35, Đường kính trong: 200, Hệ số truyền tải: 1027, Thể tích mỗi: 95ml. Độ thanh thải : Với tốc độ bơm máu : 200 ml/min thì hệ số lọc: Urea: 194, Creatinine: 187, Phosphate: 170, Vitamin B12: 113 Với tốc độ bơm máu 300ml/min thì hệ số lọc: Urea: 264, Creatinine: 244, Phosphate: 210. Vitamin B12: 129. Với tốc độ bơm máu: 400 ml/min thì hệ số lọc: Urea: 306, Creatinine: 278, Phosphate: 235, Vitamin B12: 138.	1.000	Quả	
277	G03.277	Quả lọc thận nhân tạo 1.8m ²	Diện tích màng: 1,8m ² . Chất liệu màng: Polyethersulfone. KUF mL/h/mmHg (Hệ số siêu lọc): 60. Thể tích mỗi: 109 ml. Độ dày màng	1.000	Quả/Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			(μm): 40. Đường kính trong (μm): 200. Áp suất xuyên màng tối đa (mmHg): 500. Qb = 200 ml/phút, Qd = 500 ml/phút, độ thanh thải (ml/phút): 10ml/phút, Urea: 197, Creatinine: 196, Phosphate: 192, Vitamin B12: 156, Inulin: 130. Tiệt trùng: Gamma Rays. Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC			
278	G03.278	Quả lọc thận nhân tạo 1.3m ²	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích 1,3m ² thể tích mỗi 78ml Hệ số siêu lọc 17ml (mL/giờ/mmHg) Độ dày thành sợi: 15 μm vỏ quả lọc: Polypropylene Độ thanh thải (Qb: 300ml/min) Ure 263ml/min; (KoA: 778) Creatinin: 229ml/min Phosphate: 192ml/phút Vitamin B12: 116ml/phút Tiệt trùng: Tia Gamma	300	Quả/Cái	
279	G03.279	Quả lọc dung dịch thẩm phân tách siêu sạch	Màng Polysulfone khả năng hấp thụ cao, có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 106 IU /ml, tuổi thọ màng lọc: 150 lần chạy thận/ khoảng 900 giờ, có tính ổn định cao	15	Quả/Cái	
280	G03.280	Quả lọc dịch	Tương thích với dòng máy Bệnh viện đang sử dụng của hãng Fresenius, Model 4008S. Diện tích màng: 2,2 m ² . Chất liệu màng lọc Polysulfone. Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene. Thông số lọc: 5mL/min mm HG	16	Quả/Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
281	G03.281	Quả lọc thận diện tích bề mặt 0.9m ²	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate . - Diện tích: 0,9 m2. - Thể tích môi: 56 ml. - Hệ số siêu lọc: 12 (mL/giờ/mmHg). - Độ dày thành sợi: 15 µm. - Chiều dài hiệu quả: 191 mm - Độ thanh thải (Qb: 200ml/min): Ure: 182 ml/min; Creatinine : 165 ml/min Phosphate: 142 ml/min Vitamin B12: 87 ml/min - Tiệt trùng: Tia Gamma - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	10	Quả	
	G03.282	Quả lọc thận diện tích bề mặt 1.1m ²	- Quả lọc khô - Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate . - Diện tích: 1,1 m2. - Thể tích môi: 65 ml. - Hệ số siêu lọc: 1510 (mL/hr/100mmHg). - PTM/TMP Max: 500 mmHg - Độ dày: 15 µm. - Chiều dài hiệu quả: 205 mm - Đường kính trong: 200 µm - Hệ số thanh thải (ml/phút): Urea: 184; Creatinine: 171; Phosphate: 157; Vitamin B12: 102; Myoglobin: 21 - Lưu lượng máu (QB): 200 ml/phút - Tiệt trùng: Tia Gamma - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	100	Quả	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
282		7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt				
283	G03.283	Chất nhầy bôi trơn dùng trong phẫu thuật mắt	Chất nhầy phẫu thuật. Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v, Độ tập trung: 20mg/ml (2%), Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons, Độ nhớt 27 độ C: 3000-4500cps, Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg, PH: 6,0-7,8, Đóng gói: 2ml đóng gói trong túi đã tiệt trùng 2 lớp	300	Ống/Lọ	
	G03.284	Thuốc nhuộm bao	Thuốc nhuộm bao dùng trong phẫu thuật nhãn khoa nồng độ 0,06%. Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm. Đóng gói vô trùng. Dung tích: 1ml	10	Lọ	
284		7.4 Tiêu hóa				
285	G03.285	Loop thắt chân Polyp	Lọng thắt cuống polyp cầm máu đường tiêu hóa được thiết kế vòng tròn đôi linh hoạt theo nhu cầu sử dụng, độ cân bằng hoàn hảo giữa độ mạnh và tính mềm dẻo, tạo sự cân bằng khi thực hiện; tách rời với tay sử dụng. Độ mở từ 15-20-30-40mm. Độ cao: 36-40-55-70mm. Tiêu chuẩn ISO 13485	20	Cái	
286	G03.286	Rọ bắt sỏi tiêu hóa	Rọ lấy sỏi tiêu hóa 4 nhánh, có thể xoay được, đường kính ống 2.5mm, chiều dài 230cm, cỡ rọ 35x60mm. Tiêu chuẩn ISO 13485	1	Cái	
	G03.287	Rọ lấy sỏi và dị vật	Ống được làm bằng PTFE. Rọ và dây được làm bằng Nitinol. Rọ có hình dạng Helical, Tipless, Flatwire. Kích thước: 3/4Fr. Số dây của rọ: 4. Chiều dài: 70/90/120cm.	60	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
287		7.5 Tiết niệu				
	G03.288	Ống thông đường tiểu (Sonde Nelaton các số)	Ống dài 40cm, bằng cao su. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	300	Cái	
		7.6 Chấn thương, chỉnh hình				
288		7.6.1 Bộ dụng cụ đồ xi măng				
	G03.289	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sống loại không bóng	-Bộ trộn và bơm đẩy xi măng: 01 Tiêu chuẩn ISO, CE. - 02 Kim chọc dò cán chữ T, mũi vát 1 bên: Bao gồm kim mũi vát, cán chữ T và nòng (trocar) vật liệu nhựa và thép không gỉ, Ống kim có chiều dài khả dụng (C) 115mm, tổng chiều dài ống (D) 136mm, đường kính trong 2mm, đường kính ngoài 3mm ; Lõi kim chiều dài khả dụng (B) 139mm, tổng chiều dài (C) 153mm; đường kính 2mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và GMP. - Xi măng xương kèm dung dịch pha: Thành phần Xi-măng: Poly-methylmethacrylate: 7,70g; Zirconium dioxide: 12,00g; Benzoyl Peroxide: 0,30g. Đóng gói bao gồm: 20g xi-măng sinh học và 8.5g dung dịch pha. Thời gian đông cứng: từ 7 - 14 phút tùy theo nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn ISO, CE	120	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
289		7.6.2 Đinh, nẹp, vít				
290	G03.290	Nẹp mini titan 4 lỗ	Nẹp mini hàm trên 4 lỗ thẳng cho vít titan 2.0 mm; dày 1.0 mm; rộng 5 mm; dài 22mm. chất liệu titanium. - Có chứng nhận ISO 13485, FDA, CE	300	Cái	
291	G03.291	Nẹp mini titan 6 lỗ	Nẹp mini hàm trên 6 lỗ thẳng cho vít titan 2.0 mm; dày 1.0 mm; rộng 5 mm. chất liệu titanium. - Có chứng nhận EN ISO 13485, FDA, CE	100	Cái	
292	G03.292	Nẹp mini titan 16 lỗ	Chất liệu Titanium. Nẹp mini hàm trên 16 lỗ thẳng cho vít titan 2.0 mm, dày 1.0 mm; rộng 5mm, Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE; FDA	100	Cái	
293	G03.293	Nẹp mini titan cong 4 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 4 lỗ, cong, dùng vít 2.0. Có chứng nhận ISO 13485, FDA, CE	300	Cái	
294	G03.294	Nẹp mini titan cong 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 6 lỗ, cong, dùng vít 2.0. Có chứng nhận ISO 13485, FDA, CE.	100	Cái	
295	G03.295	Đinh Kitsne	Vật liệu: Thép không gỉ. Đường kính: từ 1.0 đến 3.0 mm dài 250 đến 300mm	150	Cái/Chiếc	
296	G03.296	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện, Chất liệu Titanium	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng, chất liệu titanium Alloy. Đường kính gồm các loại 8.3, 9, 10, 11,5mm. Chiều dài đinh từ 260mm đến 420mm.	15	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
297	G03.297	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện, Chất liệu Titanium	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng, chất liệu titanium Alloy. Đường kính gồm các loại 9.5, 10, 11, 12mm. Chiều dài đinh từ 320mm đến 440mm.	15	Cái/Chiếc	
298	G03.298	Đinh Steinman các cỡ	Đường kính 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm dài 180mm; 200mm. Chất liệu thép không gỉ	50	Cái	
299	G03.299	Đinh Schanz các cỡ	Đường kính 4.0mm đến 5.0mm, dài 200mm, Đinh 1 đầu có ren , đoạn ren dài 30mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	75	Cái	
300	G03.300	Nẹp khóa thẳng 1.5mm, chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các cỡ 4, 6 lỗ. Độ dày nẹp 1mm, chiều rộng 4.3mm, chiều dài nẹp 23mm và 36mm.	5	Cái	
301	G03.301	nẹp khóa chữ Y (nẹp bàn ngón), vít 1.5mm, chất liệu titanium các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất. Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân: 8 lỗ. Độ dày nẹp 1mm, chiều rộng 4.3mm, chiều dài nẹp 46.35mm	5	Cái	
302	G03.302	Nẹp khóa thẳng, vít 2.0mm, chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các cỡ 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm.	5	Cái	
303	G03.303	Nẹp khóa chữ Y, vít 2.0mm, chất liệu titanium các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất. Có 7 lỗ thân và 3 lỗ đầu. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp 54.7mm	5	Cái	
304	G03.304	Nẹp bàn ngón chữ L nhỏ phải các cỡ	Nẹp bàn ngón chữ L nhỏ phải. Chất liệu: Titanium Alloy. Số lỗ 4/5 lỗ, phân biệt phải. Chiều dài nẹp: 19/25 mm. Độ dày 1mm, rộng 5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
305	G03.305	Nẹp bàn ngón chữ L nhỏ trái các cỡ	Nẹp bàn ngón chữ L nhỏ trái. Chất liệu: Titanium Alloy. Số lỗ 4/5 lỗ, phân biệt trái. Chiều dài nẹp: 19/25 mm. Độ dày 1mm, rộng 5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
306	G03.306	Nẹp bàn ngón chữ T nhỏ phải các cỡ	Nẹp bàn ngón chữ T nhỏ. Chất liệu: Titanium Alloy. Số lỗ 4/5 lỗ. Chiều dài nẹp: 19/25 mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Độ dày 1mm, rộng 5mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
307	G03.307	Nẹp khóa bàn ngón chữ Y, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Số lỗ: 7 lỗ. Chiều dài nẹp: 54.7mm. Độ 1.3mm, rộng 5.0mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
308	G03.308	Nẹp khóa bàn ngón thẳng, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Số lỗ 4/5/6/7/8 lỗ. Chiều dài nẹp: 31/38/45/52/59mm. Độ dày 1.3mm, rộng 5.0mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
309	G03.309	Nẹp khóa mắt xích. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các loại 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18 lỗ. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng 10mm, chiều dài nẹp từ	20	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			64mm - 233mm.			
310	G03.310	Nẹp khóa bản nhỏ mỏng, dày 3.0mm	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ từ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ,. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm, chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm.	15	Cái	
311	G03.311	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm các cỡ, Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 , 11, 12 lỗ, . Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11mm, chiều dài nẹp từ 51mm - 155mm.	20	Cái	
312	G03.312	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm. Nẹp mặt ngoài: Số lỗ đầu: 6 lỗ, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, , Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 65mm - 143mm. Nẹp mặt trong: Số lỗ đầu: 3 lỗ dùng vít 2.7mm, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, , Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 59mm - 136mm.	5	Cái	
313	G03.313	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay loại ngắn	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Loại ngắn : Gồm các loại 3, 5, 2 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 84mm - 108mm. Loại dài: Gồm các loại 5, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 132mm - 258mm.	10	Cái	
314	G03.314	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T các cỡ, có nén ép. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày từ 1.6mm, chiều rộng từ 6.5mm. Chiều dài từ 42 đến 102mm.	10	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
315	G03.315	Nẹp khóa môm khuỷu có nén ép. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.2mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 112mm đến 216mm.	3	Cái	
316	G03.316	Nẹp khóa chữ S xương đòn, trái/phải các cỡ, Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 61.8 đến 127.7mm tương ứng với số lỗ từ 6-12 lỗ, trái/phải các cỡ	20	Cái	
317	G03.317	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ, Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm, Độ dày 3.1mm, rộng 10.5mm. Chiều dài từ 68 đến 128mm tương ứng với số lỗ từ 10-15 lỗ, trái/ phải các cỡ	5	Cái	
318	G03.318	Nẹp khóa xương đòn tái tạo mặt trước trên, Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày 3mm, rộng 10.5mm. gồm các loại 6, 7, 8 lỗ, trái/ phải các loại. Chiều dài từ 103.2 đến 122.5mm.	30	Cái	
319	G03.319	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 16 lỗ,. Độ dày nẹp 4.8mm, chiều rộng nẹp 13.5mm. Chiều dài nẹp từ 89mm - 287mm.	30	Cái	
320	G03.320	Nẹp khóa bản rộng lỗ kép loại nén ép. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 lỗ,. Độ dày nẹp 6.0mm, chiều rộng 17.5mm. Chiều dài nẹp từ 107mm - 323mm.	30	Cái	
321	G03.321	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 5, 7, 9, 11, 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 6mm, chiều rộng nẹp 16mm. Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 156mm đến	15	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			316mm.			
322	G03.322	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, có nén ép. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4, 6, 8, 10 và 12 lỗ ở thân. Đầu có 5 lỗ,. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0mm, Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 145mm đến 305mm.	30	Cái	
323	G03.323	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Nẹp mặt ngoài gồm các loại 5, 7, 9, 11 và 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 4.2mm, chiều rộng nẹp 16mm. Chiều dài nẹp từ 140mm đến 300mm. Nẹp mặt trong gồm: dày 3.8mm, rộng 14m, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-13 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 84mm- 228mm	15	Cái	
324	G03.324	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài	Chất liệu titanium nguyên chất Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Nẹp mặt ngoài chữ L: dày 3.8mm, rộng 14m, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 83.2mm- 179.2mm. Nẹp mặt trong: Độ dày 4.2mm, độ rộng 13.7mm, Có 8 lỗ đầu, số lỗ thân : 4,6,8,10 lỗ, Trái/phải riêng biệt, Chiều dài nẹp từ 116mm đến 194mm.	10	Cái	
325	G03.325	Nẹp khóa xương gót chân các loại. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2mm, dài 68mm. Trái/phải riêng biệt	2	Cái	
326	G03.326	Nẹp khóa đầu dưới xương mác/ trái/ phải các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm, Số lỗ đầu 5 lỗ, Số lỗ thân từ 3 đến 15,. Độ dày nẹp 2.5mm, chiều rộng nẹp 10.5mm. Chiều dài nẹp từ 86mm đến 242mm.	5	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
327	G03.327	Nẹp khóa nén ép ít tiếp xúc, bản nhỏ, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5 mm. Số lỗ 4/5/6/7/8/9/10/ 11/12 lỗ. Chiều dài nẹp: 60/73/86/99/112/125/138/151/164mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
328	G03.328	Nẹp khóa mắt xích thẳng, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22 lỗ. Chiều dài nẹp: 58/70/82/94/106/118/130/142/154/166/178/190/202/214/226/238/250/262mm. Độ dày 3.0mm, rộng 10mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
329	G03.329	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 1.6mm, chiều rộng nẹp 6.5 mm. Số lỗ đầu 3 lỗ, số lỗ thân 3/4/5/6/7/8 lỗ. Chiều dài nẹp: 42/54/66/78/90/102mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
330	G03.330	Nẹp khóa đầu dưới trong xương cánh tay, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Dày 2.5mm, rộng 11.2mm, trái/ phải. Số lỗ đầu 3 lỗ, Số lỗ thân: 3/5/7/9/14 lỗ thân. Chiều dài nẹp:	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			58/83/110/149/201mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA			
331	G03.331	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay loại ngắn, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3.6mm, rộng 12mm. Số lỗ thân: 3/4/5 lỗ. Chiều dài nẹp 90/102/114mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
332	G03.332	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay loại dài, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3.6mm, rộng 12mm. Số lỗ thân: 5/6/8/10/12 lỗ. Chiều dài nẹp 142/160/196/232/268mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
333	G03.333	Nẹp khóa nén ép ít tiếp xúc, bản hẹp, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.8 mm, rộng 13.5 mm. Số lỗ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/16 lỗ. Chiều dài nẹp : 89/107/125/143/161/179/215/233/251/269/287m m. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 4.5/5.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
334	G03.334	Nẹp khóa đầu dưới trong xương chày trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.2mm, rộng 13.7mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			thân: 4/6/8/10/12/14 lỗ. Chiều dài nẹp: 116/142/168/194/220/246mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA			
335	G03.335	Nẹp khóa đầu dưới trong xương chày phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.2mm, rộng 13.7mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ thân: 4/6/8/10/12/14 lỗ. Chiều dài nẹp: 116/142/168/194/220/246mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
336	G03.336	Nẹp khóa đầu trên ngoài xương chày trái ít tiếp xúc các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.2mm, rộng 16mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ: 5/7/9/11/13 lỗ. Chiều dài nẹp: 140/180/220/260/300mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
337	G03.337	Nẹp khóa đầu trên ngoài xương chày phải ít tiếp xúc các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.2mm, rộng 16mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ: 5/7/9/11/13 lỗ. Chiều dài nẹp: 140/180/220/260/300mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
338	G03.338	Nẹp khóa đầu trên trong xương chày trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3.8mm, rộng 14mm, phân biệt trái/phải, kiểu chữ T. Số lỗ đầu 3	3	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			lỗ, số lỗ thân:4/6/8/10/12/14/16 lỗ. Chiều dài nẹp:106/142/178/214/250/286/322mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA			
339	G03.339	Nẹp khóa đầu trên trong xương chày phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3.8mm, rộng 14mm, phân biệt trái/phải, kiểu chữ T. Số lỗ đầu 3 lỗ, số lỗ thân:4/6/8/10/12/14/16 lỗ. Chiều dài nẹp:106/142/178/214/250/286/322mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
340	G03.340	Nẹp khóa nén ép ít tiếp xúc, bản rộng, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 6.0 mm, chiều rộng 17.5 mm. Số lỗ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20 lỗ. Chiều dài nẹp: 70/88/106/124/142/160/178/196/214/232/250/268/286/304/322/340/358mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 4.5/5.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
341	G03.341	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 6mm, độ rộng 16mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ thân: 5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ. Chiều dài nẹp: 156/176/196/216/236/256/276/296/316mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			vít khóa 4.5/5.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA			
342	G03.342	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 6mm, độ rộng 16mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ thân: 5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ . Chiều dài nẹp: 156/176/196/216/236/256/276/296/316mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 4.5/5.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
343	G03.343	Nẹp khóa xương gót chân trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Phân biệt trái/phải. Độ dày 2mm, số lỗ: 13, 14, 15, 16 lỗ. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
344	G03.344	Nẹp khóa xương gót chân phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Phân biệt trái/phải. Độ dày 2mm, số lỗ: 13, 14, 15, 16 lỗ. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
345	G03.345	Nẹp khóa nén ép mô mềm khuỷu, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3.2mm, rộng 10mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ 4/6/8/10/12 lỗ. Chiều dài nẹp: 112/138/164/190/216mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.7/3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
346	G03.346	Nẹp khóa nén ép đầu dưới ngoài xương cánh tay, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 2.5mm, rộng 11.2mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ đầu 6 lỗ, số lỗ thân: 3/5/7/9 lỗ. Chiều dài nẹp: 65/91/117/143mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
347	G03.347	Nẹp khóa mắt xích mặt trước trên xương đòn trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3mm, rộng 10.5mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ 6/7/8 lỗ. Chiều dài nẹp: 103.2/113/122.5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
348	G03.348	Nẹp khóa mắt xích mặt trước trên xương đòn phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 3mm, rộng 10.5mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ 6/7/8 lỗ. Chiều dài nẹp: 103.2/113/122.5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	5	Cái	
349	G03.349	Nẹp khóa đầu dưới xương mác trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 2.5mm, rộng 10.5mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ đầu 5 lỗ. Số lỗ thân: 3/4/5/6/7/8/9/11/13/15 lỗ. Chiều dài nẹp: 86/99/112/125/138/164/190/216/242mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE;	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			FDA			
350	G03.350	Nẹp khóa đầu dưới xương mác phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 2.5mm, rộng 10.5mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ đầu 5 lỗ. Số lỗ thân: 3/4/5/6/7/8/9/11/13/15 lỗ. Chiều dài nẹp: 86/99/112/125/138/164/190/216/242mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 2.4/2.7/3.5mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	2	Cái	
351	G03.351	Nẹp khóa đầu dưới ngoài xương chày trái các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.2mm, rộng 14mm, phân biệt trái/phải. Kiểu chữ L. Số lỗ: 9/11/13/15/17/19 lỗ. Chiều dài nẹp: 117/149/181/213/245/277mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít 2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
352	G03.352	Nẹp khóa đầu dưới ngoài xương chày phải các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 4.2mm, rộng 14mm, phân biệt trái/phải. Kiểu chữ L. Số lỗ: 9/11/13/15/17/19 lỗ. Chiều dài nẹp: 117/149/181/213/245/277mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít 2.7/3.5/4.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	3	Cái	
353	G03.353	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Độ dày 5.2mm, rộng 18mm, phân biệt trái/phải. Số lỗ đầu: 5 lỗ. Số lỗ thân: 4/6/8/10/12 lỗ. Chiều dài nẹp:	5	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			145/185/225/165/305mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít khóa 4.5/5.0mm và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA			
354	G03.354	Nẹp dọc các loại	Nẹp dọc cột sống chất liệu Ti6Al4V ELI, gồm các loại 2 đầu lục giác hoặc 2 đầu vát, dài 400mm, đường kính 5.5mm, tiêu chuẩn FDA	40	Cái	
355	G03.355	Nẹp tròn đóng nắp sọ	Loại 5 lỗ, chất liệu hợp kim Titanium, không nhiễm từ. Độ dày 0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ tương thích.	60	Cái	
356	G03.356	Nẹp khóa xương đòn chữ S (Ti) trái 6 lỗ	Rộng 105mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp gãy xương, không liền xương ở vị trí xương đòn. Số lỗ: 6,7,8,9,10 dài 88,5/101/113,5/126/136,5mm. Chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe). Dùng kết hợp với: vít khóa Ø 3.5 mm. vít cứng Ø 3.5 mm. Vít khóa xóp Ø 3.5 mm	20	Cái	
357	G03.357	Nẹp khóa xương đòn chữ S (Ti) phải 6 lỗ	Rộng 105mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp gãy xương, không liền xương ở vị trí xương đòn. Số lỗ: 6,7,8,9,10 dài 88,5/101/113,5/126/136,5mm. chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) (0,01% Carbon, 4,37%	20	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe). dùng kết hợp với: vít khóa Ø 3.5 mm. vít cứng Ø 3.5 mm. Vít khóa xóp Ø 3.5 mm			
358	G03.358	Nẹp khóa móc xương đòn (Ti) trái 6 lỗ	Rộng 11mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp cố định xương gãy ở vị trí xương đòn. Số lỗ: 6 lỗ: 5,6,7 dài 81,5/96/110,5mm. chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe). dùng kết hợp với:vít khóa Ø 3.5 mm. vít cứng Ø 3.5 mm. Vít khóa xóp Ø 3.5 mm	20	Cái	
359	G03.359	Nẹp khóa móc xương đòn (Ti) phải 6 lỗ	Rộng 11mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp cố định xương gãy ở vị trí xương đòn. Số lỗ: 6 lỗ: 5,6,7 dài 81,5/96/110,5mm. Chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe). Dùng kết hợp với: vít khóa Ø 3.5 mm. vít cứng Ø 3.5 mm. Vít khóa xóp Ø 3.5 mm	20	Cái	
360	G03.360	Nẹp dọc cột sống (Rod)	Chất liệu titanium, có đường kính 6.0mm chiều dài từ 50 đến 100mm. Tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA	12	Cái/Chiếc	
361	G03.361	Ốc vít khóa trong dùng cho vít đơn trục và đa trục	Chất liệu titanium, có kích thước: 5mm x 9mm với các bước ren ngửa lên trên. Tiêu chuẩn:ISO, CE, FDA	40	Cái	
362	G03.362	Vít khóa đường kính 1.5mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 1.5mm, đường kính lõi vít 1.1mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 24mm, bước tăng 2mm.	50	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
363	G03.363	Vít khóa đường kính 2.0mm. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm.	70	Cái	
364	G03.364	Vít xương cứng 2.0mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Đường kính 2.0mm. Đường kính lõi 1.4mm, tự taro. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với nẹp và đi kèm trợ cụ tương thích. Chiều dài từ 6-38mm, mỗi bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	30	Cái	
365	G03.365	Vít khóa 2.0mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Đường kính 2.0mm. Đường kính lõi 1.4mm, tự taro. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với nẹp và đi kèm trợ cụ tương thích. Chiều dài từ 6-30mm, mỗi bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	70	Cái	
366	G03.366	Vít khóa đường kính 3.5mm , Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	984	Cái/Chiếc	
367	G03.367	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 50 - 130mm bước tăng 5mm.	200	Cái/Chiếc	
368	G03.368	Vít khóa đường kính 2.7mm , Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm.	135	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
369	G03.369	Vít khóa đường kính 5.0mm , Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm , tự taro. Chiều dài từ 14 - 50mm, bước tăng 2mm; Chiều dài từ 50 - 90mm bước tăng 5mm.	1.140	Cái/Chiếc	
370	G03.370	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro , Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium Alloy, thân toàn ren, đầu vít tự taro. Đường kính 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm; Chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm.	240	Cái/Chiếc	
371	G03.371	Vít xóp đường kính 4.0mm , Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài từ 10 đến 65mm, ren bán phần.	5	Cái/Chiếc	
372	G03.372	Vít xóp rộng, titan, các cỡ	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm ứng với chiều dài từ 25-70mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50 - 120 mm với bước tăng 5mm, Thân 1 phần ren	10	Cái/Chiếc	
373	G03.373	Vít xương xóp đường kính 6.5mm. Chất liệu titanium	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 6.5mm. Chiều dài từ 40 - 110mm, ren bán phần.	10	Cái/Chiếc	
374	G03.374	Vít xóp rộng nòng 2 bước ren các cỡ	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 2.4 và 3.0mm, Rộng nòng, Có ren đầu loại ngắn và loại dài. Đường kính lõi 1.9mm, đường kính thân (phần không ren) 2mm, đường kính nòng 1.2mm. Độ dài từ 10-40mm, bước tăng 2mm	10	Cái/Chiếc	
375	G03.375	Vít khóa 3.5/4.0mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Toàn ren, tự taro. Đường kính lõi 2.4/2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm với bước tăng 2mm, chiều dài từ 55 - 130 với bước tăng 5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với vít nẹp trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE;	332	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			FDA			
376	G03.376	Vít xương cứng 2.4/2.7mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Toàn ren, tự taro. Đường kính lõi 1.7/1.9mm. Chiều dài từ 6 -60mm với bước ren tăng 2mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với nẹp và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	38	Cái	
377	G03.377	Vít xương cứng 3.5mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Toàn ren, tự taro. Đường kính lõi 2.4mm. Chiều dài từ 10 - 50mm với bước tăng 2mm, chiều dài từ 55 - 80 với bước tăng 5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với nẹp và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	62	Cái	
378	G03.378	Vít khóa 4.5/5.0mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Toàn ren, tự taro. Đường kính lõi 3mm/4.2mm. Chiều dài từ 14 - 50mm với bước tăng 2mm, chiều dài từ 55 - 90 với bước tăng 5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 - 0.9µm. Dùng với nẹp và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA	270	Cái	
379	G03.379	Vít xương cứng 4.5mm tự taro, các cỡ	Chất liệu: Titanium Alloy. Toàn ren, tự taro. Đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm với bước tăng 2mm, chiều dài từ 65 - 75 với bước tăng 5mm. Bề mặt phủ lớp Titanium Nitride (TiN) chống gỉ bằng phương pháp PVD, độ dày 0.6 -	42	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			0.9µm. Dùng với nẹp và đi kèm trợ cụ tương thích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE; FDA			
380	G03.380	Vít chốt khóa 4.5mm	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.5mm Chiều dài 26mm và từ 30 đến 90mm, bước tăng 5mm. Đường kính 5.0mm Chiều dài 26mm và từ 30 đến 100mm, bước tăng 5mm.	90	Cái/Chiếc	
381	G03.381	Vít nắp đỉnh dùng với đỉnh nội tủy rộng nòng Neogen	Chất liệu titanium Alloy. Chiều dài gồm các loại 0, 5, 10, 15mm.	30	Cái/Chiếc	
382	G03.382	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy rộng nòng Neogen	Chất liệu titanium. Đường kính phần ren là 6.3mm, đường kính thân 4.8mm. Chiều dài từ 65mm đến 125mm, bước tăng 5mm.	30	Cái/Chiếc	
383	G03.383	Vít đa trục các loại	Vít cột sống lưng chất liệu hợp kim Ti-6Al-7Nb, mũ vít dạng low-profile, đường kính từ 4.5mm đến 7.0mm (mỗi cỡ tăng 0.5mm) , kích thước mũ vít (đk 13.5mm x chiều cao 15.1mm), góc mở của vít đa trục 40 độ, mũ vít tự taro, chiều dài từ 20mm đến 90mm.Tiêu chuẩn FDA	120	Cái	
384	G03.384	Vít ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong có bước ren dạng liên kết (buttress thread) và phần giữa đặc lòng giúp tăng bề mặt tiếp xúc với nẹp dọc. Kích thước 9.5x 1.25, tiêu chuẩn FDA	120	Cái	
385	G03.385	Vít xương sọ tự khoan Ø1.6	Chất liệu hợp kim Titanium, không nhiễm từ. Đường kính vít 1.6mm, dài từ 4mm, 5mm, 6mm. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. Sử dụng đồng bộ với nẹp sọ não 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ và lưới và sọ các cỡ. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA.	150	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
386	G03.386	Vít xương sọ tự khoan Ø 2.0	Chất liệu hợp kim Titanium, không nhiễm từ. Đường kính vít 2.0mm, dài từ 4mm, 5mm, 6mm. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. Sử dụng đồng bộ với nẹp sọ não 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ và lưới và sọ các cỡ. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016; EC: 93/42/EEC, FDA. Có trợ cụ tương thích.	300	Cái	
387	G03.387	Vít khóa Titanium đk 3.5mm, các cỡ	Đường kính ren 3.5mm, dài từ 10mm-70mm; mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh; màu xanh lá cây, Chất liệu hợp kim Titan - Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	80	Cái	
388	G03.388	Vít mini titan (Dạng tự khoan)	- Loại vít tự khoan 2.0, mũ chữ thập, dài 5-7-9-11mm. - Có phủ lớp đặc biệt Titanium Niobium Nitride (TiNbN) màu vàng dày: 1–10 µm, độ nhám ≤ 0.05 µm, độ bền dính: HF 1–2, độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV, khả năng chống mài mòn cao, khớp ma sát thấp, giảm giải phóng ion và độ bền dính tốt, cứng gấp 04 lần so với hợp kim coban-crom thông thường - Xuất xứ: Các nước G7	40	Cái	
389	G03.389	Vít đa trục cột sống thắt lưng các cỡ	Vít được làm bằng chất liệu Titanium Ti-6Al-4V, chiều cao đầu vít 16mm, chiều rộng 13,88mm, với đường kính vít từ 4.5-7.5mm. Vít được chia thành 2 phần ren, 1 nửa thân vít được tạo bước zen tự khai thác và khoảng cách các bước zen thừa, 1 nửa trên được tạo những bước ren dày tạo cho vít bám chắc vào thân đốt sống tốt hơn, đầu trục được sẻ rãnh 3 bước zen đầu tạo cho vít sắc	30	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			hơn, vít có thể tự tkhoan và taro, vít sử dụng Thanh rod Ø6.0, vít đồng bộ với ốc vít khóa trong kích thước: 5mm x 9,9mm. Tiêu chuẩn: ISO,CE,FDA			
390	G03.390	Vít xương mini 2.0	Chất liệu titanium. Vít Ø 2.0 mm: đường kính mũi vít 3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm. Vít tự khoan, tự taro. Đường rãnh trên mũi vít chế tạo đảm bảo không bị nhòn, lỏng khi bắt, không toe đầu vít. Có chứng nhận ISO 13485, CE, FDA	700	Cái	
391	G03.391	Vít mini titan 1.6; 2.0 (tự taro, tự khoan)	Chất liệu titanium. Đường kính vít: 1.6 mm, 2.0mm. Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. Đường rãnh trên mũi vít chế tạo đảm bảo không bị nhòn, lỏng khi bắt, không toe đầu vít. Có chứng nhận ISO 13485:2016, CE. Có trợ cụ tương thích.	50	Cái	
	G03.392	Thanh luồn dưới da (Dùng cho bộ dẫn lưu não thất ổ bụng)	Độ dài 50cm,dùng luồn catheter dưới da,chất liệu thép không gỉ, bề mặt tráng bóng, trơn dễ sử dụng, Tiệt trùng 3 lớp. Tiêu chuẩn: ISO, CE	7	Bộ	
392		8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác				
393	G03.393	Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế	Chỉ thị hóa học hơi nước 1250 là một dải giấy được in bằng mực chỉ thị hóa học chuyển từ trắng sang nâu sậm hoặc đen khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình tiệt khuẩn. Chỉ thị đặt bên trong gói, cho biết liệu hơi nước có xâm nhập đến vị trí của chỉ thị, thường là trung tâm của gói hay không. Phản ứng với hơi nước, thời gian và nhiệt độ. Kiểu đục lỗ ở giữa cho phép sử dụng toàn bộ hoặc nửa chiều dài cho kích thước gói khác nhau. Là chỉ thị hóa học bên trong loại 4 theo phân loại	36	Hộp	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			của ISO 11140-1:2014. Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị trong hướng dẫn sử dụng			
394	G03.394	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 24mm x 55m	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước với mục đích cố định gói dụng cụ chắc chắn và phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa. Mục chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì nghĩa là không tạo chất thải nguy hại ra môi trường. Lớp keo không chứa cao su, dính chắc phù hợp với nhiều loại vải bọc, giấy gói, bao plastic,... Lớp nền là loại giấy crepe màu be có thể co giãn giúp giảm thiểu tình trạng băng dính bị “bung ra” trong quá trình tiệt trùng, có thể viết được lên trên hoặc dán nhãn bằng nhãn in sẵn. Các vạch chỉ thị hóa học sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng nhạt / rám nắng sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt trùng bằng hơi nước. Băng chỉ thị nhiệt là chỉ thị hóa học tiếp xúc loại 1 theo phân loại của ISO 11140-1:2014. Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị trong hướng dẫn sử dụngTiêu chuẩn: ISO, CE, ...(hoặc tương đương)	200	Cuộn	
395	G03.395	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học hơi nước 1243 được sử dụng để giám sát chất lượng tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ. Bao gồm một bậc giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong 1 lớp giấy/màng phim/ lá kim	16	Gói/Miếng	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			loại. Công nghệ di chuyển mực in phía trước, viên hóa chất chảy và chuyển thành màu tối sẫm chạy dọc theo bắc giấy. Để đọc kết quả với thiết kế màu sắc sinh động nhìn thấy được qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. Mặt sau có màu Trắng / Đỏ: Dễ dàng tìm thấy hơn (ngay cả khi bị lật úp trong khay dụng cụ). Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. Giám sát tất cả 3 biến quan trọng của quá trình tiệt khuẩn: thời gian, nhiệt độ và áp suất (hơi nước). Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học. Sản phẩm không chứa chì. Khuyến nghị sử dụng bởi AORN 2020 : sử dụng bên trong mỗi gói dụng cụ Tiêu chuẩn: ISO, CE,...(hoặc tương đương)			
396	G03.396	Chỉ thị hóa học kiểm tra Bowie-Dick	Chỉ thị hóa học kiểm tra Bowie-Dick. Sự đổi màu từ vàng sang đen. Phù hợp chương trình Bowie-Dick test tại 132-137°C, 1-3.5 phút hoặc 121°C, 15-30 phút. Sử dụng kết hợp thiết bị thử thách quá trình Compact PCD. 500 test/ hộp	2	Hộp	
397	G03.397	Túi camera nilon vô trùng	Nguyên liệu: được làm từ ống nylon, fi 18cm, màu trắng trong. Kích thước fi 18x 230cm, có dây buộc 2 ly; túi nylon 9cm x 14cm, có dây bằng cotton. Đóng gói: 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	3.000	Cái	
398	G03.398	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài người lớn (kèm theo catheter dẫn	Bao gồm catheter não thất dài 35 cm, đường kính ngoài 3.0mm và đường kính trong 1.6mm và	20	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		lưu não thất)	khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu 700ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. Có cột áp lực kết hợp dẫn lưu và đo áp lực nội sọ. Có 2 vị trí chọc hút riêng biệt: 1 vị trí để tiêm truyền và 1 vị trí cho hút dịch. Có đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ gồm: các khóa đóng mở 3 chiều, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định. Tiêu chuẩn ISO, CE			
399	G03.399	Bộ dẫn lưu não thất ổ bụng áp lực trung bình	Chất liệu silicone, áp lực từ 7cmH2O đến 11cmH2O. Bao gồm thân van, catheter não thất , catheter ổ bụng. Catheter não thất có chiều dài 23.5cm, đường kính trong 1.4mm và đường kính ngoài 2.7mm. Kích thước van: Chiều dài 31.5mm, Chiều cao 7mm. Catheter ổ bụng dài 102cm. Tiêu chuẩn ISO, CE	15	Bộ	
400	G03.400	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài tiêu chuẩn	Bao gồm catheter não thất dài 35 cm, đường kính ngoài 3.0mm và đường kính trong 1.6mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu 700ml. Có hệ thống van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn cho phép dẫn lưu liên tục và giảm nguy cơ nhiễm trùng ngược. Có 2 vị trí chọc hút riêng biệt: 1 vị trí để tiêm truyền và 1 vị trí cho hút dịch.	5	Bộ	
401	G03.401	Đầu côn vàng	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm. Dung tích 200 ul	50.000	Cái/Chiếc	
402	G03.402	Đầu côn xanh	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm. Dung tích 1000 ul	12.000	Cái/Chiếc	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
403	G03.403	Đè lưỡi gỗ sử dụng một lần	Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	6.000	Cái	
404	G03.404	Điện cực tim	Miếng dán mềm, dễ sử dụng, không gây tổn thương da cho bệnh nhân. Gel tiếp xúc: Vật liệu Aquatic có độ ổn định và chính xác cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3.000	Cái	
405	G03.405	Clip kẹp mạch máu chất liệu Polymer các cỡ	Chất liệu: Polymer. Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. Kiểu khớp động. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. Kẹp được mạch máu cỡ 5 mm đến 13 mm. Chiều dài chân clip ngoài: 13.0 mm. Độ dày chân clip: 1.29 mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1.2 mm, khi mở: 10.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	400	Miếng/Cái	
406	G03.406	Clip kẹp mạch máu Titanium các cỡ	Chất liệu Titanium; Trên mỗi clip tại vị trí kẹp mạch máu có các rãnh nhỏ; Các cỡ S , M , ML , L, XL	130	Miếng/Cái	
407	G03.407	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	2.000	Cái/Chiếc	
408	G03.408	Kìm sinh thiết nóng	Kìm sinh thiết nóng dùng 1 lần, tay cầm 3 ring, khớp kéo đỉnh tán chất lượng cao, PTFE chống thủng. Đường kính 1.8mm tương ứng với chiều dài làm việc 1.2m, 1.6m và 1.8m, tương thích với kênh làm việc 2.0mm. Đường kính 2.3mm tương ứng với chiều dài làm việc từ 1.2m, 1.6m, 1.8m và 2.3m; tương thích với dây nội soi đường kính	2	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			2.8mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.			
409	G03.409	Clip cầm máu loại tay cầm	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11 mm hoặc 16mm, xoay 2 chiều 360 độ (cán màu xanh, vàng) với độ mở 135 độ. Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 9.8mm. Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Đóng mở được nhiều lần. Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene. Tiêu chuẩn ISO 13485	100	Cái	
410	G03.410	Ngáng miệng	Ngáng miệng dùng một lần chất liệu bằng nhựa cứng loại lớn hoặc loại nhỏ. Có loại dây choàng có khóa velcro, dây choàng không có latex, loại có ngả khí oxy, dây choàng dệt vải hoặc không có dây choàng. Dây choàng với độ mở 38FR (loại nhỏ), 48FR (loại tiêu chuẩn, cỡ nhỏ), 60FR (loại lớn) và 72FR (loại Vasto). Loại 60FR và 72FR có vành bảo vệ răng cho bệnh nhân	12	Cái	
411	G03.411	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn trắng trong có khóa chống bẻ gãy đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.	3.000	Bộ	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			- Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)			
412	G03.412	Mask thanh quản 2 nòng	Mask thanh quản hai nòng dùng nhiều lần. Được làm bằng Silicone y tế, có sự phù hợp sinh học tốt, không độc hại. Không chứa Latex, không chứa PVC, không DEHP. Ống chống xoắn loại bỏ nguy cơ đường khí bị bịt kín. Có nhiều kích cỡ khác nhau, phù hợp cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và người lớn. Có các cỡ 1.0 - 5.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	50	Cái	
413	G03.413	Mặt nạ thở oxy có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút. Kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. Gồm các size : XL, L, M, S. Quy cách: 100 cái/ thùng, tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	1.500	Cái	
414	G03.414	Mũi khoan xương	ĐK 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	50	Cái	
415	G03.415	Mũi khoan xương các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	Vật liệu: Thép không gỉ. Đường kính: 2.5, 3.2, 4.5, 4.2, 2.6mm	40	Cái/Chiếc	
416	G03.416	Filter lọc khuẩn cho đường thở (Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp)	Được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện chất lượng cao. Lọc vi khuẩn/ vi rút lên đến 99.99%, sử dụng để đo máy đo phế dung kế hoặc tương đương, đường	1.500	Cái	

TT	MHH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			kính trong : $\geq 45.5\text{mm}$; đường kính ngoài: $\geq 48\text{mm}$, đường kính ống nối với với bệnh nhân: $\geq 29.5\text{mm}$; kháng trở: $\geq 12\text{-}30\text{ml/ phút}$. Đạt tiêu chuẩn ISO			
417	G03.417	Filter lọc khuẩn 1 chức năng (thở máy, gây mê)	Filter mỏng nhẹ, màng lọc khuẩn màu trắng được dệt từ chất liệu lọc khuẩn, chất liệu không có cao su. Vỏ ngoài trong suốt dễ quan sát, có công lấy mẫu, cổng có nắp gắn liền. Vô trùng.	1.500	Cái	
418	G03.418	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch: Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm; Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định màng cứng dễ dàng và chính xác. rất nhạy, độ ma sát thấp giúp phát hiện khoang màng cứng dễ dàng và chắc chắn. không có khắc vạch, tránh nhầm với bơm tiêm bình thường. chất liệu plastic nên không bị vỡ. Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và Kim tiêm đi kèm. Kim 25G, dài 16mm, đường kính 0,5mm. Kim 21G, dài 40mm, đường kính 0,8mm. Kim 18G, dài 40mm, đường kính 1,2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	150	Bộ/Cái	
419	G03.419	Nút cao su đầu trocar 6mm, loại mới, dày, màu trắng	Nút cao su đầu trocar 6mm, loại mới, dày, màu trắng	10	Chiếc/Gói	
420	G03.420	Nút cao su đầu trocar 11mm, loại mới, dày, màu trắng	Nút cao su đầu trocar 11mm, loại mới, dày, màu trắng	10	Chiếc/Gói	
		Tổng: 420 mặt hàng				

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: